

MỤC LỤC - CONTENT

Thiết bị	Trang số
 <p>Cầu Dao Tự Động- Miniature Circuit Breaker (MCB)</p>	
 <p>Cầu Dao Cách Ly - Isolating Switch</p>	
 <p>Cầu Dao Chống Dòng Rò- RCCB</p>	
 <p>Cầu Dao Chống Dòng Rò Có Chức Năng Chống Quá Tải- RCBO</p>	
 <p>Cầu Dao Tự Động Dạng Khối - Moulded Case Circuit Breaker (MCCB)</p>	
<p>Phụ Kiện Dùng Cho MCCB Và ELCB-Accessories For MCCB And ELCB</p>	
<p>Cầu Dao Tự Động Chống Dòng Rò Dạng Khối-Earth Leakage Circuit Breaker</p>	
 <p>Máy Cắt Không Khí - Air Circuit Breaker (ACB)</p>	
<p>Phụ Kiện Dùng Cho ACB - Accessories For ACB</p>	
 <p>Thiết Bị Bảo Vệ Mạch - Circuit Protectors</p>	
<p>Công Tắc Tơ Dạng Khối - Magnetic Contactor</p>	
 <p>Phụ Kiện Dùng Cho Công Tắc Tơ - Accessories For Contactor</p>	
 <p>Rơ Le Nhiệt - Thermal Overload Relays</p>	
<p>Thiết Bị Giám Sát Năng Lượng - Power Monitoring Products</p>	

CẦU DAO TỰ ĐỘNG BH-D SERIES
MCB BH-D SERIES

- Sản xuất tại Trung Quốc
- Loại C
- Dòng định mức đến 63A
- Điện áp làm việc 230/400VAC
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch 6kA - Tiêu chuẩn IEC 60898

New

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Breaking capacity Icu	Rate current	Model	Ordercode	Unit price
	1P	6	0.5	BH-D6 1P 0.5A TYPE C N	D1P-0.5C6M	360,000
	1P	6	1	BH-D6 1P 1A TYPE C N	D1P-001C6M	360,000
	1P	6	1.6	BH-D6 1P 1.6A TYPE C N	D1P-1.6C6M	360,000
	1P	6	2	BH-D6 1P 2A TYPE C N	D1P-002C6M	360,000
	1P	6	3	BH-D6 1P 3A TYPE C N	D1P-003C6M	212,000
	1P	6	4	BH-D6 1P 4A TYPE C N	D1P-004C6M	212,000
	1P	6	6	BH-D6 1P 6A TYPE C N	D1P-006C6M	212,000
	1P	6	10	BH-D6 1P 10A TYPE C N	D1P-010C6M	148,000
	1P	6	13	BH-D6 1P 13A TYPE C N	D1P-013C6M	148,000
	1P	6	16	BH-D6 1P 16A TYPE C N	D1P-016C6M	148,000
	1P	6	20	BH-D6 1P 20A TYPE C N	D1P-020C6M	148,000
	1P	6	25	BH-D6 1P 25A TYPE C N	D1P-025C6M	168,000
	1P	6	32	BH-D6 1P 32A TYPE C N	D1P-032C6M	168,000
	1P	6	40	BH-D6 1P 40A TYPE C N	D1P-040C6M	192,000
	1P	6	50	BH-D6 1P 50A TYPE C N	D1P-050C6M	252,000
	1P	6	63	BH-D6 1P 63A TYPE C N	D1P-063C6M	282,000
	1P+N	6	0.5	BH-D6 1P N 0.5A TYPE CN	D1P-0.5C6NM	666,000
	1P+N	6	1	BH-D6 1P N 1A TYPE C N	D1P-001C6NM	666,000
	1P+N	6	1.6	BH-D6 1P N 1.6A TYPE CN	D1P-1.6C6NM	666,000
	1P+N	6	2	BH-D6 1P N 2A TYPE C N	D1P-002C6NM	666,000
	1P+N	6	3	BH-D6 1P N 3A TYPE C N	D1P-003C6NM	477,000
	1P+N	6	4	BH-D6 1P N 4A TYPE C N	D1P-004C6NM	477,000
	1P+N	6	6	BH-D6 1P N 6A TYPE C N	D1P-006C6NM	477,000
	1P+N	6	10	BH-D6 1P N 10A TYPE C N	D1P-010C6NM	343,000
	1P+N	6	13	BH-D6 1P N 13A TYPE C N	D1P-013C6NM	343,000
	1P+N	6	16	BH-D6 1P N 16A TYPE C N	D1P-016C6NM	343,000
	1P+N	6	20	BH-D6 1P N 20A TYPE C N	D1P-020C6NM	343,000
	1P+N	6	25	BH-D6 1P N 25A TYPE C N	D1P-025C6NM	383,000
	1P+N	6	32	BH-D6 1P N 32A TYPE C N	D1P-032C6NM	383,000
	1P+N	6	40	BH-D6 1P N 40A TYPE C N	D1P-040C6NM	467,000



BH-D6 1P

CẦU DAO TỰ ĐỘNG BH-D SERIES

MCB BH-D SERIES

- Sản xuất tại Trung Quốc
- Loại C
- Dòng định mức đến 63A
- Điện áp làm việc 230/400VAC
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch 6kA - Tiêu chuẩn IEC 60898

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Breaking capacity Icu	Rate current	Model	Ordercode	Unit price
	2P	6	0.5	BH-D6 2P 0.5A TYPE C N	D2P-0.5C6M	699,000
	2P	6	1	BH-D6 2P 1A TYPE C N	D2P-001C6M	699,000
	2P	6	1.6	BH-D6 2P 1.6A TYPE C N	D2P-1.6C6M	699,000
	2P	6	2	BH-D6 2P 2A TYPE C N	D2P-002C6M	699,000
	2P	6	3	BH-D6 2P 3A TYPE C N	D2P-003C6M	504,000
	2P	6	4	BH-D6 2P 4A TYPE C N	D2P-004C6M	504,000
	2P	6	6	BH-D6 2P 6A TYPE C N	D2P-006C6M	504,000
	2P	6	10	BH-D6 2P 10A TYPE C N	D2P-010C6M	360,000
	2P	6	13	BH-D6 2P 13A TYPE C N	D2P-013C6M	360,000
	2P	6	16	BH-D6 2P 16A TYPE C N	D2P-016C6M	360,000
	2P	6	20	BH-D6 2P 20A TYPE C N	D2P-020C6M	360,000
	2P	6	25	BH-D6 2P 25A TYPE C N	D2P-025C6M	407,000
	2P	6	32	BH-D6 2P 32A TYPE C N	D2P-032C6M	407,000
	2P	6	40	BH-D6 2P 40A TYPE C N	D2P-040C6M	494,000
	2P	6	50	BH-D6 2P 50A TYPE C N	D2P-050C6M	588,000
	2P	6	63	BH-D6 2P 63A TYPE C N	D2P-063C6M	629,000
	3P	6	0.5	BH-D6 3P 0.5A TYPE C N	D3P-0.5C6M	1,072,000
	3P	6	1	BH-D6 3P 1A TYPE C N	D3P-001C6M	1,072,000
	3P	6	1.6	BH-D6 3P 1.6A TYPE C N	D3P-1.6C6M	1,072,000
	3P	6	2	BH-D6 3P 2A TYPE C N	D3P-002C6M	1,072,000
	3P	6	3	BH-D6 3P 3A TYPE C N	D3P-003C6M	776,000
	3P	6	4	BH-D6 3P 4A TYPE C N	D3P-004C6M	776,000
	3P	6	6	BH-D6 3P 6A TYPE C N	D3P-006C6M	776,000
	3P	6	10	BH-D6 3P 10A TYPE C N	D3P-010C6M	639,000
	3P	6	13	BH-D6 3P 13A TYPE C N	D3P-013C6M	639,000
	3P	6	16	BH-D6 3P 16A TYPE C N	D3P-016C6M	639,000
	3P	6	20	BH-D6 3P 20A TYPE C N	D3P-020C6M	639,000
	3P	6	25	BH-D6 3P 25A TYPE C N	D3P-025C6M	699,000
	3P	6	32	BH-D6 3P 32A TYPE C N	D3P-032C6M	699,000
	3P	6	40	BH-D6 3P 40A TYPE C N	D3P-040C6M	787,000
	3P	6	50	BH-D6 3P 50A TYPE C N	D3P-050C6M	881,000
	3P	6	63	BH-D6 3P 63A TYPE C N	D3P-063C6M	941,000



BH-D6 3P

CẦU DAO TỰ ĐỘNG BH-D SERIES
MCB BH-D SERIES


- Sản xuất tại Trung Quốc
- Loại C
- Dòng định mức đến 63A
- Điện áp làm việc 230/400VAC
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch 6kA - Tiêu chuẩn IEC 60898

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Breaking capacity Icu	Rate current	Model	Ordercode	Unit price
 <p>BH-D6 4P</p>	4P	6	0.5	BH-D6 4P 0.5A TYPE C N	D4P-0.5C6M	1,466,000
	4P	6	1	BH-D6 4P 1A TYPE C N	D4P-001C6M	1,466,000
	4P	6	1.6	BH-D6 4P 1.6A TYPE C N	D4P-1.6C6M	1,466,000
	4P	6	2	BH-D6 4P 2A TYPE C N	D4P-002C6M	1,466,000
	4P	6	3	BH-D6 4P 3A TYPE C N	D4P-003C6M	1,096,000
	4P	6	4	BH-D6 4P 4A TYPE C N	D4P-004C6M	1,096,000
	4P	6	6	BH-D6 4P 6A TYPE C N	D4P-006C6M	1,096,000
	4P	6	10	BH-D6 4P 10A TYPE C N	D4P-010C6M	874,000
	4P	6	13	BH-D6 4P 13A TYPE C N	D4P-013C6M	874,000
	4P	6	16	BH-D6 4P 16A TYPE C N	D4P-016C6M	874,000
	4P	6	20	BH-D6 4P 20A TYPE C N	D4P-020C6M	874,000
	4P	6	25	BH-D6 4P 25A TYPE C N	D4P-025C6M	948,000
	4P	6	32	BH-D6 4P 32A TYPE C N	D4P-032C6M	948,000
	4P	6	40	BH-D6 4P 40A TYPE C N	D4P-040C6M	1,089,000
	4P	6	50	BH-D6 4P 50A TYPE C N	D4P-050C6M	1,227,000
	4P	6	63	BH-D6 4P 63A TYPE C N	D4P-063C6M	1,227,000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG BH-D SERIES

MCB BH-D SERIES

- Sản xuất tại Trung Quốc
- Loại C
- Dòng định mức đến 63A
- Điện áp làm việc 230/400VAC
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch 10kA - Tiêu chuẩn IEC 60898

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch (kA)	Dòng định mức	Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)	
Product	Pole	Breaking capacity Icu	Rate current	Model	Ordercode	Unit price	
 <p>BH-D10 3P</p>	1P	10	0.5	BH-D10 1P 0.5A TYPE C N	D1P-0.5C10N	383,000	
	1P	10	1	BH-D10 1P 1A TYPE C N	D1P-001C10N	383,000	
	1P	10	1.6	BH-D10 1P 1.6A TYPE C N	D1P-1.6C10N	383,000	
	1P	10	2	BH-D10 1P 2A TYPE C N	D1P-002C10N	346,000	
	1P	10	3	BH-D10 1P 3A TYPE C N	D1P-003C10N	346,000	
	1P	10	4	BH-D10 1P 4A TYPE C N	D1P-004C10N	346,000	
	1P	10	6	BH-D10 1P 6A TYPE C N	D1P-006C10N	286,000	
	1P	10	10	BH-D10 1P 10A TYPE C N	D1P-010C10N	208,000	
	1P	10	13	BH-D10 1P 13A TYPE C N	D1P-013C10N	208,000	
	1P	10	16	BH-D10 1P 16A TYPE C N	D1P-016C10N	208,000	
	1P	10	20	BH-D10 1P 20A TYPE C N	D1P-020C10N	208,000	
	1P	10	25	BH-D10 1P 25A TYPE C N	D1P-025C10N	242,000	
	1P	10	32	BH-D10 1P 32A TYPE C N	D1P-032C10N	242,000	
	1P	10	40	BH-D10 1P 40A TYPE C N	D1P-040C10N	276,000	
	1P	10	50	BH-D10 1P 50A TYPE C N	D1P-050C10N	333,000	
	1P	10	63	BH-D10 1P 63A TYPE C N	D1P-063C10N	370,000	
	2P	10	0.5	BH-D10 2P 0.5A TYPE C N	D2P-0.5C10N	830,000	
	2P	10	1	BH-D10 2P 1A TYPE C N	D2P-001C10N	830,000	
	2P	10	1.6	BH-D10 2P 1.6A TYPE C N	D2P-1.6C10N	830,000	
	2P	10	2	BH-D10 2P 2A TYPE C N	D2P-002C10N	790,000	
	2P	10	3	BH-D10 2P 3A TYPE C N	D2P-003C10N	790,000	
	2P	10	4	BH-D10 2P 4A TYPE C N	D2P-004C10N	790,000	
	2P	10	6	BH-D10 2P 6A TYPE C N	D2P-006C10N	696,000	
	2P	10	10	BH-D10 2P 10A TYPE C N	D2P-010C10N	521,000	
	2P	10	13	BH-D10 2P 13A TYPE C N	D2P-013C10N	521,000	
	2P	10	16	BH-D10 2P 16A TYPE C N	D2P-016C10N	521,000	
	2P	10	20	BH-D10 2P 20A TYPE C N	D2P-020C10N	521,000	
2P	10	25	BH-D10 2P 25A TYPE C N	D2P-025C10N	571,000		
2P	10	32	BH-D10 2P 32A TYPE C N	D2P-032C10N	571,000		
2P	10	40	BH-D10 2P 40A TYPE C N	D2P-040C10N	672,000		
2P	10	50	BH-D10 2P 50A TYPE C N	D2P-050C10N	756,000		
2P	10	63	BH-D10 2P 63A TYPE C N	D2P-063C10N	793,000		

CẦU DAO TỰ ĐỘNG BH-D SERIES

MCB BH-D SERIES

- Sản xuất tại Trung Quốc
- Loại C
- Dòng định mức đến 63A
- Điện áp làm việc 230/400VAC
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch 10kA - Tiêu chuẩn IEC 60898

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch (kA)	Dòng định mức	Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Breaking capacity Icu	Rate current	Model	Ordercode	Unit price
	3P	10	0.5	BH-D10 3P 0.5A TYPE C N	D3P-0.5C10N	1,281,000
	3P	10	1	BH-D10 3P 1A TYPE C N	D3P-001C10N	1,281,000
	3P	10	1.6	BH-D10 3P 1.6A TYPE C N	D3P-1.6C10N	1,281,000
	3P	10	2	BH-D10 3P 2A TYPE C N	D3P-002C10N	1,207,000
	3P	10	3	BH-D10 3P 3A TYPE C N	D3P-003C10N	1,207,000
	3P	10	4	BH-D10 3P 4A TYPE C N	D3P-004C10N	1,207,000
	3P	10	6	BH-D10 3P 6A TYPE C N	D3P-006C10N	1,018,000
	3P	10	10	BH-D10 3P 10A TYPE C N	D3P-010C10N	830,000
	3P	10	13	BH-D10 3P 13A TYPE C N	D3P-013C10N	830,000
	3P	10	16	BH-D10 3P 16A TYPE C N	D3P-016C10N	830,000
	3P	10	20	BH-D10 3P 20A TYPE C N	D3P-020C10N	830,000
	3P	10	25	BH-D10 3P 25A TYPE C N	D3P-025C10N	904,000
	3P	10	32	BH-D10 3P 32A TYPE C N	D3P-032C10N	904,000
	3P	10	40	BH-D10 3P 40A TYPE C N	D3P-040C10N	1,012,000
	3P	10	50	BH-D10 3P 50A TYPE C N	D3P-050C10N	1,156,000
	3P	10	63	BH-D10 3P 63A TYPE C N	D3P-063C10N	1,227,000
	4P	10	0.5	BH-D10 4P 0.5A TYPE C N	D4P-0.5C10N	1,694,000
	4P	10	1	BH-D10 4P 1A TYPE C N	D4P-001C10N	1,694,000
	4P	10	1.6	BH-D10 4P 1.6A TYPE C N	D4P-1.6C10N	1,694,000
	4P	10	2	BH-D10 4P 2A TYPE C N	D4P-002C10N	1,583,000
	4P	10	3	BH-D10 4P 3A TYPE C N	D4P-003C10N	1,583,000
	4P	10	4	BH-D10 4P 4A TYPE C N	D4P-004C10N	1,583,000
	4P	10	6	BH-D10 4P 6A TYPE C N	D4P-006C10N	1,355,000
	4P	10	10	BH-D10 4P 10A TYPE C N	D4P-010C10N	1,092,000
	4P	10	13	BH-D10 4P 13A TYPE C N	D4P-013C10N	1,092,000
	4P	10	16	BH-D10 4P 16A TYPE C N	D4P-016C10N	1,092,000
	4P	10	20	BH-D10 4P 20A TYPE C N	D4P-020C10N	1,092,000
	4P	10	25	BH-D10 4P 25A TYPE C N	D4P-025C10N	1,207,000



BH-D10 4P

4P	10	32	BH-D10 4P 32A TYPE C N	D4P-032C10N	1,207,000
4P	10	40	BH-D10 4P 40A TYPE C N	D4P-040C10N	1,334,000
4P	10	50	BH-D10 4P 50A TYPE C N	D4P-050C10N	1,516,000
4P	10	63	BH-D10 4P 63A TYPE C N	D4P-063C10N	1,624,000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG BH-DN SERIES

MCB BH-DN SERIES

- Sản xuất tại Trung Quốc
- Loại C
- Dòng định mức tới 20A
- Điện áp làm việc 230VAC
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch 4.5kA - Tiêu chuẩn IEC 60898



BH-DN

Số cực	Dòng cắt ngắn mạch (kA)	Dòng định mức	Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
<i>Pole</i>	<i>Breaking capacity Icu</i>	<i>Rate current</i>	<i>Model</i>	<i>Ordercode</i>	<i>Unit price</i>
1P+N	4.5	6	BH-DN 1P 6A	DN006CN	531,000
1P+N	4.5	10	BH-DN 1P 10A	DN010CN	481,000
1P+N	4.5	16	BH-DN 1P 16A	DN016CN	481,000
1P+N	4.5	20	BH-DN 1P 20A	DN020CN	481,000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DÒNG MỘT CHIỀU BH-D SERIES

MCB BH-D SERIES (FOR DC TYPE)

- Sản xuất tại Trung Quốc
- Loại C
- Dòng định mức tới 63A
- Điện áp làm việc 125/250VDC
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch 10kA - Tiêu chuẩn IEC 60898




BH-D10

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch (kA)	Dòng định mức	Mã hàng	Golfa (Order code)	Đơn giá (VNĐ)
<i>Product</i>	<i>Pole</i>	<i>Breaking capacity Icu</i>	<i>Rate current</i>	<i>Model</i>	<i>Ordercode</i>	<i>Unit price</i>
	1P	10	1	BH-D10 1P 0.5A TYPE C DC N	D1P-0.5C10DN	501,000
	1P	10	1	BH-D10 1P 1A TYPE C DC N	D1P-001C10DN	501,000
	1P	10	1.6	BH-D10 1P 1.6A TYPE C DC N	D1P-1.6C10DN	501,000
	1P	10	2	BH-D10 1P 2A TYPE C DC N	D1P-002C10DN	450,000
	1P	10	3	BH-D10 1P 3A TYPE C DC N	D1P-003C10DN	450,000
	1P	10	4	BH-D10 1P 4A TYPE C DC N	D1P-004C10DN	450,000
	1P	10	6	BH-D10 1P 6A TYPE C DC N	D1P-006C10DN	373,000
	1P	10	10	BH-D10 1P 10A TYPE C DC N	D1P-010C10DN	272,000
	1P	10	13	BH-D10 1P 13A TYPE C DC N	D1P-013C10DN	272,000
	1P	10	16	BH-D10 1P 16A TYPE C DC N	D1P-016C10DN	272,000
	1P	10	20	BH-D10 1P 20A TYPE C DC N	D1P-020C10DN	272,000
	1P	10	25	BH-D10 1P 25A TYPE C DC N	D1P-025C10DN	313,000
	1P	10	32	BH-D10 1P 32A TYPE C DC N	D1P-032C10DN	313,000
	1P	10	40	BH-D10 1P 40A TYPE C DC N	D1P-040C10DN	356,000
	1P	10	50	BH-D10 1P 50A TYPE C DC N	D1P-050C10DN	430,000
	1P	10	63	BH-D10 1P 63A TYPE C DC N	D1P-063C10DN	477,000
	2P	10	0.5	BH-D10 2P 0.5A TYPE C DC N	D2P-0.5C10DN	1,079,000
	2P	10	1	BH-D10 2P 1A TYPE C DC N	D2P-001C10DN	1,079,000
	2P	10	1.6	BH-D10 2P 1.6A TYPE C DC N	D2P-1.6C10DN	1,079,000
	2P	10	2	BH-D10 2P 2A TYPE C DC N	D2P-002C10DN	1,029,000
	2P	10	3	BH-D10 2P 3A TYPE C DC N	D2P-003C10DN	1,029,000
	2P	10	4	BH-D10 2P 4A TYPE C DC N	D2P-004C10DN	1,029,000

2P	10	6	BH-D10 2P 6A TYPE C DC N	D2P-006C10DN	901,000
2P	10	10	BH-D10 2P 10A TYPE C DC N	D2P-010C10DN	676,000
2P	10	13	BH-D10 2P 13A TYPE C DC N	D2P-013C10DN	676,000
2P	10	16	BH-D10 2P 16A TYPE C DC N	D2P-016C10DN	676,000
2P	10	20	BH-D10 2P 20A TYPE C DC N	D2P-020C10DN	676,000
2P	10	25	BH-D10 2P 25A TYPE C DC N	D2P-025C10DN	746,000
2P	10	32	BH-D10 2P 32A TYPE C DC N	D2P-032C10DN	746,000
2P	10	40	BH-D10 2P 40A TYPE C DC N	D2P-040C10DN	871,000
2P	10	50	BH-D10 2P 50A TYPE C DC N	D2P-050C10DN	985,000
2P	10	63	BH-D10 2P 63A TYPE C DC N	D2P-063C10DN	1,032,000

**CẦU DAO CÁCH LY KB-D SERIES
ISOLATING SWITCH KB-D SERIES**

- Sản xuất tại Trung Quốc
- Dòng định mức tới 63A

Sản phẩm	Số cực	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Rated current	Model	Order code	Unit price
	1P	32	KB-D 1P 32A	KB1P32N	128,000
	1P	63	KB-D 1P 63A	KB1P63N	215,000
	2P	32	KB-D 2P 32A	KB2P32N	306,000
	2P	63	KB-D 2P 63A	KB2P63N	474,000
	3P	32	KB-D 3P 32A	KB3P32N	528,000
	3P	63	KB-D 3P 63A	KB3P63N	713,000
	4P	32	KB-D 4P 32A	KB4P32N	716,000
	4P	63	KB-D 4P 63A	KB4P63N	928,000

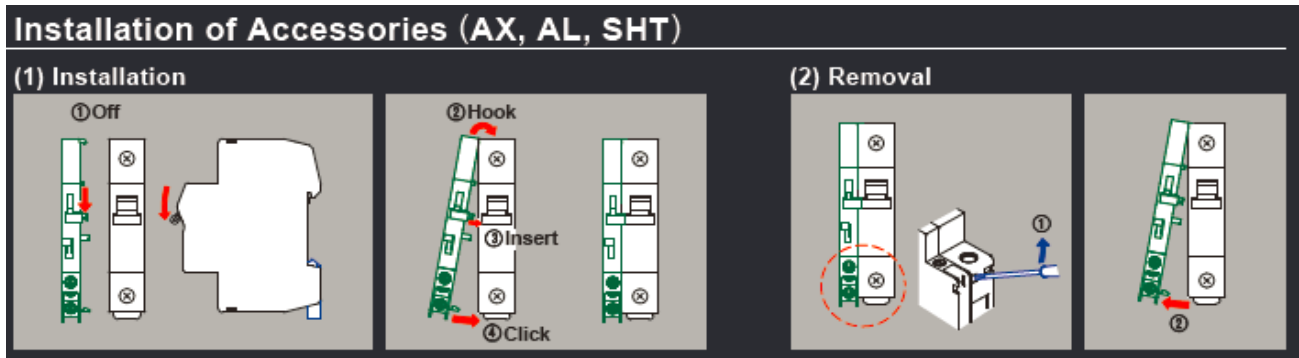
**CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ BV-D SERIES
RCCB BV-D SERIES**

- Dòng rò định mức: 30, 300mA
- Điện áp làm việc 230/400VAC

Sản phẩm	Số cực	Dòng rò định mức (mA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)	
Product	Pole	Rated sensitivity current	Rated current	Model	Order code	Unit price	
	2P	30	25	BV-D 2P 25A 30	BV2P25030N	1,913,000	
	2P	30	40	BV-D 2P 40A 30	BV2P40030N	1,939,000	
	2P	30	63	BV-D 2P 63A 30	BV2P63030N	2,336,000	
	2P	300	25	BV-D 2P 25A 300	BV2P25300N	1,913,000	
	2P	300	40	BV-D 2P 40A 300	BV2P40300N	1,939,000	
	2P	300	63	BV-D 2P 63A 300	BV2P63300N	2,336,000	
	4P	30	25	BV-D 4P 25A 30	BV4P25030N	3,096,000	
	4P	30	40	BV-D 4P 40A 30	BV4P40030N	3,139,000	
	4P	30	63	BV-D 4P 63A 30	BV4P63030N	4,071,000	
	4P	300	25	BV-D 4P 25A 300	BV4P25300N	3,096,000	
	4P	300	40	BV-D 4P 40A 300	BV4P40300N	3,139,000	
	4P	300	63	BV-D 4P 63A 300	BV4P63300N	4,071,000	


PHỤ KIỆN DÙNG CHO MCB
ACCESSORIES FOR MCB

Mã hàng	Thông số	Đơn giá (VNĐ)
Model	Specification	Unit price
Tiếp điểm phụ AX (Auxiliary switch)		
AX-05DLS	230-400VAC 48-130VDC	884,000
Tiếp điểm cảnh báo AL (Alarm switch)		
AL-05DLS	230-400VAC 48-130VDC	1,045,000
Kết hợp AX+AX		
AX2-05DLS	230-400VAC 48-130VDC	1,855,000
Kết hợp AL+AX		
ALAX-05DLS	230-400VAC 48-130VDC	2,027,000
Cuộn cắt SHT (Ahunt trip)		
SHTA400-05DLS	110-400VAC	2,467,000
SHTD048-05DLS	24-48VDC	2,467,000



CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ CÓ CHỨC NĂNG CHỐNG QUÁ TÁI BV-DN SERIES (RCBO) RCBO BV-DN SERIES

- Dòng rò định mức: 30, 100, 300mA
- Điện áp làm việc 230VAC
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch 4.5kA

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch (kA)	Dòng rò định mức (mA)	Dòng định mức	Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)	
Product	Pole	Pole	Rated sensitivity current	Rated current	Mode	Order code	Unit price	
 <p>BV-DN</p>	1P+N	4.5	30	6	BV-DN 1PN 6A 30	VN06C030N	1,533,000	
	1P+N	4.5	30	10	BV-DN 1PN 10A 30	VN10C030N	1,402,000	
	1P+N	4.5	30	16	BV-DN 1PN 16A 30	VN16C030N	1,402,000	
	1P+N	4.5	30	20	BV-DN 1PN 20A 30	VN20C030N	1,402,000	
	1P+N	4.5	30	25	BV-DN 1PN 25A 30	VN25C030N	1,681,000	
	1P+N	4.5	30	32	BV-DN 1PN 32A 30	VN32C030N	1,681,000	
	1P+N	4.5	30	40	BV-DN 1PN 40A 30	VN40C030N	1,929,000	
	1P+N	4.5	100	6	BV-DN 1PN 6A 100	VN06C100N	1,533,000	
	1P+N	4.5	100	10	BV-DN 1PN 10A 100	VN10C100N	1,402,000	
	1P+N	4.5	100	16	BV-DN 1PN 16A 100	VN16C100N	1,402,000	
	1P+N	4.5	100	20	BV-DN 1PN 20A 100	VN20C100N	1,402,000	
	1P+N	4.5	100	25	BV-DN 1PN 25A 100	VN25C100N	1,681,000	
	1P+N	4.5	100	32	BV-DN 1PN 32A 100	VN32C100N	1,681,000	
	1P+N	4.5	100	40	BV-DN 1PN 40A 100	VN40C100N	1,929,000	
	1P+N	4.5	300	6	BV-DN 1PN 6A 300	VN06C300N	1,533,000	
	1P+N	4.5	300	10	BV-DN 1PN 10A 300	VN10C300N	1,402,000	
	1P+N	4.5	300	16	BV-DN 1PN 16A 300	VN16C300N	1,402,000	
	1P+N	4.5	300	20	BV-DN 1PN 20A 300	VN20C300N	1,402,000	
	1P+N	4.5	300	25	BV-DN 1PN 25A 300	VN25C300N	1,681,000	
	1P+N	4.5	300	32	BV-DN 1PN 32A 300	VN32C300N	1,681,000	
	1P+N	4.5	300	40	BV-DN 1PN 40A 300	VN40C300N	1,929,000	

CẦU DAO TỰ ĐỘNG BHW-T SERIES
MCB BHW-T SERIES

- Sản xuất tại Ấn Độ
- Loại C
- Dòng định mức tới 63A
- Điện áp làm việc 240/415VAC
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch 4.5kA - Tiêu chuẩn IEC 60898


Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Breaking capacity Icu	Rate current	Model	Unit price
	1P	4.5	3	BHW-T4 1P C3	131,000
	1P	4.5	4	BHW-T4 1P C4	131,000
	1P	4.5	6	BHW-T4 1P C6	121,000
	1P	4.5	10	BHW-T4 1P C10	121,000
	1P	4.5	16	BHW-T4 1P C16	121,000
	1P	4.5	20	BHW-T4 1P C20	121,000
	1P	4.5	25	BHW-T4 1P C25	121,000
	1P	4.5	32	BHW-T4 1P C32	121,000
	1P	4.5	40	BHW-T4 1P C40	165,000
	1P	4.5	50	BHW-T4 1P C50	165,000
	1P	4.5	63	BHW-T4 1P C63	165,000
	1P+N	4.5	3	BHW-T4 1N C3	323,000
	1P+N	4.5	4	BHW-T4 1N C4	323,000
	1P+N	4.5	6	BHW-T4 1N C6	286,000
	1P+N	4.5	10	BHW-T4 1N C10	286,000
	1P+N	4.5	16	BHW-T4 1N C16	286,000
	1P+N	4.5	20	BHW-T4 1N C20	286,000
	1P+N	4.5	25	BHW-T4 1N C25	286,000
	1P+N	4.5	32	BHW-T4 1N C32	286,000
	1P+N	4.5	40	BHW-T4 1N C40	366,000
	1P+N	4.5	50	BHW-T4 1N C50	366,000
	1P+N	4.5	63	BHW-T4 1N C63	366,000
	2P	4.5	3	BHW-T4 2P C3	323,000
	2P	4.5	4	BHW-T4 2P C4	323,000
	2P	4.5	6	BHW-T4 2P C6	286,000
	2P	4.5	10	BHW-T4 2P C10	286,000
	2P	4.5	16	BHW-T4 2P C16	286,000
	2P	4.5	20	BHW-T4 2P C20	286,000
	2P	4.5	25	BHW-T4 2P C25	286,000
	2P	4.5	32	BHW-T4 2P C32	286,000
	2P	4.5	40	BHW-T4 2P C40	366,000
	2P	4.5	50	BHW-T4 2P C50	366,000
	2P	4.5	63	BHW-T4 2P C63	366,000



BHW-T4 1P

CẦU DAO TỰ ĐỘNG BHW-T SERIES
MCB BHW-T SERIES

- Sản xuất tại Ấn Độ
- Loại C
- Dòng định mức tới 63A
- Điện áp làm việc 240/415VAC
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch 4.5kA - Tiêu chuẩn IEC 60898

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	
Product	Pole	Breaking capacity Icu	Rate current	Model	Unit price	
 <p>BHW-T4 3P</p>	3P	4.5	6	BHW-T4 3P C6	427,000	
	3P	4.5	10	BHW-T4 3P C10	427,000	
	3P	4.5	16	BHW-T4 3P C16	427,000	
	3P	4.5	20	BHW-T4 3P C20	427,000	
	3P	4.5	25	BHW-T4 3P C25	427,000	
	3P	4.5	32	BHW-T4 3P C32	427,000	
	3P	4.5	40	BHW-T4 3P C40	538,000	
	3P	4.5	50	BHW-T4 3P C50	538,000	
	3P	4.5	63	BHW-T4 3P C63	538,000	
	4P	4.5	6	BHW-T4 4P C6	561,000	
	4P	4.5	10	BHW-T4 4P C10	561,000	
	4P	4.5	16	BHW-T4 4P C16	561,000	
	4P	4.5	20	BHW-T4 4P C20	561,000	
	4P	4.5	25	BHW-T4 4P C25	561,000	
	4P	4.5	32	BHW-T4 4P C32	561,000	
	4P	4.5	40	BHW-T4 4P C40	713,000	
	4P	4.5	50	BHW-T4 4P C50	713,000	
	4P	4.5	63	BHW-T4 4P C63	713,000	

CẦU DAO TỰ ĐỘNG BHW-T SERIES MCB BHW-T SERIES

- Sản xuất tại Ấn Độ
- Loại C
- Dòng định mức tới 125A
- Điện áp làm việc 240/415VAC
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch 10kA - Tiêu chuẩn IEC 60898

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	
Product	Pole	Breaking capacity Icu	Rate current	Model	Unit price	
	1P	10	3	BHW-T10 1P C3 F	178,000	
	1P	10	4	BHW-T10 1P C4 F	178,000	
	1P	10	6	BHW-T10 1P C6 F	164,000	
	1P	10	10	BHW-T10 1P C10 F	164,000	
	1P	10	16	BHW-T10 1P C16 F	164,000	
	1P	10	20	BHW-T10 1P C20 F	164,000	
	1P	10	25	BHW-T10 1P C25 F	164,000	
	1P	10	32	BHW-T10 1P C32 F	164,000	
	1P	10	40	BHW-T10 1P C40 F	223,000	
	1P	10	50	BHW-T10 1P C50 F	223,000	
	1P	10	63	BHW-T10 1P C63 F	223,000	
	1P	10	80	BHW-T10 1P C80 F	766,000	
	1P	10	100	BHW-T10 1P C100 F	787,000	
	1P	10	125	BHW-T10 1P C125 F	807,000	
	1P+N	10	3	BHW-T10 1N C3 F	424,000	
	1P+N	10	4	BHW-T10 1N C4 F	424,000	
	1P+N	10	6	BHW-T10 1N C6 F	376,000	
	1P+N	10	10	BHW-T10 1N C10 F	376,000	
	1P+N	10	16	BHW-T10 1N C16 F	376,000	
	1P+N	10	20	BHW-T10 1N C20 F	376,000	
	1P+N	10	25	BHW-T10 1N C25 F	376,000	
	1P+N	10	32	BHW-T10 1N C32 F	376,000	
	1P+N	10	40	BHW-T10 1N C40 F	494,000	
	1P+N	10	50	BHW-T10 1N C50 F	494,000	
	1P+N	10	63	BHW-T10 1N C63 F	494,000	
		2P	10	3	BHW-T10 2P C3 F	424,000
		2P	10	4	BHW-T10 2P C4 F	424,000
		2P	10	6	BHW-T10 2P C6 F	376,000
2P		10	10	BHW-T10 2P C10 F	376,000	
2P		10	16	BHW-T10 2P C16 F	376,000	
2P		10	20	BHW-T10 2P C20 F	376,000	
2P		10	25	BHW-T10 2P C25 F	376,000	
2P		10	32	BHW-T10 2P C32 F	376,000	
2P		10	40	BHW-T10 2P C40 F	494,000	

2P	10	50	BHW-T10 2P C50 F	494,000
2P	10	63	BHW-T10 2P C63 F	494,000
2P	10	80	BHW-T10 2P C80 F	1,593,000
2P	10	100	BHW-T10 2P C100 F	1,637,000
2P	10	125	BHW-T10 2P C125 F	1,677,000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG BHW-T SERIES MCB BHW-T SERIES

- Sản xuất tại Ấn Độ
- Loại C
- Dòng định mức tới 125A
- Điện áp làm việc 240/415VAC
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch 10kA - Tiêu chuẩn IEC 60898

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Breaking capacity Icu	Rate current	Model	Unit price
	3P	10	6	BHW-T10 3P C6 F	561,000
	3P	10	10	BHW-T10 3P C10 F	561,000
	3P	10	16	BHW-T10 3P C16 F	561,000
	3P	10	20	BHW-T10 3P C20 F	561,000
	3P	10	25	BHW-T10 3P C25 F	561,000
	3P	10	32	BHW-T10 3P C32 F	561,000
	3P	10	40	BHW-T10 3P C40 F	726,000
	3P	10	50	BHW-T10 3P C50 F	726,000
	3P	10	63	BHW-T10 3P C63 F	726,000
	3P	10	80	BHW-T10 3P C80 F	2,360,000
	3P	10	100	BHW-T10 3P C100 F	2,420,000
	3P	10	125	BHW-T10 3P C125 F	2,484,000
	4P	10	6	BHW-T10 4P C6 F	813,000
	4P	10	10	BHW-T10 4P C10 F	716,000
	4P	10	16	BHW-T10 4P C16 F	716,000
	4P	10	20	BHW-T10 4P C20 F	716,000
	4P	10	25	BHW-T10 4P C25 F	790,000
	4P	10	32	BHW-T10 4P C32 F	790,000
	4P	10	40	BHW-T10 4P C40 F	955,000
	4P	10	50	BHW-T10 4P C50 F	1,079,000
	4P	10	63	BHW-T10 4P C63 F	1,079,000
	4P	10	80	BHW-T10 4P C80 F	3,123,000




BHW-T10 3P

4P	10	100	BHW-T10 4P C100 F	3,207,000
4P	10	125	BHW-T10 4P C125 F	3,291,000

CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ BVW-T SERIES

RCCB BVW-T SERIES

- Sản xuất tại Ấn Độ
- Dòng rò định mức: 30, 100, 300mA
- Điện áp làm việc 240/415VAC

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	
Product	Pole	Breaking capacity Icu	Rate current	Model	Unit price	
	1P+N	30	16	BVW-T 1PN 16A 30mA	1,304,000	
	1P+N	30	25	BVW-T 1PN 25A 30mA	1,304,000	
	1P+N	30	32	BVW-T 1PN 32A 30mA	1,304,000	
	1P+N	30	40	BVW-T 1PN 40A 30mA	1,526,000	
	1P+N	30	63	BVW-T 1PN 63A 30mA	1,526,000	
	1P+N	100	16	BVW-T 1PN 16A 100mA	1,304,000	
	1P+N	100	25	BVW-T 1PN 25A 100mA	1,304,000	
	1P+N	100	32	BVW-T 1PN 32A 100mA	1,304,000	
	1P+N	100	40	BVW-T 1PN 40A 100mA	1,526,000	
	1P+N	100	63	BVW-T 1PN 63A 100mA	1,526,000	
	1P+N	300	16	BVW-T 1PN 16A 300mA	1,304,000	
	1P+N	300	25	BVW-T 1PN 25A 300mA	1,304,000	
	1P+N	300	32	BVW-T 1PN 32A 300mA	1,304,000	
	1P+N	300	40	BVW-T 1PN 40A 300mA	1,526,000	
	1P+N	300	63	BVW-T 1PN 63A 300mA	1,526,000	
		3P+N	30	16	BVW-T 3PN 16A 30mA	1,845,000
		3P+N	30	25	BVW-T 3PN 25A 30mA	1,845,000
		3P+N	30	32	BVW-T 3PN 32A 30mA	1,845,000
		3P+N	30	40	BVW-T 3PN 40A 30mA	1,956,000
		3P+N	30	63	BVW-T 3PN 63A 30mA	1,956,000
		3P+N	100	16	BVW-T 3PN 16A 100mA	1,845,000
		3P+N	100	25	BVW-T 3PN 25A 100mA	1,845,000
		3P+N	100	32	BVW-T 3PN 32A 100mA	1,845,000
	3P+N	100	40	BVW-T 3PN 40A 100mA	1,956,000	

BHW-T10 4P

3P+N	100	63	BVW-T 3PN 63A 100mA	1,956,000
3P+N	300	16	BVW-T 3PN 16A 300mA	1,845,000
3P+N	300	25	BVW-T 3PN 25A 300mA	1,845,000
3P+N	300	32	BVW-T 3PN 32A 300mA	1,845,000
3P+N	300	40	BVW-T 3PN 40A 300mA	1,956,000
3P+N	300	63	BVW-T 3PN 63A 300mA	1,956,000

CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ BVW-T SERIES

RCCB BVW-T SERIES

- Sản xuất tại Ấn Độ
- Dòng rò định mức: 30, 100mA, 300mA
- Điện áp làm việc 240/415VAC
- Loại F

Sản phẩm	Số cực	Dòng rò định mức (mA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Rated sensitivity current	Rate current	Model	Unit price
 <p>BVW-T 2P</p>	2P	30	5	BVW-T 2P 5A 30M F	1,361,000
	2P	30	6	BVW-T 2P 6A 30M F	1,361,000
	2P	30	10	BVW-T 2P 10A 30M F	1,361,000
	2P	30	16	BVW-T 2P 16A 30M F	1,361,000
	2P	30	20	BVW-T 2P 20A 30M F	1,361,000
	2P	30	25	BVW-T 2P 25A 30M F	1,361,000
	2P	30	32	BVW-T 2P 32A 30M F	1,361,000
	2P	30	40	BVW-T 2P 40A 30M F	1,526,000
	2P	30	50	BVW-T 2P 50A 30M F	1,526,000
	2P	30	63	BVW-T 2P 63A 30M F	1,526,000
	2P	30	80	BVW-T 2P 80A 30M F	2,074,000
	2P	30	100	BVW-T 2P 100A 30M F	2,097,000
	2P	100	5	BVW-T 2P 5A100M F	1,361,000
	2P	100	6	BVW-T 2P 6A100M F	1,361,000
	2P	100	10	BVW-T 2P 10A100M F	1,361,000
	2P	100	16	BVW-T 2P 16A100M F	1,361,000
	2P	100	20	BVW-T 2P 20A100M F	1,361,000
	2P	100	25	BVW-T 2P 25A100M F	1,361,000
	2P	100	32	BVW-T 2P 32A100M F	1,361,000
	2P	100	40	BVW-T 2P 40A100M F	1,526,000
	2P	100	50	BVW-T 2P 50A100M F	1,526,000
	2P	100	63	BVW-T 2P 63A100M F	1,526,000
	2P	100	80	BVW-T 2P 80A 100M F	2,074,000
	2P	100	100	BVW-T 2P 100A 100M F	2,097,000
	2P	300	5	BVW-T 2P 5A300M F	1,361,000
	2P	300	6	BVW-T 2P 6A300M F	1,361,000
	2P	300	10	BVW-T 2P 10A300M F	1,361,000
	2P	300	16	BVW-T 2P 16A300M F	1,361,000

2P	300	20	BVW-T 2P 20A300M F	1,361,000
2P	300	25	BVW-T 2P 25A300M F	1,361,000
2P	300	32	BVW-T 2P 32A300M F	1,361,000
2P	300	40	BVW-T 2P 40A300M F	1,526,000
2P	300	50	BVW-T 2P 50A300M F	1,526,000
2P	300	63	BVW-T 2P 63A300M F	1,526,000
2P	300	80	BVW-T 2P 80A300M F	2,074,000
2P	300	100	BVW-T 2P 100A 300M F	2,097,000

CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ BVW-T SERIES

RCCB BVW-T SERIES

- Sản xuất tại Ấn Độ
- Dòng rò định mức: 30, 100mA, 300mA
- Điện áp làm việc 240/415VAC
- Loại F

Sản phẩm	Số cực	Dòng rò định mức (mA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Rated sensitivity current	Rate current	Model	Unit price
	4P	30	5	BVW-T 4P 5A 30M F	1,929,000
	4P	30	6	BVW-T 4P 6A 30M F	1,929,000
	4P	30	10	BVW-T 4P 10A 30M F	1,929,000
	4P	30	16	BVW-T 4P 16A 30M F	1,929,000
	4P	30	20	BVW-T 4P 20A 30M F	1,929,000
	4P	30	25	BVW-T 4P 25A 30M F	1,929,000
	4P	30	32	BVW-T 4P 32A 30M F	1,929,000
	4P	30	40	BVW-T 4P 40A 30M F	1,956,000
	4P	30	50	BVW-T 4P 50A 30M F	1,956,000
	4P	30	63	BVW-T 4P 63A 30M F	1,956,000
	4P	30	80	BVW-T 4P 80A 30M F	2,830,000
	4P	30	100	BVW-T 4P 100A 30M F	2,894,000
	4P	100	5	BVW-T 4P 5A100M F	1,929,000
	4P	100	6	BVW-T 4P 6A100M F	1,929,000
	4P	100	10	BVW-T 4P 10A100M F	1,929,000
	4P	100	16	BVW-T 4P 16A100M F	1,929,000
	4P	100	20	BVW-T 4P 20A100M F	1,929,000
	4P	100	25	BVW-T 4P 25A100M F	1,929,000
	4P	100	32	BVW-T 4P 32A100M F	1,929,000
	4P	100	40	BVW-T 4P 40A100M F	1,956,000
	4P	100	50	BVW-T 4P 50A100M F	1,956,000
	4P	100	63	BVW-T 4P 63A100M F	1,956,000
	4P	100	80	BVW-T 4P 80A 30M F	2,830,000



BVW-T 4P

4P	100	100	BVW-T 4P 100A 30M F	2,894,000
4P	300	5	BVW-T 4P 5A300M F	1,929,000
4P	300	6	BVW-T 4P 6A300M F	1,929,000
4P	300	10	BVW-T 4P 10A300M F	1,929,000
4P	300	16	BVW-T 4P 16A300M F	1,929,000
4P	300	20	BVW-T 4P 20A300M F	1,929,000
4P	300	25	BVW-T 4P 25A300M F	1,929,000
4P	300	32	BVW-T 4P 32A300M F	1,929,000
4P	300	40	BVW-T 4P 40A300M F	1,956,000
4P	300	50	BVW-T 4P 50A300M F	1,956,000
4P	300	63	BVW-T 4P 63A300M F	1,956,000
4P	300	80	BVW-T 4P 80A300M F	2,830,000
4P	300	100	BVW-T 4P 100A300M F	2,894,000

**CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI - DÒNG KINH TẾ C SERIES
MOULDED CASE CIRCUIT BREAKER - C SERIES MCCB**

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
- Dòng định mức tới 800A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch tới 50kA

Sản phẩm	Dòng cắt ngắn mạch tại AC230V (kA)	Dòng định mức (A)	2P			
			Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)	
Product	Breaking capacity Icu at AC230V	Rate current	Model	Order code	Unit price	
	2.5	3	NF30-CS	2JA001A000008	514,000	
	2.5	5	NF30-CS	2JA002A00000D	514,000	
	2.5	15	NF30-CS	2JA004A00000R	514,000	
	2.5	20	NF30-CS	2JA005A00000W	514,000	
	2.5	30	NF30-CS	2JA006A000013	514,000	
	7.5	3	NF63-CV	2CE003A000002	1,027,000	
	7.5	4	NF63-CV	2CE004A00004L	1,027,000	
	7.5	5	NF63-CV	2CE005A000003	1,027,000	
	7.5	6	NF63-CV	2CE006A00004P	1,027,000	
	7.5	10	NF63-CV	2CE007A000006	1,027,000	
	7.5	15	NF63-CV	2CE008A000008	1,027,000	
	7.5	16	NF63-CV	2CE009A000009	1,027,000	
	7.5	20	NF63-CV	2CE010A00000C	1,027,000	
	7.5	25	NF63-CV	2CE011A00000D	1,027,000	
	7.5	30	NF63-CV	2CE012A00004T	1,027,000	
	7.5	32	NF63-CV	2CE013A00000F	1,027,000	
	7.5	40	NF63-CV	2CE014A00000G	1,027,000	
	7.5	50	NF63-CV	2CE015A00000J	1,027,000	
		7.5	60	NF63-CV	2CE016A00004X	1,027,000
		7.5	63	NF63-CV	2CE017A00000K	1,027,000
30		50	NF125-CV	2CH002A000001	1,824,000	
30		60	NF125-CV	2CH003A00004L	1,824,000	
	30	63	NF125-CV	2CH004A000002	1,824,000	

NF125-CV 2P

30	75	NF125-CV	2CH005A00004N	1,824,000
30	80	NF125-CV	2CH006A000004	1,824,000
30	100	NF125-CV	2CH007A000006	1,824,000
30	125	NF125-CV	2CH008A000007	1,824,000
36	100	NF250-CV	2CL002A00003N	3,427,000
36	125	NF250-CV	2CL003A000002	3,427,000
36	150	NF250-CV	2CL004A000005	3,427,000
36	175	NF250-CV	2CL005A000007	3,427,000
36	200	NF250-CV	2CL006A00000A	3,427,000
36	225	NF250-CV	2CL007A00000C	3,427,000
36	250	NF250-CV	2CL008A00000E	3,427,000
50	250	NF400-CW	2FK001A000001	9,478,000
50	300	NF400-CW	2FK002A000002	9,478,000
50	350	NF400-CW	2FK003A000004	9,478,000
50	400	NF400-CW	2FK004A000007	9,478,000
50	500	NF630-CW	2FL002A000001	17,106,000
50	600	NF630-CW	2FL003A00003L	17,106,000
50	630	NF630-CW	2FL004A000002	17,106,000

Sản phẩm	Dòng cắt ngắn mạch tại AC400V (kA)	Dòng định mức (A)	3P		
			Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Breaking capacity Icu at AC400V	Rate current	Model	Order code	Unit price
	1.5	3	NF30-CS	2JA011A000018	741,000
	1.5	5	NF30-CS	2JA012A00001F	741,000
	1.5	10	NF30-CS	2JA013A00001L	741,000
	1.5	15	NF30-CS	2JA014A00001U	741,000
	1.5	20	NF30-CS	2JA015A00001Z	741,000
	1.5	30	NF30-CS	2JA016A000025	741,000
	5	3	NF63-CV	2CE023A000050	1,380,000
	5	4	NF63-CV	2CE024A000052	1,380,000
	5	5	NF63-CV	2CE025A00000L	1,380,000
	5	6	NF63-CV	2CE026A000055	1,380,000
	5	10	NF63-CV	2CE027A00000N	1,380,000
	5	15	NF63-CV	2CE028A00000Q	1,380,000
	5	16	NF63-CV	2CE029A00000S	1,380,000



NF125-CV 3P



NF630-CW 3P



NF800-CEW 3P

5	20	NF63-CV	2CE030A00000W	1,380,000
5	25	NF63-CV	2CE031A00000X	1,380,000
5	30	NF63-CV	2CE032A00000Z	1,380,000
5	32	NF63-CV	2CE033A000012	1,380,000
5	40	NF63-CV	2CE034A000016	1,380,000
5	50	NF63-CV	2CE035A000019	1,380,000
5	60	NF63-CV	2CE036A00001B	1,380,000
5	63	NF63-CV	2CE037A00001D	1,380,000
10	50	NF125-CV	2CH012A00000D	2,431,000
10	60	NF125-CV	2CH013A00000F	2,431,000
10	63	NF125-CV	2CH014A00000L	2,431,000
10	75	NF125-CV	2CH015A00000P	2,431,000
10	80	NF125-CV	2CH016A00000U	2,431,000
10	100	NF125-CV	2CH017A00000Z	2,431,000
10	125	NF125-CV	2CH018A000012	2,431,000
25	100	NF250-CV	2CL012A00003S	4,200,000
25	125	NF250-CV	2CL013A00000K	4,200,000
25	150	NF250-CV	2CL014A00000R	4,200,000
25	175	NF250-CV	2CL015A00000T	4,200,000
25	200	NF250-CV	2CL016A00000Y	4,200,000
25	225	NF250-CV	2CL017A000011	4,200,000
25	250	NF250-CV	2CL018A000016	4,200,000
40	250	NF400-CW	2FK031A00000A	9,949,000
40	300	NF400-CW	2FK032A00000Q	9,949,000
40	350	NF400-CW	2FK033A00000X	9,949,000
40	400	NF400-CW	2FK034A00001F	9,949,000
40	500	NF630-CW	2FL032A00000G	17,890,000
40	600	NF630-CW	2FL033A00000T	17,890,000
40	630	NF630-CW	2FL034A00000Z	17,890,000
		NF800-CEW	2FM006A00000L	31,180,000

**CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI - DÒNG Tiêu CHUẨN S SERIES
MOULDED CASE CIRCUIT BREAKER - S SERIES MCCB**

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
- Dòng định mức tới 1600A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch tới 85kA



Sản phẩm	Dòng cắt ngắn	Dòng định mức (A)	2P		
			Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Breaking capacity Icu at AC230V	Rate current	Model	Order code	Unit price
	7.5	3	NF32-SV	2CB002A000002	1,051,000
	7.5	4	NF32-SV	2CB003A00003F	1,051,000
	7.5	5	NF32-SV	2CB004A000005	1,051,000
	7.5	6	NF32-SV	2CB005A000007	1,051,000
	7.5	10	NF32-SV	2CB006A00000C	1,051,000
	7.5	15	NF32-SV	2CB007A00000E	1,051,000
	7.5	16	NF32-SV	2CB008A00000H	1,051,000
	7.5	20	NF32-SV	2CB009A00000L	1,051,000
	7.5	25	NF32-SV	2CB010A00000M	1,051,000
	7.5	30	NF32-SV	2CB011A00000P	1,051,000



NF63-SV 2P





7.5	32	NF32-SV	2CB012A00000S	1,051,000
15	3	NF63-SV	2CE103A00005T	1,169,000
15	4	NF63-SV	2CE104A00005V	1,169,000
15	5	NF63-SV	2CE105A00001G	1,169,000
15	6	NF63-SV	2CE106A00001H	1,169,000
15	10	NF63-SV	2CE107A00001K	1,169,000
15	15	NF63-SV	2CE108A00001M	1,169,000
15	16	NF63-SV	2CE109A00001P	1,169,000
15	20	NF63-SV	2CE110A00001S	1,169,000
15	25	NF63-SV	2CE111A00001T	1,169,000
15	30	NF63-SV	2CE112A00001U	1,169,000
15	32	NF63-SV	2CE113A00001V	1,169,000
15	40	NF63-SV	2CE114A00001X	1,169,000
15	50	NF63-SV	2CE115A00001Z	1,169,000
15	60	NF63-SV	2CE116A000065	1,169,000
15	63	NF63-SV	2CE117A000021	1,169,000
50	15	NF125-SV	2CH102A00004T	2,573,000
50	16	NF125-SV	2CH103A000013	2,573,000
50	20	NF125-SV	2CH104A000014	2,573,000
50	30	NF125-SV	2CH105A00004V	2,573,000
50	32	NF125-SV	2CH106A000015	2,573,000
50	40	NF125-SV	2CH107A000016	2,573,000
50	50	NF125-SV	2CH108A000017	2,573,000
50	60	NF125-SV	2CH109A000051	2,573,000
50	63	NF125-SV	2CH110A000019	2,573,000
50	75	NF125-SV	2CH111A00001B	2,573,000
50	80	NF125-SV	2CH112A00001D	2,573,000
50	100	NF125-SV	2CH113A00001F	2,573,000
50	125	NF125-SV	2CH114A00001G	2,573,000
85	16-20	NF125-SGV	2CJ301A000005	4,333,000
85	20-25	NF125-SGV	2CJ302A000006	4,333,000
85	25-32	NF125-SGV	2CJ303A000028	4,333,000
85	32-40	NF125-SGV	2CJ304A000029	4,333,000
85	35-50	NF125-SGV	2CJ331A00002D	4,333,000
85	45-63	NF125-SGV	2CJ332A00002E	4,333,000
85	56-80	NF125-SGV	2CJ333A00002F	4,333,000
85	70-100	NF125-SGV	2CJ334A00000F	4,333,000
85	90-125	NF125-SGV	2CJ335A00002K	4,333,000
85	125-160	NF160-SGV	2CK301A00000B	5,635,000
85	200	NF250-SV	2CL106A000018	5,706,000
85	250	NF250-SV	2CL108A000019	5,706,000
85	160	NF250-SV	2CL109A00001A	5,306,000
85	125-160	NF250-SGV	2CM101A000016	7,325,000
85	140-200	NF250-SGV	2CM103A000017	7,325,000
85	175-250	NF250-SGV	2CM104A000018	7,325,000
85	250	NF400-SW	2FK201A00007L	13,447,000
85	300	NF400-SW	2FK202A00001R	13,447,000
85	350	NF400-SW	2FK203A00001S	13,447,000
85	400	NF400-SW	2FK204A00001T	13,447,000
85	500	NF630-SW	2FL202A000045	18,231,000
85	600	NF630-SW	2FL203A000015	18,231,000
85	630	NF630-SW	2FL204A000016	18,231,000

Sản phẩm	Dòng cắt ngăn mạch tại	Dòng định mức (A)	3P		
			Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Breaking capacity Icu at AC400V	Rate current	Model	Order code	Unit price
	5	3	NF32-SV	2CB022A00000U	1,435,000
	5	4	NF32-SV	2CB023A00000V	1,435,000
	5	5	NF32-SV	2CB024A00000Y	1,435,000
	5	6	NF32-SV	2CB025A000011	1,435,000
	5	10	NF32-SV	2CB026A000016	1,435,000
	5	15	NF32-SV	2CB027A000018	1,435,000
	5	16	NF32-SV	2CB028A00001A	1,435,000
	5	20	NF32-SV	2CB029A00001E	1,435,000
	5	25	NF32-SV	2CB030A00001F	1,435,000
	5	30	NF32-SV	2CB031A00001H	1,435,000
NF63-SV 3P	5	32	NF32-SV	2CB032A00001L	1,435,000
	7.5	3	NF63-SV	2CE123A000023	1,545,000
	7.5	4	NF63-SV	2CE124A000024	1,545,000
	7.5	5	NF63-SV	2CE125A000025	1,545,000
	7.5	6	NF63-SV	2CE126A000026	1,545,000
	7.5	10	NF63-SV	2CE127A000027	1,545,000
	7.5	15	NF63-SV	2CE128A00002A	1,545,000
	7.5	16	NF63-SV	2CE129A00002B	1,545,000
	7.5	20	NF63-SV	2CE130A00002E	1,545,000
	7.5	25	NF63-SV	2CE131A00002F	1,545,000
	7.5	30	NF63-SV	2CE132A00002J	1,545,000
	7.5	32	NF63-SV	2CE133A00002K	1,545,000
	7.5	40	NF63-SV	2CE134A00002N	1,545,000
	7.5	50	NF63-SV	2CE135A00002Q	1,545,000
	7.5	60	NF63-SV	2CE136A00002S	1,545,000
	7.5	63	NF63-SV	2CE137A00002T	1,545,000
	30	15	NF125-SV	2CH122A000055	3,318,000
	30	16	NF125-SV	2CH123A00001K	3,318,000
	30	20	NF125-SV	2CH124A00001L	3,318,000
	30	30	NF125-SV	2CH125A00001N	3,318,000
NF125-SV 3P	30	32	NF125-SV	2CH126A00001P	3,318,000
	30	40	NF125-SV	2CH127A00001S	3,318,000
	30	50	NF125-SV	2CH128A00001W	3,318,000
	30	60	NF125-SV	2CH129A00001Z	3,318,000
	30	63	NF125-SV	2CH130A000020	3,318,000
	30	75	NF125-SV	2CH131A000023	3,318,000
	30	80	NF125-SV	2CH132A000024	3,318,000
	30	100	NF125-SV	2CH133A00002A	3,318,000
	30	125	NF125-SV	2CH134A00002C	3,318,000

**CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI - DÒNG Tiêu CHUẨN S SERIES
MOULDED CASE CIRCUIT BREAKER - S SERIES MCCB**



• Sản xuất tại Nhật Bản

- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
- Dòng định mức tới 1600A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch tới 85kA


Sản phẩm	Dòng cắt ngắn mạch tại	Dòng định mức (A)	3P		
			Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Breaking capacity Icu at AC400V	Rate current	Model	Order code	Unit price
 NF250-SV	36	16-20	NF125-SGV	2CJ311A000007	5,420,000
	36	20-25	NF125-SGV	2CJ312A000008	5,420,000
	36	25-32	NF125-SGV	2CJ313A000009	5,420,000
	36	32-40	NF125-SGV	2CJ314A00000A	5,420,000
	36	35-50	NF125-SGV	2CJ341A00000G	5,420,000
	36	45-63	NF125-SGV	2CJ342A00000H	5,420,000
	36	56-80	NF125-SGV	2CJ343A00000K	5,420,000
	36	70-100	NF125-SGV	2CJ344A00000M	5,420,000
	36	90-125	NF125-SGV	2CJ345A00000P	5,420,000
	36	125-160	NF160-SGV	2CK311A000005	7,043,000
	36	16-32	NF125-SEV	2CJ106A000001	16,267,000
	36	32-63	NF125-SEV	2CJ107A000002	16,267,000
	36	63-125	NF125-SEV	2CJ108A000003	16,267,000
	36	100	NF250-SV	2CL112A000043	5,749,000
	36	125	NF250-SV	2CL113A00001E	5,749,000
	36	150	NF250-SV	2CL114A00001J	5,749,000
	36	160	NF250-SV	2CL119A000022	5,749,000
	36	175	NF250-SV	2CL115A00001M	6,157,000
	36	200	NF250-SV	2CL116A00001R	6,157,000
	 NF400-SEW 3P	36	225	NF250-SV	2CL117A00001W
36		250	NF250-SV	2CL118A00001Z	6,157,000
36		125-160	NF250-SGV	2CM111A000004	9,012,000
36		140-200	NF250-SGV	2CM113A000005	9,012,000
36		175-250	NF250-SGV	2CM114A000006	9,012,000
36		80-160	NF250-SEV	2CM008A000001	20,267,000
36		125-250	NF250-SEV	2CM009A000002	20,267,000
45		250	NF400-SW	2FK221A00001X	13,937,000
45		300	NF400-SW	2FK222A000024	13,937,000
45		350	NF400-SW	2FK223A000029	13,937,000
45		400	NF400-SW	2FK224A00002L	13,937,000
50		400	NF400-SEW	2FK306A000039	22,055,000
50		500	NF630-SW	2FL222A00001G	18,678,000
50		600	NF630-SW	2FL223A00001T	18,678,000
50		630	NF630-SW	2FL224A00001Z	18,678,000
50		630	NF630-SEW	2FL306A00002H	26,537,000
50		800	NF800-SEW	2FM306A000015	31,514,000
85		1000	NF1000-SEW	2FN206A00000P	64,843,000
85		1250	NF1250-SEW	2FN407A00001D	69,655,000
85		1600	NF1600-SEW	2FN706A000026	92,004,000

**CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI - DÒNG CẮT NGẮN MẠCH CAO H/L SERIES
MOULDED CASE CIRCUIT BREAKER - H/L SERIES MCCB**

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
- Dòng định mức tới 800A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch tới 75kA

Sản phẩm	Dòng cắt ngắn	Dòng định mức (A)	2P			
			Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)	
Product	Breaking capacity Icu at AC230V	Rate current	Model	Order code	Unit price	
	25	10	NF63-HV	2CE301A000038	1,290,000	
	25	15	NF63-HV	2CE302A000039	1,290,000	
	25	16	NF63-HV	2CE303A00003C	1,290,000	
	25	20	NF63-HV	2CE304A00003E	1,290,000	
	25	25	NF63-HV	2CE305A00003F	1,290,000	
	25	30	NF63-HV	2CE306A00003G	1,290,000	
	25	32	NF63-HV	2CE307A00003J	1,290,000	
	25	40	NF63-HV	2CE308A00003L	1,290,000	
	25	50	NF63-HV	2CE309A00003M	1,290,000	
	25	60	NF63-HV	2CE310A000070	1,290,000	
	25	63	NF63-HV	2CE311A00003N	1,290,000	
	NF63-HV 2P	100	15	NF125-HV	2CH301A00006J	3,996,000
		100	16	NF125-HV	2CH302A00002R	3,996,000
		100	20	NF125-HV	2CH303A00002S	3,996,000
		100	30	NF125-HV	2CH304A00006K	3,996,000
		100	32	NF125-HV	2CH305A00002T	3,996,000
		100	40	NF125-HV	2CH306A00002U	3,996,000
		100	50	NF125-HV	2CH307A00002V	3,996,000
		100	60	NF125-HV	2CH308A00006L	3,996,000
100		63	NF125-HV	2CH309A00006M	3,996,000	
100		75	NF125-HV	2CH310A00006N	3,996,000	
100		80	NF125-HV	2CH311A00006P	3,996,000	
100		100	NF125-HV	2CH312A00002W	3,996,000	
100		125	NF125-HV	2CH313A00006Q	3,996,000	
		90	16-20	NF125-LGV	2CJ401A00002L	5,420,000
		90	20-25	NF125-LGV	2CJ402A00002M	5,420,000
		90	25-32	NF125-LGV	2CJ403A00002N	5,420,000
		90	32-40	NF125-LGV	2CJ404A00002P	5,420,000
		90	35-50	NF125-LGV	2CJ431A00002U	5,420,000
		90	45-63	NF125-LGV	2CJ432A00002V	5,420,000
	90	56-80	NF125-LGV	2CJ433A00002W	5,420,000	
	90	70-100	NF125-LGV	2CJ434A00002X	5,420,000	
	90	90-125	NF125-LGV	2CJ435A00002Y	5,420,000	
	NF125-HV 2P	100	16-20	NF125-HGV	2CJ501A000017	6,243,000
		100	20-25	NF125-HGV	2CJ502A000031	6,243,000
		100	25-32	NF125-HGV	2CJ503A000018	6,243,000
		100	32-40	NF125-HGV	2CJ504A000019	6,243,000
		100	35-50	NF125-HGV	2CJ531A000036	6,243,000
		100	45-63	NF125-HGV	2CJ532A000037	6,243,000
		100	56-80	NF125-HGV	2CJ533A000038	6,243,000

100	70-100	NF125-HGV	2CJ534A000039	6,243,000
100	90-125	NF125-HGV	2CJ535A00003A	6,243,000
90	125-160	NF160-LGV	2CK401A00000E	6,761,000
100	125-160	NF160-HGV	2CK501A00000F	8,118,000
100	125	NF250-HV	2CL201A00004S	6,761,000
100	150	NF250-HV	2CL202A00004T	6,761,000
100	175	NF250-HV	2CL203A00004U	6,761,000
100	200	NF250-HV	2CL204A00002C	6,761,000
100	225	NF250-HV	2CL205A00002D	6,761,000
100	250	NF250-HV	2CL206A00004V	6,761,000
100	160	NF250-HV	2CL207A00004W	6,761,000
90	125-160	NF250-LGV	2CM201A00001D	8,792,000
90	140-200	NF250-LGV	2CM203A00001E	8,792,000
90	175-250	NF250-LGV	2CM204A00001F	8,792,000
100	125-160	NF250-HGV	2CM301A00001G	10,549,000
100	140-200	NF250-HGV	2CM303A00001H	10,549,000
100	175-250	NF250-HGV	2CM304A00001J	10,549,000

Sản phẩm	Dòng cắt ngắn mạch tại	Dòng định mức (A)	3P		
			Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Breaking capacity Icu at AC400V	Rate current	Model	Order code	Unit price
 NF125-HV 3P	10	10	NF63-HV	2CE321A00003P	1,749,000
	10	15	NF63-HV	2CE322A00003Q	1,749,000
	10	16	NF63-HV	2CE323A00003R	1,749,000
	10	20	NF63-HV	2CE324A00003T	1,749,000
	10	25	NF63-HV	2CE325A00003U	1,749,000
	10	30	NF63-HV	2CE326A00003V	1,749,000
	10	32	NF63-HV	2CE327A00003W	1,749,000
	10	40	NF63-HV	2CE328A000040	1,749,000
	10	50	NF63-HV	2CE329A000041	1,749,000
	10	60	NF63-HV	2CE330A00007B	1,749,000
	10	63	NF63-HV	2CE331A000043	1,749,000
	50	15	NF125-HV	2CH321A00006R	5,494,000
	50	16	NF125-HV	2CH322A00002Y	5,494,000
	50	20	NF125-HV	2CH323A000031	5,494,000
	50	30	NF125-HV	2CH324A00006S	5,494,000
	50	32	NF125-HV	2CH325A000034	5,494,000
	50	40	NF125-HV	2CH326A000035	5,494,000
	50	50	NF125-HV	2CH327A000039	5,494,000
	50	60	NF125-HV	2CH328A00006Y	5,494,000
	50	63	NF125-HV	2CH329A00003B	5,494,000
	50	75	NF125-HV	2CH330A00003C	5,494,000
	50	80	NF125-HV	2CH331A00003G	5,494,000
	50	100	NF125-HV	2CH332A00003L	5,494,000
	50	125	NF125-HV	2CH333A00003P	5,494,000
	50	16-20	NF125-LGV	2CJ411A00000V	12,141,000
	50	20-25	NF125-LGV	2CJ412A00000W	12,141,000
50	25-32	NF125-LGV	2CJ413A00000X	12,141,000	



NF630-HEW 3P

50	32-40	NF125-LGV	2CJ414A00000Y	12,141,000
50	35-50	NF125-LGV	2CJ441A00000Z	12,141,000
50	45-63	NF125-LGV	2CJ442A000010	12,141,000
50	56-80	NF125-LGV	2CJ443A000011	12,141,000
50	70-100	NF125-LGV	2CJ444A000012	12,141,000
50	90-125	NF125-LGV	2CJ445A000013	12,141,000
50	125-160	NF160-LGV	2CK411A000007	12,953,000
50	125-160	NF250-LGV	2CM211A000008	13,965,000
50	140-200	NF250-LGV	2CM213A000009	13,965,000
50	175-250	NF250-LGV	2CM214A00000A	13,965,000

**CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI - DÒNG CẮT NGẮN MẠCH CAO H/L SERIES
MOULDED CASE CIRCUIT BREAKER - H/L SERIES MCCB**

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
- Dòng định mức tới 800A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch tới 75kA

Sản phẩm	Dòng cắt ngắn mạch tại	Dòng định mức (A)	3P		
			Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Breaking capacity Icu at AC400V	Rate current	Model	Order code	Unit price
	75	16-20	NF125-HGV	2CJ511A00001A	13,965,000
	75	20-25	NF125-HGV	2CJ512A00001B	13,965,000
	75	25-32	NF125-HGV	2CJ513A00001D	13,965,000
	75	32-40	NF125-HGV	2CJ514A00001E	13,965,000
	75	35-50	NF125-HGV	2CJ541A00001F	13,965,000
	75	45-63	NF125-HGV	2CJ542A00001G	13,965,000
	75	56-80	NF125-HGV	2CJ543A00001H	13,965,000
	75	70-100	NF125-HGV	2CJ544A00001K	13,965,000
	75	90-125	NF125-HGV	2CJ545A00001L	13,965,000
	75	125-160	NF160-HGV	2CK511A000009	14,604,000
	75	16-32	NF125-HEV	2CJ206A000022	22,451,000
	75	32-63	NF125-HEV	2CJ207A000023	22,451,000
	75	63-125	NF125-HEV	2CJ208A000004	22,451,000
	75	125	NF250-HV	2CL211A00002F	6,761,000
	75	150	NF250-HV	2CL212A00002H	6,761,000
	75	160	NF250-HV	2CL217A00002X	6,761,000
	75	175	NF250-HV	2CL213A00002K	7,259,000
	75	200	NF250-HV	2CL214A00002P	7,259,000
	75	225	NF250-HV	2CL215A00002S	7,259,000
	75	250	NF250-HV	2CL216A00002V	7,259,000
	75	125-160	NF250-HGV	2CM311A00000F	15,294,000
	75	140-200	NF250-HGV	2CM313A00000G	15,294,000
	75	175-250	NF250-HGV	2CM314A00000J	15,294,000
	75	80-160	NF250-HEV	2CM028A000003	23,925,000
	75	125-250	NF250-HEV	2CM029A000012	23,925,000
	70	400	NF400-HEW	2FK406A00003P	24,290,000
	70	630	NF630-HEW	2FL406A00002X	29,133,000
	70	800	NF800-HEW	2FM506A00001S	37,882,000
	125	400	NF400-REW 3P 400A	2FK506A00003T	
	125	630	NF630-REW 3P 630A	2FL506A000031	



NF1250-SEW 3P



NF800-HEW 3P

125	800	NF800-REW 3P 800A	2FM606A00001U	
150	16-20	NF125-RGV 3P 16-20A	2CJ611A00003Q	
150	20-25	NF125-RGV 3P 20-25A	2CJ612A00003R	
150	25-32	NF125-RGV 3P 25-32A	2CJ613A00003S	
150	32-40	NF125-RGV 3P 32-40A	2CJ614A00003T	
150	40-50	NF125-RGV 3P 40-50A	2CJ619A00003X	
150	50-63	NF125-RGV 3P 50-63A	2CJ620A00003Y	
150	63-80	NF125-RGV 3P 63-80A	2CJ616A00003U	
150	80-100	NF125-RGV 3P 80-100A	2CJ617A00003V	
150	100-125	NF125-RGV 3P 100-125A	2CJ618A00003W	
150	125-160	NF250-RGV 3P 125-160A	2CM711A00000Y	
150	160-200	NF250-RGV 3P 160-200A	2CM712A00001R	
150	200-250	NF250-RGV 3P 200-250A	2CM713A00000Z	

CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG KINH TẾ C SERIES EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - C SERIES ELCB

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng yêu cầu IEC 60947-2
- Dòng định mức tới 630A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch tới 36kA
- Dòng rò định mức: 15,30,100,200,500mA
- Loại high speed (HS)

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch tại AC230V (kA)	Dòng rò định mức (mA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfa (order code)	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Icu	Rated sensitivity current	Rated current	Model	Order code	Unit price
	2P	7.5	30	5	NV63-CV (HS)	2DD001A000001	3,102,000
	2P	7.5	30	10	NV63-CV (HS)	2DD002A000002	3,102,000
	2P	7.5	30	15	NV63-CV (HS)	2DD003A000004	3,102,000
	2P	7.5	30	20	NV63-CV (HS)	2DD005A000006	3,102,000
	2P	7.5	30	30	NV63-CV (HS)	2DD007A000008	3,102,000
	2P	7.5	30	40	NV63-CV (HS)	2DD009A000009	3,102,000
	2P	7.5	30	50	NV63-CV (HS)	2DD010A00000A	3,102,000
	2P	7.5	30	60	NV63-CV (HS)	2DD011A00003N	3,102,000
	2P	7.5	30	63	NV63-CV (HS)	2DD012A00000B	3,102,000

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch tại AC400V (kA)	Dòng rò định mức (mA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfa (order code)	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Icu	Rated sensitivity current	Rated current	Model	Order code	Unit price
	3P	2.5	15	5	NV30-CS (HS)	2KA001A000001	2,631,000
	3P	2.5	15	10	NV30-CS (HS)	2KA002A000002	2,631,000
	3P	2.5	15	15	NV30-CS (HS)	2KA003A000005	2,631,000
	3P	2.5	30	5	NV30-CS (HS)	2KA011A000005	2,631,000
	3P	2.5	30	10	NV30-CS (HS)	2KA012A000007	2,631,000
	3P	2.5	30	15	NV30-CS (HS)	2KA013A000009	2,631,000
	3P	2.5	30	20	NV30-CS (HS)	2KA014A00000B	2,631,000
	3P	2.5	30	30	NV30-CS (HS)	2KA015A00000D	2,631,000
	3P	2.5	100	5	NV30-CS (HS)	2KA021A00000E	2,631,000
	3P	2.5	100	10	NV30-CS (HS)	2KA022A00000F	2,631,000
	3P	2.5	100	15	NV30-CS (HS)	2KA023A00000G	2,631,000
	3P	2.5	100	20	NV30-CS (HS)	2KA024A00000H	2,631,000
	3P	5	15	5	NV63-CV (HS)	2DD021A00007E	3,318,000
	3P	5	30	5	NV63-CV (HS)	2DD041A00000D	3,318,000
	3P	5	100/200/500	5	NV63-CV (HS)	2DD061A000013	3,318,000
	3P	5	15	10	NV63-CV (HS)	2DD022A00007F	3,318,000
	3P	5	30	10	NV63-CV (HS)	2DD042A00000F	3,318,000
	3P	5	100/200/500	10	NV63-CV (HS)	2DD062A000016	3,318,000
	3P	5	15	15	NV63-CV (HS)	2DD023A00007G	3,318,000
	3P	5	30	15	NV63-CV (HS)	2DD043A00000G	3,318,000
	3P	5	100/200/500	15	NV63-CV (HS)	2DD063A000018	3,318,000
	3P	5	15	20	NV63-CV (HS)	2DD025A00007H	3,318,000
	3P	5	30	20	NV63-CV (HS)	2DD045A00000L	3,318,000
	3P	5	100/200/500	20	NV63-CV (HS)	2DD065A00001B	3,318,000
	3P	5	15	30	NV63-CV (HS)	2DD027A00007J	3,318,000



NV63-CV 3P



NV400-CW 3P

3P	5	30	30	NV63-CV (HS)	2DD047A00000P	3,318,000
3P	5	100/200/500	30	NV63-CV (HS)	2DD067A00001F	3,318,000
3P	5	15	40	NV63-CV (HS)	2DD029A00007K	3,318,000
3P	5	30	40	NV63-CV (HS)	2DD049A00000S	3,318,000
3P	5	100/200/500	40	NV63-CV (HS)	2DD069A00001J	3,318,000
3P	5	15	50	NV63-CV (HS)	2DD030A00007L	3,318,000
3P	5	30	50	NV63-CV (HS)	2DD050A00000V	3,318,000
3P	5	100/200/500	50	NV63-CV (HS)	2DD070A00001M	3,318,000
3P	5	15	60	NV63-CV (HS)	2DD031A00007M	3,318,000
3P	5	30	60	NV63-CV (HS)	2DD051A00000Y	3,318,000
3P	5	100/200/500	60	NV63-CV (HS)	2DD071A00001P	3,318,000
3P	5	15	63	NV63-CV (HS)	2DD032A00007N	3,318,000
3P	5	30	63	NV63-CV (HS)	2DD052A000010	3,318,000
3P	5	100/200/500	63	NV63-CV (HS)	2DD072A00001Q	3,318,000
3P	5	100/200/500	40	NV63-CV (HS)	2DD069A00001J	3,318,000
3P	5	100/200/500	50	NV63-CV (HS)	2DD070A00001M	3,318,000
3P	5	100/200/500	60	NV63-CV (HS)	2DD071A00001P	3,318,000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG KINH TẾ C SERIES EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - C SERIES ELCB

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng yêu chuẩn IEC 60947-2
- Dòng định mức tới 630A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch tới 36kA
- Dòng rò định mức: 15,30,100,200,500mA
- Loại high speed (HS)

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch tại AC400V (kA)	Dòng rò định mức (mA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfa (order code)	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Icu	Rated sensitivity current	Rated current	Model	Order code	Unit price
	3P	10	15	60	NV125-CV (HS)	2DG001A0000A1	5,416,000
	3P	10	30	60	NV125-CV (HS)	2DG011A000001	5,416,000
	3P	10	100/200/500	60	NV125-CV (HS)	2DG021A00000B	5,416,000
	3P	10	15	75	NV125-CV (HS)	2DG003A0000A2	5,416,000
	3P	10	30	75	NV125-CV (HS)	2DG013A000004	5,416,000
	3P	10	100/200/500	75	NV125-CV (HS)	2DG023A00000E	5,416,000
	3P	10	15	100	NV125-CV (HS)	2DG005A0000A3	5,416,000
	3P	10	30	100	NV125-CV (HS)	2DG015A000007	5,416,000
	3P	10	100/200/500	100	NV125-CV (HS)	2DG025A00000H	5,416,000
	3P	10	15	125	NV125-CV (HS)	2DG006A0000A4	5,416,000
	3P	10	30	125	NV125-CV (HS)	2DG016A000009	5,416,000
	3P	10	100/200/500	125	NV125-CV (HS)	2DG026A00000L	5,416,000
	3P	25	30	125	NV250-CV (HS)	2DJ001A000001	8,929,000
	3P	25	100/200/500	125	NV250-CV (HS)	2DJ011A000009	8,929,000
	3P	25	30	150	NV250-CV (HS)	2DJ002A000003	8,929,000
	3P	25	100/200/500	150	NV250-CV (HS)	2DJ012A00000C	8,929,000
	3P	25	30	175	NV250-CV (HS)	2DJ003A000005	8,929,000
	3P	25	100/200/500	175	NV250-CV (HS)	2DJ013A00000E	8,929,000
	3P	25	30	200	NV250-CV (HS)	2DJ004A00002T	8,929,000
	3P	25	100/200/500	200	NV250-CV (HS)	2DJ014A00000G	8,929,000
	3P	25	30	225	NV250-CV (HS)	2DJ005A000007	8,929,000
	3P	25	100/200/500	225	NV250-CV (HS)	2DJ015A00000K	8,929,000





NV630-CW 3P

3P	25	30	250	NV250-CV (HS)	2DJ006A000030	8,929,000
3P	25	100/200/500	250	NV250-CV (HS)	2DJ016A00000M	8,929,000
3P	25	100/200/500	175	NV250-CV (HS)	2DJ013A00000E	8,929,000
3P	36	30	250	NV400-CW (HS)	2GK031A000002	20,761,000
3P	36	100/200/500	250	NV400-CW (HS)	2GK041A00000A	20,761,000
3P	36	30	300	NV400-CW (HS)	2GK032A000003	20,761,000
3P	36	100/200/500	300	NV400-CW (HS)	2GK042A00000G	20,761,000
3P	36	30	350	NV400-CW (HS)	2GK033A000005	20,761,000
3P	36	100/200/500	350	NV400-CW (HS)	2GK043A00000L	20,761,000
3P	36	30	400	NV400-CW (HS)	2GK034A000007	20,761,000
3P	36	100/200/500	400	NV400-CW (HS)	2GK044A00000S	20,761,000
3P	36	100/200/500	500	NV630-CW (HS)	2GL001A000002	52,004,000
3P	36	100/200/500	600	NV630-CW (HS)	2GL002A000004	52,004,000
3P	36	100/200/500	630	NV630-CW (HS)	2GL003A000005	52,004,000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG TIÊU CHUẨN S SERIES EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - S SERIES ELCB


- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng iêu chuẩn IEC 60947-2
- Dòng định mức tới 630A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch tới 50kA
- Dòng rò định mức: 15,30,100,200,500mA
- Loại high speed (HS)

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch tại AC230V (kA)	Dòng rò định mức (mA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfa (order code)	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Icu	Rated sensitivity current	Rated current	Mode	Order code	Unit price
	2P	15	15	5	NV63-SV (HS)	2DD201A00004E	4,169,000
	2P	15	15	10	NV63-SV (HS)	2DD202A00004F	4,169,000
	2P	15	15	15	NV63-SV (HS)	2DD203A00004G	4,169,000
	2P	15	15	20	NV63-SV (HS)	2DD205A00004H	4,169,000
	2P	15	15	30	NV63-SV (HS)	2DD207A00004J	4,169,000
	2P	15	15	40	NV63-SV (HS)	2DD209A00004K	4,169,000
	2P	15	15	50	NV63-SV (HS)	2DD210A00004L	4,169,000
	2P	15	15	60	NV63-SV (HS)	2DD211A00004M	4,169,000
	2P	15	15	63	NV63-SV (HS)	2DD212A00004N	4,169,000
	2P	15	30	5	NV63-SV (HS)	2DD221A00004Q	4,169,000
	2P	15	30	10	NV63-SV (HS)	2DD222A00004S	4,169,000
	2P	15	30	15	NV63-SV (HS)	2DD223A00004T	4,169,000
	2P	15	30	20	NV63-SV (HS)	2DD225A00001S	4,169,000
	2P	15	30	30	NV63-SV (HS)	2DD227A00004U	4,169,000
	2P	15	30	40	NV63-SV (HS)	2DD229A00004V	4,169,000
	2P	15	30	50	NV63-SV (HS)	2DD230A00001T	4,169,000
	2P	15	30	60	NV63-SV (HS)	2DD231A00004W	4,169,000
	2P	15	30	63	NV63-SV (HS)	2DD232A00001U	4,169,000

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch tại AC400V (kA)	Dòng rò định mức (mA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfa (order code)	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Icu	sensitivity	Rated current	Mode	Order code	Unit price
	3P	5	15	5	NV32-SV (HS)	2DB002A00002L	4,012,000
	3P	5	30	5	NV32-SV (HS)	2DB022A000001	4,012,000
	3P	5	100/200/500	5	NV32-SV (HS)	2DB042A00000G	4,012,000
	3P	5	15	10	NV32-SV (HS)	2DB004A00002M	4,012,000
	3P	5	30	10	NV32-SV (HS)	2DB024A000004	4,012,000
	3P	5	100/200/500	10	NV32-SV (HS)	2DB044A00000K	4,012,000
	3P	5	15	15	NV32-SV (HS)	2DB005A00002N	4,012,000
	3P	5	30	15	NV32-SV (HS)	2DB025A000006	4,012,000
	3P	5	100/200/500	15	NV32-SV (HS)	2DB045A00000M	4,012,000
	3P	5	15	20	NV32-SV (HS)	2DB007A00002P	4,012,000
	3P	5	30	20	NV32-SV (HS)	2DB027A00000A	4,012,000
	3P	5	100/200/500	20	NV32-SV (HS)	2DB047A00000Q	4,012,000
	3P	5	15	30	NV32-SV (HS)	2DB009A00002Q	4,012,000
	3P	5	30	30	NV32-SV (HS)	2DB029A00000C	4,012,000
	3P	5	100/200/500	30	NV32-SV (HS)	2DB049A00000T	4,012,000
	3P	5	15	32	NV32-SV (HS)	2DB010A00002R	4,012,000
	3P	5	30	32	NV32-SV (HS)	2DB030A00000E	4,012,000
	3P	5	100/200/500	32	NV32-SV (HS)	2DB050A00000U	4,012,000
	3P	7.5	15	5	NV63-SV (HS)	2DD241A00004X	4,227,000
	3P	7.5	30	5	NV63-SV (HS)	2DD261A00007X	4,227,000
	3P	7.5	100/200/500	5	NV63-SV (HS)	2DD281A00007Y	4,227,000
	3P	7.5	15	10	NV63-SV (HS)	2DD242A00007P	4,227,000
	3P	7.5	30	10	NV63-SV (HS)	2DD262A00004Z	4,227,000
	3P	7.5	100/200/500	10	NV63-SV (HS)	2DD282A00007Z	4,227,000
	3P	7.5	15	15	NV63-SV (HS)	2DD243A00007Q	4,227,000
	3P	7.5	30	15	NV63-SV (HS)	2DD263A00001W	4,227,000
	3P	7.5	100/200/500	15	NV63-SV (HS)	2DD283A00002C	4,227,000
	3P	7.5	15	20	NV63-SV (HS)	2DD245A00007R	4,227,000
	3P	7.5	30	20	NV63-SV (HS)	2DD265A00001Z	4,227,000
	3P	7.5	100/200/500	20	NV63-SV (HS)	2DD285A00002E	4,227,000
	3P	7.5	15	30	NV63-SV (HS)	2DD247A00007S	4,227,000
	3P	7.5	30	30	NV63-SV (HS)	2DD267A000021	4,227,000
	3P	7.5	100/200/500	30	NV63-SV (HS)	2DD287A00002G	4,227,000
	3P	7.5	15	40	NV63-SV (HS)	2DD249A00007T	4,227,000
	3P	7.5	30	40	NV63-SV (HS)	2DD269A000024	4,227,000
	3P	7.5	100/200/500	40	NV63-SV (HS)	2DD289A00002K	4,227,000
	3P	7.5	15	50	NV63-SV (HS)	2DD250A00007U	4,227,000
	3P	7.5	30	50	NV63-SV (HS)	2DD270A000026	4,227,000
	3P	7.5	100/200/500	50	NV63-SV (HS)	2DD290A00002M	4,227,000
	3P	7.5	15	60	NV63-SV (HS)	2DD251A00007V	4,227,000
	3P	7.5	30	60	NV63-SV (HS)	2DD271A000059	4,227,000
	3P	7.5	100/200/500	60	NV63-SV (HS)	2DD291A00005W	4,227,000
3P	7.5	15	63	NV63-SV (HS)	2DD252A00007W	4,227,000	
3P	7.5	30	63	NV63-SV (HS)	2DD272A000029	4,227,000	
3P	7.5	100/200/500	63	NV63-SV (HS)	2DD292A00002Q	4,227,000	



CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHÔI - DÒNG TIÊU CHUẨN SERIES EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - S SERIES ELCB

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng yêu cầu IEC 60947-2
- Dòng định mức tới 630A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch tới 50kA
- Dòng rò định mức: 15,30,100,200,500mA
- Loại high speed (HS)

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch tại AC400V (kA)	Dòng rò định mức (mA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfa (order code)	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Icu	sensitivity current	Rated current	Mode	Order code	Unit price
	3P	30	30	15	NV125-SV (HS)	2DG101A00000T	11,529,000
	3P	30	100/200/500	15	NV125-SV (HS)	2DG114A000011	11,529,000
	3P	30	30	20	NV125-SV (HS)	2DG103A00004D	11,529,000
	3P	30	100/200/500	20	NV125-SV (HS)	2DG116A000013	11,529,000
	3P	30	30	30	NV125-SV (HS)	2DG104A00004F	11,529,000
	3P	30	100/200/500	30	NV125-SV (HS)	2DG117A000014	11,529,000
	3P	30	30	40	NV125-SV (HS)	2DG106A00004J	11,529,000
	3P	30	100/200/500	40	NV125-SV (HS)	2DG119A00004X	11,529,000
	3P	30	30	50	NV125-SV (HS)	2DG107A00004K	11,529,000
	3P	30	100/200/500	50	NV125-SV (HS)	2DG120A000015	11,529,000
	3P	30	30	60	NV125-SV (HS)	2DG108A00004L	11,529,000
	3P	30	100/200/500	60	NV125-SV (HS)	2DG121A000054	11,529,000
	3P	30	30	75	NV125-SV (HS)	2DG110A00004M	11,529,000
	3P	30	100/200/500	75	NV125-SV (HS)	2DG123A000018	11,529,000
	3P	30	30	100	NV125-SV (HS)	2DG112A00004P	11,529,000
	3P	30	100/200/500	100	NV125-SV (HS)	2DG125A00001A	11,529,000
	3P	30	30	125	NV125-SV (HS)	2DG113A000010	11,529,000
	3P	30	100/200/500	125	NV125-SV (HS)	2DG126A00001C	11,529,000
	3P	36	30	125	NV250-SV (HS)	2DJ101A00006U	13,922,000
	3P	36	100/200/500	125	NV250-SV (HS)	2DJ111A00000W	13,922,000
	3P	36	30	150	NV250-SV (HS)	2DJ102A00003N	13,922,000
	3P	36	100/200/500	150	NV250-SV (HS)	2DJ112A00000Y	13,922,000
	3P	36	30	175	NV250-SV (HS)	2DJ103A00006V	15,106,000
	3P	36	100/200/500	175	NV250-SV (HS)	2DJ113A000010	15,106,000
	3P	36	30	200	NV250-SV (HS)	2DJ104A00000T	13,922,000
	3P	36	100/200/500	200	NV250-SV (HS)	2DJ114A000012	13,922,000
	3P	36	30	225	NV250-SV (HS)	2DJ105A00000U	13,922,000
	3P	36	100/200/500	225	NV250-SV (HS)	2DJ115A000014	13,922,000
	3P	36	30	250	NV250-SV (HS)	2DJ106A00003T	13,922,000
	3P	36	100/200/500	250	NV250-SV (HS)	2DJ116A000016	13,922,000
	3P	45	30	250	NV400-SW (HS)	2GK101A00002Q	38,153,000
	3P	45	100/200/500	250	NV400-SW (HS)	2GK111A000016	38,153,000
	3P	45	30	300	NV400-SW (HS)	2GK102A000036	38,153,000
	3P	45	100/200/500	300	NV400-SW (HS)	2GK112A000019	38,153,000
3P	45	30	350	NV400-SW (HS)	2GK103A000037	38,153,000	
3P	45	100/200/500	350	NV400-SW (HS)	2GK113A00001B	38,153,000	
3P	45	30	400	NV400-SW (HS)	2GK104A000014	38,153,000	
3P	45	100/200/500	400	NV400-SW (HS)	2GK114A00001F	38,153,000	

**CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG TIÊU CHUẨN SERIES
EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - S SERIES ELCB**

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng yêu cầu IEC 60947-2
- Dòng định mức tới 630A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch tới 50kA
- Dòng rò định mức: 15,30,100,200,500mA
- Loại high speed (HS)

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch tại AC400V (kA)	Dòng rò định mức (mA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golf (order code)	Đơn giá (VNĐ)	
Product	Pole	Icu	Rated sensitivity current	Rated current	Model	Order code	Unit price	
	3P	50	100/200/500	500	NV630-SW (HS)	2GL101A00000C	71,255,000	
	3P	50	100/200/500	600	NV630-SW (HS)	2GL102A00000D	71,255,000	
	3P	50	100/200/500	630	NV630-SW (HS)	2GL103A00000E	71,255,000	
	3P	36	100/200/500	63-125	NV125-SEV (HS)	2DH016C000006	33,180,000	
	3P	36	30	63-125	NV125-SEV (HS)	2DH006C000005	33,180,000	
	3P	36	30	125-250	NV250-SEV (HS)	2DL008C000006	48,961,000	
	4P	30	30	15	NV125-SV (HS)	2DG138A00001J	21,212,000	
	4P	30	100/200/500	15	NV125-SV (HS)	2DG151A00001Z	21,212,000	
	4P	30	30	20	NV125-SV (HS)	2DG140A00001L	21,212,000	
	4P	30	100/200/500	20	NV125-SV (HS)	2DG153A000021	21,212,000	
	4P	30	30	30	NV125-SV (HS)	2DG141A00001N	21,212,000	
	4P	30	100/200/500	30	NV125-SV (HS)	2DG154A000023	21,212,000	
	4P	30	30	40	NV125-SV (HS)	2DG143A00001R	21,212,000	
	4P	30	100/200/500	40	NV125-SV (HS)	2DG156A000026	21,212,000	
	4P	30	30	50	NV125-SV (HS)	2DG144A00001S	21,212,000	
		4P	30	100/200/500	50	NV125-SV (HS)	2DG157A000027	21,212,000
		4P	30	30	60	NV125-SV (HS)	2DG145A00001U	21,212,000
4P		30	100/200/500	60	NV125-SV (HS)	2DG158A000029	21,212,000	
4P		30	30	75	NV125-SV (HS)	2DG147A00005V	21,212,000	
4P		30	100/200/500	75	NV125-SV (HS)	2DG160A00002B	21,212,000	
4P		30	30	100	NV125-SV (HS)	2DG149A00005Y	21,212,000	
4P		30	100/200/500	100	NV125-SV (HS)	2DG162A00002D	21,212,000	
4P		30	30	125	NV125-SV (HS)	2DG150A00001X	21,212,000	
4P		30	100/200/500	125	NV125-SV (HS)	2DG163A00002F	21,212,000	
4P		36	100/200/500	63-125	NV125-SEV (HS)	2DH046C000009	70,949,000	
4P		36	30	63-125	NV125-SEV (HS)	2DH036C000008	70,949,000	
4P		36	30	125	NV250-SV (HS)	2DJ131A00001A	21,380,000	
4P		36	100/200/500	125	NV250-SV (HS)	2DJ141A00001E	21,212,000	
4P		36	30	150	NV250-SV (HS)	2DJ132A00004J	21,380,000	
4P		36	100/200/500	150	NV250-SV (HS)	2DJ142A00001G	21,212,000	
4P		36	30	175	NV250-SV (HS)	2DJ133A00001B	21,380,000	
4P		36	100/200/500	175	NV250-SV (HS)	2DJ143A00004S	21,212,000	
4P	36	30	200	NV250-SV (HS)	2DJ134A000076	21,380,000		
4P	36	100/200/500	200	NV250-SV (HS)	2DJ144A00001K	21,212,000		
4P	36	30	225	NV250-SV (HS)	2DJ135A000077	21,380,000		
4P	36	100/200/500	225	NV250-SV (HS)	2DJ145A00001M	21,212,000		
4P	36	30	250	NV250-SV (HS)	2DJ136A00001D	21,380,000		
4P	36	100/200/500	250	NV250-SV (HS)	2DJ146A00001P	21,212,000		

**CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG CẮT NGẮN MẠCH CAO H SERIES
EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - H SERIES ELCB**

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng yêu cầu IEC 60947-2
- Dòng định mức tới 250A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch tới 75kA

- Dòng rò định mức: 15,30,100,200,500mA
- Loại high speed (HS)

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch tại AC400V (kA)	Dòng rò định mức (mA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfa (order code)	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Icu	Rated sensitivity	Rated current	Mode	Order code	Unit price
	3P	10	15	15	NV63-HV (HS)	2DD403A000080	7,518,000
	3P	10	30	15	NV63-HV (HS)	2DD423A00002S	7,518,000
	3P	10	100/200/500	15	NV63-HV (HS)	2DD443A00002Z	7,518,000
	3P	10	15	20	NV63-HV (HS)	2DD405A000081	7,518,000
	3P	10	30	20	NV63-HV (HS)	2DD425A00002U	7,518,000
	3P	10	100/200/500	20	NV63-HV (HS)	2DD445A000031	7,518,000
	3P	10	15	30	NV63-HV (HS)	2DD407A000082	7,518,000
	3P	10	30	30	NV63-HV (HS)	2DD427A00002W	7,518,000
	3P	10	100/200/500	30	NV63-HV (HS)	2DD447A000033	7,518,000
	3P	10	15	40	NV63-HV (HS)	2DD409A000083	7,518,000
	3P	10	30	40	NV63-HV (HS)	2DD429A000069	7,518,000
	3P	10	100/200/500	40	NV63-HV (HS)	2DD449A000037	7,518,000
	3P	10	15	50	NV63-HV (HS)	2DD410A000084	7,518,000
	3P	10	30	50	NV63-HV (HS)	2DD430A00002X	7,518,000
	3P	10	100/200/500	50	NV63-HV (HS)	2DD450A000039	7,518,000
	3P	10	15	60	NV63-HV (HS)	2DD411A000085	7,518,000
	3P	10	30	60	NV63-HV (HS)	2DD431A00006D	7,518,000
	3P	10	100/200/500	60	NV63-HV (HS)	2DD451A00006U	7,518,000
	3P	10	15	63	NV63-HV (HS)	2DD412A000086	7,518,000
	3P	10	30	63	NV63-HV (HS)	2DD432A00002Y	7,518,000
	3P	10	100/200/500	63	NV63-HV (HS)	2DD452A00003B	7,518,000
	3P	50	30	15	NV125-HV (HS)	2DG201A00006G	19,616,000
	3P	50	100/200/500	15	NV125-HV (HS)	2DG214A000073	19,616,000
	3P	50	30	20	NV125-HV (HS)	2DG203A00006K	19,616,000
	3P	50	100/200/500	20	NV125-HV (HS)	2DG216A000031	19,616,000
	3P	50	30	30	NV125-HV (HS)	2DG204A00006M	19,616,000
	3P	50	100/200/500	30	NV125-HV (HS)	2DG217A000032	19,616,000
	3P	50	30	40	NV125-HV (HS)	2DG206A00006Q	19,616,000
	3P	50	100/200/500	40	NV125-HV (HS)	2DG219A000034	19,616,000
	3P	50	30	50	NV125-HV (HS)	2DG207A00006T	19,616,000
	3P	50	100/200/500	50	NV125-HV (HS)	2DG220A000035	19,616,000
	3P	50	30	60	NV125-HV (HS)	2DG208A00006V	19,616,000
	3P	50	100/200/500	60	NV125-HV (HS)	2DG221A000036	19,616,000
	3P	50	30	75	NV125-HV (HS)	2DG210A00006X	19,616,000
	3P	50	100/200/500	75	NV125-HV (HS)	2DG223A00007M	19,616,000
	3P	50	30	100	NV125-HV (HS)	2DG212A000030	19,616,000
	3P	50	100/200/500	100	NV125-HV (HS)	2DG225A000037	19,616,000
	3P	50	30	125	NV125-HV (HS)	2DG213A000071	19,616,000
	3P	50	100/200/500	125	NV125-HV (HS)	2DG226A000039	19,616,000



NV125-HV 3P

CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG CẮT NGẮN MẠCH CAO H SERIES EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - H SERIES ELCB

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng yêu chuẩn IEC 60947-2
- Dòng định mức tới 250A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch tới 75kA

• Dòng rò định mức: 15,30,100,200,500mA

• Loại high speed (HS)

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch tại AC400V (kA)	Dòng rò định mức (mA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfa (order code)	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Icu	Rated sensitivity current	Rated current	Mode	Order code	Unit price
	3P	75	30	125	NV250-HV (HS)	2DJ201A00006X	25,835,000
	3P	75	100/200/500	125	NV250-HV (HS)	2DJ211A000024	25,835,000
	3P	75	30	150	NV250-HV (HS)	2DJ202A000020	25,835,000
	3P	75	100/200/500	150	NV250-HV (HS)	2DJ212A000025	25,835,000
	3P	75	30	175	NV250-HV (HS)	2DJ203A00006Y	25,835,000
	3P	75	100/200/500	175	NV250-HV (HS)	2DJ213A00005D	25,835,000
	3P	75	30	200	NV250-HV (HS)	2DJ204A00006Z	25,835,000
	3P	75	100/200/500	200	NV250-HV (HS)	2DJ214A000026	25,835,000
	3P	75	30	225	NV250-HV (HS)	2DJ205A000070	25,835,000
	3P	75	100/200/500	225	NV250-HV (HS)	2DJ215A000027	25,835,000
	3P	75	30	250	NV250-HV (HS)	2DJ206A000021	25,835,000
	3P	75	100/200/500	250	NV250-HV (HS)	2DJ216A000071	25,835,000
	3P	75	100/200/500	63-125	NV125-HEV (HS)	2DH116C000003	45,522,000
	3P	75	30	63-125	NV125-HEV (HS)	2DH106C000002	45,522,000
	3P	75	30	75	NV125-HEV (HS)	2DH103A00000G	37,937,000
	3P	75	100/200/500	125-250	NV250-HEV (HS)	2DL117A00000K	67,392,000
	3P	36	30	125-250	NV250-SEV (HS)	2DL008C000006	48,961,000
	3P	70	100/200/500	400	NV400-HEW (HS)	2GK316B00002B	67,024,000
	3P	70	30	400	NV400-HEW (HS)	2GK306B000030	67,024,000
	3P	70	100/200/500	630	NV630-HEW (HS)	2GL306A00000Y	80,922,000
	3P	70	100/200/500	800	NV800-HEW (HS)	2GM306A000008	109,435,000
	4P	50	30	15	NV125-HV (HS)	2DG238A000087	28,420,000
	4P	50	100/200/500	15	NV125-HV (HS)	2DG251A0000AH	28,420,000
	4P	50	30	20	NV125-HV (HS)	2DG240A00008A	28,420,000
	4P	50	100/200/500	20	NV125-HV (HS)	2DG253A0000AJ	28,420,000
	4P	50	30	30	NV125-HV (HS)	2DG241A00008C	28,420,000
	4P	50	100/200/500	30	NV125-HV (HS)	2DG254A00003B	28,420,000
	4P	50	30	40	NV125-HV (HS)	2DG243A00008F	28,420,000
	4P	50	100/200/500	40	NV125-HV (HS)	2DG256A00008Z	28,420,000
	4P	50	30	50	NV125-HV (HS)	2DG244A00008H	28,420,000
	4P	50	100/200/500	50	NV125-HV (HS)	2DG257A000091	28,420,000
	4P	50	30	60	NV125-HV (HS)	2DG245A00008K	28,420,000
	4P	50	100/200/500	60	NV125-HV (HS)	2DG258A000093	28,420,000
	4P	50	30	75	NV125-HV (HS)	2DG247A00008N	28,420,000
	4P	50	100/200/500	75	NV125-HV (HS)	2DG260A000096	28,420,000
	4P	50	30	100	NV125-HV (HS)	2DG249A00008R	28,420,000
	4P	50	100/200/500	100	NV125-HV (HS)	2DG262A000099	28,420,000
	4P	50	30	125	NV125-HV (HS)	2DG250A00008S	28,420,000
	4P	50	100/200/500	125	NV125-HV (HS)	2DG263A0000AK	28,420,000
	4P	75	100/200/500	150	NV250-HV (HS)	2DJ242A000064	29,424,000
	4P	75	100/200/500	200	NV250-HV (HS)	2DJ244A000066	29,424,000
	4P	75	100/200/500	225	NV250-HV (HS)	2DJ245A000068	29,424,000
	4P	75	100/200/500	250	NV250-HV (HS)	2DJ246A00002G	29,424,000
	4P	75	100/200/500	63-125	NV125-HEV (HS)	2DH146C000004	92,235,000
	4P	75	30	63-125	NV125-HEV (HS)	2DH136C00000C	92,235,000
	4P	70	100/200/500	400	NV400-HEW (HS)	2GK346B00002F	76,416,000
	4P	70	30	400	NV400-HEW (HS)	2GK336B000031	76,416,000



NV250-HV

Rơ le bảo vệ dòng rò



Mã hàng	Golfa (order code)	Đơn giá (VNĐ)
NV-ZBA 100.200V 30mA	268525A000002	2,784,000
NV-ZBA 100.200V 100.200.500mA	268526B000004	2,784,000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG KINH TẾ C SERIES EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - C SERIES ELCB


- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng yêu cầu chuẩn IEC 60947-2
- Dòng định mức tới 630A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch tới 36kA
- Dòng rò định mức: 15,30,100,200,500mA
- Loại time delay (TD)

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch tại AC400V (kA)	Dòng rò định mức (mA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfa (order code)	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Icu	Rated sensitivity current	Rated current	Model	Order code	Unit price
 NV630-CW 3P	3P	10	100/200/500	60	NV125-CV (TD)	2DG031A00000N	5,996,000
	3P	10	100/200/500	75	NV125-CV (TD)	2DG033A00000P	5,996,000
	3P	10	100/200/500	100	NV125-CV (TD)	2DG035A00000Q	5,996,000
	3P	10	100/200/500	125	NV125-CV (TD)	2DG036A00000R	5,996,000
	3P	25	100/200/500	125	NV250-CV (TD)	2DJ021A00006R	9,510,000
	3P	25	100/200/500	150	NV250-CV (TD)	2DJ022A00000P	9,510,000
	3P	25	100/200/500	175	NV250-CV (TD)	2DJ023A00006S	9,510,000
	3P	25	100/200/500	200	NV250-CV (TD)	2DJ024A00000R	9,510,000
	3P	25	100/200/500	225	NV250-CV (TD)	2DJ025A00006T	9,510,000
	3P	25	100/200/500	250	NV250-CV (TD)	2DJ026A00000S	9,510,000
	3P	36	100/200/500	250	NV400-CW (TD)	2GK051A000038	21,341,000
	3P	36	100/200/500	300	NV400-CW (TD)	2GK052A00000W	21,341,000
	3P	36	100/200/500	350	NV400-CW (TD)	2GK053A00000Y	21,341,000
	3P	36	100/200/500	400	NV400-CW (TD)	2GK054A000010	21,341,000
	3P	36	100/200/500	500	NV630-CW (TD)	2GL011A000006	52,584,000
	3P	36	100/200/500	600	NV630-CW (TD)	2GL012A000008	52,584,000
3P	36	100/200/500	630	NV630-CW (TD)	2GL013A00000A	52,584,000	

CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG TIÊU CHUẨN S SERIES EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - S SERIES ELCB

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng yêu cầu chuẩn IEC 60947-2
- Dòng định mức tới 630A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch tới 50kA
- Dòng rò định mức: 15,30,100,200,500mA
- Loại time delay (TD)

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch tại AC400V (kA)	Dòng rò định mức (mA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfa (order code)	Đơn giá (VNĐ)
----------	--------	------------------------------------	-----------------------	-------------------	---------	--------------------	---------------

Product	Pole	Icu	Rated sensitivity current	Rated current	Model	Order code	Unit price
	3P	30	100/200/500	20	NV125-SV (TD)	2DG127A00005G	17,875,000
	3P	30	100/200/500	30	NV125-SV (TD)	2DG128A00001D	17,875,000
	3P	30	100/200/500	40	NV125-SV (TD)	2DG130A0000A5	17,875,000
	3P	30	100/200/500	50	NV125-SV (TD)	2DG131A0000A6	17,875,000
	3P	30	100/200/500	60	NV125-SV (TD)	2DG132A0000A7	17,875,000
	3P	30	100/200/500	75	NV125-SV (TD)	2DG134A00001E	17,875,000
	3P	30	100/200/500	100	NV125-SV (TD)	2DG136A00001F	17,875,000
	3P	30	100/200/500	125	NV125-SV (TD)	2DG137A0000A8	17,875,000
	3P	36	100/200/500	125	NV250-SV (TD)	2DJ121A000017	14,502,000
	3P	36	100/200/500	150	NV250-SV (TD)	2DJ122A000018	14,502,000
	3P	36	100/200/500	175	NV250-SV (TD)	2DJ123A00006W	15,718,000
	3P	36	100/200/500	200	NV250-SV (TD)	2DJ124A00004D	14,502,000
	3P	36	100/200/500	225	NV250-SV (TD)	2DJ125A000019	14,502,000
	3P	36	100/200/500	250	NV250-SV (TD)	2DJ126A00008S	14,502,000
	3P	45	100/200/500	250	NV400-SW (TD)	2GK121A00001H	38,714,000
	3P	45	100/200/500	300	NV400-SW (TD)	2GK122A00001J	38,714,000
	3P	45	100/200/500	350	NV400-SW (TD)	2GK123A00001L	38,714,000
	3P	45	100/200/500	400	NV400-SW (TD)	2GK124A00001M	38,714,000
	3P	50	100/200/500	400	NV400-SEW (TD)	2GK226A00001X	50,204,000
	3P	50	100/200/500	500	NV630-SW (TD)	2GL111A00000F	71,255,000
	3P	50	100/200/500	600	NV630-SW (TD)	2GL112A00000H	69,973,000
	3P	50	100/200/500	630	NV630-SW (TD)	2GL113A00000K	69,973,000
	3P	50	100/200/500	630	NV630-SEW (TD)	2GL216A00000R	69,973,000
	3P	50	100/200/500	800	NV800-SEW (TD)	2GM216A000004	89,757,000
	3P	36	100/200/500	63-125	NV125-SEV (TD)	2DH026C000001	33,180,000
	4P	30	100/200/500	20	NV125-SV (TD)	2DG164A00002H	21,792,000
	4P	30	100/200/500	40	NV125-SV (TD)	2DG167A0000A9	21,792,000
	4P	30	100/200/500	50	NV125-SV (TD)	2DG168A000069	21,792,000
	4P	30	100/200/500	60	NV125-SV (TD)	2DG169A00002R	21,792,000
	4P	30	100/200/500	75	NV125-SV (TD)	2DG171A0000A0	21,792,000
	4P	30	100/200/500	125	NV125-SV (TD)	2DG174A00006D	21,792,000
	4P	36	100/200/500	125	NV250-SV (TD)	2DJ151A00001S	21,961,000
	4P	36	100/200/500	150	NV250-SV (TD)	2DJ152A00001T	21,773,000
	4P	36	100/200/500	175	NV250-SV (TD)	2DJ153A00001V	21,961,000
	4P	36	100/200/500	200	NV250-SV (TD)	2DJ154A00001W	21,773,000
	4P	36	100/200/500	225	NV250-SV (TD)	2DJ155A00001X	21,961,000
	4P	36	100/200/500	250	NV250-SV (TD)	2DJ156A00001Z	21,773,000
	4P	50	100/200/500	400	NV400-SEW (TD)	2GK256A000025	62,439,000
	4P	50	100/200/500	630	NV630-SEW (TD)	2GL236A00000V	94,780,000
	4P	36	100/200/500	63-125	NV125-SEV (TD)	2DH056C00000A	71,510,000


NV250-SV 3P

CẦU DAO TỰ ĐỘNG CHỐNG DÒNG RÒ DẠNG KHỐI - DÒNG CẮT NGẮN MẠCH CAO H SERIES EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER - H SERIES ELCB


- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng yêu cầu IEC 60947-2
- Dòng định mức tới 250A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch tới 75kA

• Dòng rò định mức: 15,30,100,200,500mA

• Loại time delay (TD)

Sản phẩm	Số cực	Dòng cắt ngắn mạch tại AC400V (kA)	Dòng rò định mức (mA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golf (order code)	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Icu	Rated sensitivity current	Rated current	Model	Order code	Unit price
 NV250-HV	3P	50	100/200/500	20	NV125-HV (TD)	2DG227A0000AA	20,196,000
	3P	50	100/200/500	30	NV125-HV (TD)	2DG228A0000AB	20,196,000
	3P	50	100/200/500	40	NV125-HV (TD)	2DG230A0000AC	20,196,000
	3P	50	100/200/500	50	NV125-HV (TD)	2DG231A0000AD	20,196,000
	3P	50	100/200/500	60	NV125-HV (TD)	2DG232A000080	20,196,000
	3P	50	100/200/500	75	NV125-HV (TD)	2DG234A0000AE	20,196,000
	3P	50	100/200/500	100	NV125-HV (TD)	2DG236A0000AF	20,196,000
	3P	50	100/200/500	125	NV125-HV (TD)	2DG237A0000AG	20,196,000
	3P	75	100/200/500	125	NV250-HV (TD)	2DJ221A000072	26,416,000
	3P	75	100/200/500	150	NV250-HV (TD)	2DJ222A000073	26,416,000
	3P	75	100/200/500	175	NV250-HV (TD)	2DJ223A000074	26,416,000
	3P	75	100/200/500	200	NV250-HV (TD)	2DJ224A00005T	25,835,000
	3P	75	100/200/500	225	NV250-HV (TD)	2DJ225A000075	26,416,000
	3P	75	100/200/500	250	NV250-HV (TD)	2DJ226A000029	26,416,000
	3P	70	100/200/500	800	NV800-HEW (TD)	2GM316A000009	110,016,000
	3P	75	100/200/500	63-125	NV125-HEV (TD)	2DH126C00000B	46,102,000
	3P	70	100/200/500	400	NV400-HEW (TD)	2GK326B00002D	67,604,000
	3P	70	100/200/500	630	NV630-HEW (TD)	2GL316B000018	108,169,000
	3P	70	100/200/500	800	NV800-HEW (TD)	2GM316B00000A	132,020,000
	4P	50	100/200/500	20	NV125-HV (TD)	2DG264A0000AL	29,000,000
	4P	50	100/200/500	30	NV125-HV (TD)	2DG265A00009C	29,000,000
	4P	50	100/200/500	40	NV125-HV (TD)	2DG267A0000AM	29,000,000
	4P	50	100/200/500	50	NV125-HV (TD)	2DG268A0000AN	29,000,000
	4P	50	100/200/500	60	NV125-HV (TD)	2DG269A00003J	29,000,000
	4P	50	100/200/500	75	NV125-HV (TD)	2DG271A00003K	29,000,000
	4P	50	100/200/500	100	NV125-HV (TD)	2DG273A0000AP	29,000,000
	4P	50	100/200/500	125	NV125-HV (TD)	2DG274A0000AQ	29,000,000
	4P	75	100/200/500	200	NV250-HV (TD)	2DJ254A00008M	30,004,000
	4P	75	100/200/500	250	NV250-HV (TD)	2DJ256A00006F	30,004,000
	4P	75	100/200/500	63-125	NV125-HEV (TD)	2DH156C00000D	92,816,000
	4P	70	100/200/500	400	NV400-HEW (TD)	2GK356B000032	76,416,000

PHỤ KIỆN DÙNG CHO MCCB VÀ ELCB ACCESSORIES FOR MCCB AND ELCB

Sản phẩm	Mã hàng	Golfacode	Thông số	Lắp cho	Đơn giá (VNĐ)	
Product	Model	Order code	Specification	For MCCB and ELCB	Unit price	
 <p>SHT-4SW</p>	SHTA240-05SVR	2CBS01A00006K	100-240 VAC, Lắp phải	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	2,275,000	
	SHTA240-05SVL	2DBS01A000024	100-240 VAC, Lắp trái	NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2,275,000	
	SHTA550-05SVR	2CBS03A00006M	380-550 VAC, Lắp phải	NF32-SV, 63-CV/SV/HV,160SGV/LGV/HGV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	2,275,000	
	SHTA550-05SVL	2DBS03A000026	380-550 VAC, Lắp trái	NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2,161,000	
	SHT-4SW	2FKS01A00004R	100-450 VAC	TRAI/PHAI NF400/630/800CW/SW/HW /SEW/HEW	1,937,000	
				TRAI/NV400/630/800CW/SW/HW/SEW/HEW		
	SHTA240-10SWR	2FNS11A000030	200-240 VAC	PHAI NF1000/1250/1600SEW/HEW(3 cực)	3,894,000	
	SHTA240-10SWRF	2FNS12A000031	200-240 VAC	PHAI NF1000/1250/1600SEW/HEW (4 cực)	5,427,000	
	Tiếp điểm phụ và tiếp điểm cảnh báo, kiểu đầu dây Flying lead					
	ALAX-05SV	2CBL05A00005U	NF2P/3P/4P lắp trái/phải, NVtrái	NF32-SV,63- CV/SV/HV,125CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV. NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2,639,000	
ALAX-4SWL	2FKL04A00004C	NV2P/3P/4P lắp trái	NF/NV400,630,800-CW/SW/HW/SEW/HEW	1,710,000		
Liên động cơ khí MI (Panel mouting)						
MI-05SV3	2CBM01A000067	2P/3P	NF32SV,63CV/SV/HV, 125CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, NV32SV/63SV/125CV/SV/HV/SEV/HEV, 250CV/SV/HV/SEV/HEV	3,600,000		
MI-05SV4	2CBM02A000068	4P	NF63SW/HW	5,325,000		
MI-1SV4	2CHM02A000048	4P	NF/NV125SV/HV	5,059,000		
MI-2SV4	2CLM02A00006N	4P	NF125SEV/HEV/SGV/LGV/HGV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, NV125 SEV/HEV, 250CV/SV/HV/SEV/HEV	5,404,000		
MI-4SW3		2/3P	NF/NV400/630CW/SW/SEW/HEW	3,867,000		
MI-8SW3		2/3P	NF 800CEW/SDW/SEW/HEW/ NV800SEW/HEW	4,106,000		
MI-10SW3		3P	NF1000,1250SEW	6,933,000		
MI-16W3		3P	NF1600SEW	11,239,000		
MI-4SW4		4P	NF/NV400/630CW/SW/SEW/HEW	5,859,000		
MI-8SW4		4P	NF800CEW/SDW/SEW/HEW/NV800SEW/HEW	6,161,000		
MI-10SW4		4P	NF1000,1250SEW	6,353,000		
MI-16SW4		4P	NF1600SEW	16,898,000		



MI-05SV3


PHỤ KIỆN DÙNG CHO MCCB VÀ ELCB ACCESSORIES FOR MCCB AND ELCB

Sản phẩm	Mã hàng	Golfacode	Thông số	Lắp cho	
Product	Model	Order code	Specification	For MCCB and ELCB	
Tiếp điểm phụ, tiếp điểm cảnh báo, kiểu đầu dây Flying lead					
AX-05SV	2CBX01A0000AE	NF3P/4P,NV3P/Trái, phải	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV. NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	1,263,000	
AX-05SVRS	2CBX04A0000AG	NF2P/3P/4P/ lắp phải, kèm SLT	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV.	1,847,000	
AX-05SVLS	2CBX02A0000AF	NF2P/3P/4P/lắp trái, kèm SLT	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV. NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	1,847,000	
AL-05SV	2CBL01A00005R	NF3P/4P,NV3P/Trái, phải	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV. NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	1,118,000	
AL-05SVRS	2CBL04A00005T	NF2P/3P/4P/ lắp phải, kèm SLT	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV.	1,376,000	
AL-05SVLS	2CBL02A00005S	NF2P/3P/4P/lắp trái, kèm SLT	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV. NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	1,376,000	
AL-4SWL	2FKL01A000049	NF2P/3P/4P lắp trái	NF/NV400,630,800-CW/SW/HW/CEW/SEW/HEW	769,000	
AX-4SW	2FKX01A000067	NF2P/3P/4P lắp trái,2/3P phải	NF400,630,800-CW/SW/HW/SEW/HEW	769,000	
		NV2/3/4P lắp trái	NV400,630,800-CW/SW/HW/SEW/HEW		
AL-10SWL	2FNL01A00002M	NF 3P/4P lắp trái	NF1000,1250,1600SEW	4,098,000	
AX-10SWL	2FNX01A000048	NF3P/4P lắp trái	NF1000,1250,1600SEW	3,341,000	
AX-10SWR	2FNX02A000049	NF3P lắp phải	NF1000,1250,1600SEW	3,341,000	
AX-10SWRFS	2FNX16A00004G	NF 4P lắp phải	NF1000,1250,1600SEW	4,078,000	





AX-05SV

PHỤ KIỆN DÙNG CHO MCCB VÀ ELCB
ACCESSORIES FOR MCCB AND ELCB

Sản phẩm	Mã hàng	Golfacode	Thông số	Lắp cho	Đơn giá (VNĐ)
Product	Model	Order code	Specification	For MCCB and ELCB	Unit price
	UVTSA250-05SVR	2CBU23A00007N	AC 100-250V lắp phải - reset	NF32-SV,63-CV/SV/HV,125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV,160SGV/LGV/HGV,250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	6,184,000
	UVTSA480-05SVR	2CBU25A00007Q	AC 380-480V lắp phải - reset	NF32-SV,63-CV/SV/HV,125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV,160SGV/LGV/HGV,250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	6,184,000
	UVTSA250-05SVLS	2CBU34A00007Y	AC 100-250V lắp trái - reset	NV32-SV, 63-CV/SV/HV,125-CV/SV/HV/SEV/HEV,250-CV/SV/HV/SEV/HEV.NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV,250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	6,773,000
	UVTSA480-05SVLS	2CBU36A000080	AC 380-480V lắp trái - reset	NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV. NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	6,773,000
	UVTNA250-05SVR	2CBU03A000078	AC 100-250V lắp phải - non reset	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	6,184,000
	UVTNA480-05SVR	2CBU05A00007A	AC 380-480V lắp phải - non reset	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	6,184,000
	UVTNA250-05SVL	2CBU13A00007G	AC 100-250V lắp trái - non reset	NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV. NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	6,184,000
	UVTNA480-05SVL	2CBU15A00007J	AC 380-480V lắp trái - non reset	NV32-SV,63-CV/SV/HV,125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV. NF32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/ LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV,250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	6,184,000
	UVTSA130-4SW	2FKU24B000058	100-110/120-130VAC. NFphai+trai. NVtrái	NF2P/3P/4P. NV3P/4P,NF400CW/SW/SEW/HEW,630CW/SW/SEW/HEW,800CEW/SEW/HEW.NV400CW/SW/SEW, 630CW/SW/SEW/HEW,NV800SEW/HEW	7,980,000
	UVTSA250-4SW	2FKU33B00005A	200-220/230-250VAC. NF2P/3P/4P phải+trái. NV2P/3P/4P trái	NF400CW/SW/SEW/HEW,630CW/SW/SEW/HEW,800CEW/SEW/HEW.NV400CW/SW/SEW, 630CW/SW/SEW/HEW,NV800SEW/HEW	7,349,000
UVTSA480-4SW	2FKU60B00005F	380-415/440-480VAC. NF2P/3P/4P phải+trái. NV2P/3P/4P trái	NF400CW/SW/SEW/HEW, 630CW/SW/SEW/HEW, 800CEW/SEW/HEW. NV400CW/SW/SEW, 630CW/SW/SEW/HEW, NV800SEW/HEW	7,373,000	

UVTSA250-10SWRS	2FNU03C00003D	200-220/230-250VAC. NF3P phải	NF 1000/1250/1600 3P	11,376,000
UVTNA250-10SWRF	2FNU24C00003U	200-220/230-250VAC. NF4P phải	NF 1000/1250/1600 4P	11,424,000

PHỤ KIỆN DÙNG CHO MCCB VÀ ELCB ACCESSORIES FOR MCCB AND ELCB


Sản phẩm	Mã hàng	Golfacode	Thông số	Lắp cho	Đơn giá (VNĐ)
Product	Model	Order code	Specification	For MCCB and ELCB	Unit price
Tay xoay kiểu V					
	V-05SV2	2CBV51A000032	NF2P	NF32SV, NF63CV/SV/HV	2,251,000
	V-05SV	2CBV52A000033	NF3P/4P, NV2P/3P	NF32SV, NF63CV/SV/HV, NV32SV, NV63CV/SV/HV	2,251,000
	V-1SV2	2CHV51A00004E	NF2P	NF125CV/SV	2,251,000
	V-1SV*	2CHV52A00004F	NF2P/3P/4P, NV3P/4P	NF125CV/SV/HV, NV125CV/SV/HV	2,251,000
	V-2SV*	2CLV31A00003H	NF2P/3P/4P, NV3P/4P	NF125SEV/HEV/SGV/LGV/HGV, 160SGV/LGV/HGV, /250CV/SV/HV/SEV/HEV/SGV/LGV/HGV, NV125SEV/HEV/,250CV/SV/HV/SEV/HE	2,780,000
	V-4S*	2KY500A00001P	NF2/3/4P, NV3/4P	NF400/630C/S/SEW/HEW, NV400/630CW/SW/SEW/HEW	2,400,000
	V-8S*	2KY560A000020	NF2/3/4P, NV3P	NFCEW/SDW/SEW/HEW/REW, NV800SEW/HEW	2,400,000
	V-AD3S	2KY900A00002C	adjustment unit	phần nổi dài cho NF 32/63/125/250	404,000
	V-AD3L	2KY902A00002D	adjustment unit	phần nổi dài cho NF 400/800	1,353,000
(*) Phần nổi dài (adjustment unit) là phần chọn thêm					
Tay xoay kiểu F(*)					
	F-05SV2		NF2P	NF32SV, NF63CV/SV/HV	2,118,000
	F-05SV		NF3/4P, NV2/3P	NF32SV, NF63CV/SV/HV, NV32SV, NV63CV/SV/HV	2,118,000
	F-1SV2		NF2P	NF125 CV/SV	2,118,000
	F-1SV		NF3/4P, NV3/4P	NF125CV/SV/HV, NV125CV/SV/HV	2,118,000
	F-2SV		NF2/3/4P, NV3/4P	NF125SEV/HEV/LGV/SGV/HGV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SEV/HEV/SGV/LGV/HGV, NV125SEV/HEV, 250CV/SV/HV/SEV/HEV	2,588,000
	F-4S		NF2/3/4P, NV3/4P	NF, NV400/630CW/SW/SEW/HEWREW	2,522,000
	F-8S		NF2/3/4P, NV3P	NF800CEW/SDW/SEW/HEW/REW, NV800SEW/HEW	2,522,000
	F-10SW	2FNV05A000043	2P/3P	NF1000,1250,1600SEW	6,373,000
	F-10SW4P	2FNV06A00004Y	4P	NF1000,1250,1600SEW	7,757,000

(*) Với MCCB dòng khung 800A và nhỏ hơn, khi đặt hàng tay xoay kiểu F cần ghi cụ thể thêm các yêu cầu sau cùng với mã hàng:

- Operation lock: LF Khóa tại vị trí OFF
- Operation lock: LN Khóa tại vị trí ON hay OFF
- Door opening: DR Cài đặt lại để mở (Reset to open)
- Operation lock: DF Mở tại vị trí OFF
- Installation direction: Blank Nguồn cấp ở phía trên
- Installation direction: Y Nguồn cấp ở bên trái
- Installation direction: Z Nguồn cấp ở bên phải

(*) Với MCCB dòng khung 1000A và lớn hơn, đặt hàng theo mã ở phía trên.

Nếu yêu chỉ khóa tại vị trí OFF, khi đặt hàng cần ghi rõ "only lock in OFF position" cùng với mã hàng

Sản phẩm	Mã hàng	Golfacode	Thông số	Lắp cho	Đơn giá (VNĐ)
Product	Model	Order code	Specification	For MCCB and ELCB	Unit price
Motor nạp vận hành điện cho MCCB					-
 <p>MDS-4SWA220</p>	MDSAD240-NF1SVE	2CHW05A0000AT	AC100-240V/ DC100-250V	NF125CV(3P), SV(3P,4P),125HV	29,027,000
	MDSAD240-NF2SVE	2CLW05A00007G	AC100-240V/ DC100-250V	NF125SEV/HEV, SGV/LGV/HGV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	36,788,000
	MDSAD240-NV1SVE	2DGW05A00009P	AC100-240V/ DC100-250V	NV125CV/SV/HV	29,027,000
	MDSAD240-NV2SVE	2DJW05A00006H	AC100-240V/ DC100-250V	NV125SEV/HEV, NV250CV/SV/HV, NV250SEV/HEV	36,788,000
	MDS-4SWA220	2FKW07A00006Z	200-220VAC 50/60HZ	3P+4P NF400/630	97,529,000
	MD-4SWA220	2FKW02A00005Y	200-220VAC 50/60HZ	3P+4P NF400/630	67,024,000
	MDS-8SWA220	2FMW12A00002M	200-220VAC 50/60HZ	3P+4P NF800	102,663,000
	MD-8SWA220	2FMW02A00002K	200-220VAC 50/60HZ	3P+4P NF800	78,290,000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI - CHO BẢO VỆ ĐỘNG CƠ MB SERIES MOULDED CASE CIRCUIT BREAKER - MB SERIES MCCB


- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng yêu cầu IEC 60947-2
- Dòng định mức tới 225A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch tới 36kA

Sản phẩm	Số cực	Dòng ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Breaking capacity Icu	Rate current	Model	Order code	Unit price
 NF125-SV	3P	5	8	NF63-CV	2CE084A00005J	1,796,000
	3P	5	10	NF63-CV	2CE085A00005K	1,796,000
	3P	5	12	NF63-CV	2CE086A00005L	1,796,000
	3P	5	16	NF63-CV	2CE087A00005M	1,796,000
	3P	5	25	NF63-CV	2CE088A00005N	1,796,000
	3P	5	32	NF63-CV	2CE089A00005P	1,796,000
	3P	5	40	NF63-CV	2CE090A00005Q	1,796,000
	3P	5	45	NF63-CV	2CE091A00005R	1,796,000
	3P	5	4	NF32-SV	2CB081A00001M	1,780,000
	3P	5	5	NF32-SV	2CB082A00001N	1,780,000
	3P	5	7.1	NF32-SV	2CB083A00004E	1,780,000
	3P	5	8	NF32-SV	2CB084A00004F	1,780,000
	3P	5	10	NF32-SV	2CB085A00001P	1,780,000
	3P	5	12	NF32-SV	2CB086A00004G	1,780,000
	3P	5	16	NF32-SV	2CB087A00001Q	1,780,000
	 NF250-SV	3P	5	25	NF32-SV	2CB088A00001R
3P		5	32	NF32-SV	2CB089A00001S	1,780,000
3P		7.5	4	NF63-SV	2CE201A00006N	2,012,000
3P		7.5	5	NF63-SV	2CE202A00006P	2,012,000
3P		7.5	7.1	NF63-SV	2CE203A000036	2,012,000
3P		30	12.5	NF125-SV	2CH201A000069	3,710,000
3P		30	16	NF125-SV	2CH202A00006A	3,710,000
3P		30	25	NF125-SV	2CH203A00006B	3,710,000
3P		30	32	NF125-SV	2CH204A00006C	3,710,000
3P		30	40	NF125-SV	2CH205A00006D	3,710,000
3P		30	45	NF125-SV	2CH206A00006E	3,710,000
3P		30	63	NF125-SV	2CH207A00002Q	3,710,000
3P		30	71	NF125-SV	2CH208A00006F	3,710,000
3P		30	90	NF125-SV	2CH209A00006G	3,710,000
3P	30	100	NF125-SV	2CH210A00006H	3,710,000	
3P	36	200	NF250-SV	2CL164A00004Q	8,427,000	

MÁY CẮT KHÔNG KHÍ AE-SW SERIES AIR CIRCUIT BREAKER AE-SW SERIES


- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng iêu chuẩn IEC 60947-2
- Dòng định mức tới 6300A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch tới 130kA
- Được nhiệt đới hóa, dễ dàng lắp đặt

Sản phẩm	Dòng ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	3P		
			Mã hàng	Golfa (order code)	Đơn giá (VNĐ)
Product	Breaking capacity Icu	Rate current	Model	Order code	Unit price
 AE2000-SWA	AE-SW - Loại cố định (Fix type)				
	65	630	AE630-SW	160001A00001L	99,147,000
	65	1000	AE1000-SW	160101A00004U	104,382,000
	65	1250	AE1250-SW	160201A00009R	111,300,000
	65	1600	AE1600-SW	160301A0000GK	125,976,000
	65	2000	AE2000-SWA	160421A0000SA	143,394,000
	85	2000	AE2000-SW	160401A0000NP	178,676,000
	85	2500	AE2500-SW	160501A0000WX	182,112,000
	85	3200	AE3200-SW	160601A000143	233,300,000
	85	4000	AE4000-SWA	160721A00019X	373,082,000
	100	2000	AE2000-SW	160401A0004WR	178,676,000
	100	2500	AE2500-SW	160501A0005QK	182,112,000
	100	3200	AE3200-SW	160601A0002RQ	233,300,000
	100	4000	AE4000-SWA	160721A0002RS	373,082,000
	130	4000	AE4000-SW	160801A00031M	655,953,000
	130	5000	AE5000-SW	160831A0001E7	686,806,000
130	6300	AE6300-SW	160861A0001GX	772,229,000	

Sản phẩm	Dòng ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	3P		
			Mã hàng	Golfa (order code)	Đơn giá (VNĐ)
Product	Breaking capacity Icu	Rate current	Model	Order code	Unit price
 AE1600-SW	AE-SW - Loại di động (Withdrawable type)				
	65	630	AE630-SW	160001A0002QM	131,829,000
	65	1000	AE1000-SW	160101A00003N	138,759,000
	65	1250	AE1250-SW	160201A000086	144,753,000
	65	1600	AE1600-SW	160301A0000E9	157,712,000
	65	2000	AE2000-SWA	160421A0000RG	164,494,000
	85	2000	AE2000-SW	160401A0001TV	204,653,000
	85	2500	AE2500-SW	160501A0000UU	209,835,000
	85	3200	AE3200-SW	160601A000123	298,112,000
	85	4000	AE4000-SWA	160721A00018Y	482,994,000
	100	2000	AE2000-SW	160401A0005QG	204,653,000
	100	2500	AE2500-SW	160501A0005QH	209,835,000

100	3200	AE3200-SW	160601A00041D	298,112,000
100	4000	AE4000-SWA	160721A00041F	482,994,000
130	4000	AE4000-SW	160801A0005NY	942,441,000
130	5000	AE5000-SW	160831A0002Z4	1,030,206,000
130	6300	AE6300-SW	160861A0002Z5	1,158,341,000

Sản phẩm	Dòng ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	4P		
			Mã hàng	Golfa (order code)	Đơn giá (VNĐ)
Product	Breaking capacity Icu	Rate current	Model	Order code	Unit price
 AE2000-SWA	AE-SW - Loại cố định (Fix type)				
	65	630	AE630-SW	160011A00002C	118,300,000
	65	1000	AE1000-SW	160111A00006K	124,524,000
	65	1250	AE1250-SW	160211A0000BB	132,882,000
	65	1600	AE1600-SW	160311A0000K8	149,900,000
	65	2000	AE2000-SWA	160431A0000T6	168,235,000
	85	2000	AE2000-SW	160411A0000QF	184,565,000
	85	2500	AE2500-SW	160511A0000ZG	234,753,000
	85	3200	AE3200-SW	160611A000173	265,100,000
	85	4000	AE4000-SWA	160731A0001BN	542,341,000
	100	2000	AE2000-SW	160411A0004WS	184,565,000
	100	2500	AE2500-SW	160511A0004WT	234,753,000
	100	3200	AE3200-SW	160611A000173	265,100,000
	100	4000	AE4000-SWA	160611A0002RR	542,341,000
	130	4000	AE4000-SW	160811A00042D	755,453,000
	130	5000	AE5000-SW	160841A0001EY	772,229,000
	130	6300	AE6300-SW	160871A0004VF	910,459,000

Sản phẩm	Dòng ngắn mạch (kA)	Dòng định mức (A)	4P		
			Mã hàng	Golfa (order code)	Đơn giá (VNĐ)
Product	Breaking capacity Icu	Rate current	Model	Order code	Unit price
 AE1600-SW	AE-SW - Loại di động (Withdrawable type)				
	65	630	AE630-SW	160011A000029	152,418,000
	65	1000	AE1000-SW	160111A00006C	160,447,000
	65	1250	AE1250-SW	160211A0000B0	170,247,000
	65	1600	AE1600-SW	160311A0000JQ	196,718,000
	65	2000	AE2000-SWA	160431A0000SZ	216,094,000
	85	2000	AE2000-SW	160411A0000Q3	235,476,000
	85	2500	AE2500-SW	160511A0002QN	269,329,000
	85	3200	AE3200-SW	160611A00016D	336,935,000
	85	4000	AE4000-SWA	160731A0005QF	699,624,000
	100	2000	AE2000-SW	160411A0005QL	235,476,000
	100	2500	AE2500-SW	160511A0005QJ	269,329,000
	100	3200	AE3200-SW	160611A00041E	336,935,000
	100	4000	AE4000-SWA	160731A00041C	699,624,000
	130	4000	AE4000-SW	160811A0002Z6	1,057,635,000
	130	5000	AE5000-SW	160841A0002Z8	1,158,341,000
	130	6300	AE6300-SW	160871A0002ZA	1,345,459,000

PHỤ KIỆN DÙNG CHO ACB
ACCESSORIES FOR ACB

Sản phẩm	Mã hàng	Thông số	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Model	Specification	Order code	Unit price
 WM1-W	ETR (Electronic Trip Relay), Khối thiết lập chính			
	WS1-W	WS1: General use	160F00A0001NC	24,559,000
	WS2-W	WS2: Genaeral use for - SWA	160F01A0001ND	24,559,000
	WM1-W	WM1: Generator Protection use	160F20A0001NF	28,329,000
	WM2-W	WM2: Generator Protection use for - SWA	160F21A0001NG	28,329,000
	WB1-W	WB1: MCR/INST Only	160F30A0001NJ	23,612,000
	WB2-W	WB2: MCR/INST Only for SWA: WB2	160F31A0001NK	23,612,000
 AP-W	ETR (Electronic Trip Relay), Khối tùy chọn			
	G1-W	G1: Ground found Protection	160G00A0001NN	9,447,000
	E1-W	E1: Earth leakage Protection	160G01A0001NP	9,447,000
	AP-W	AP: 2nd additional Protection	160G03A0001NQ	9,447,000
	N5-W	N5: Neutral pole 50% Protection	160G04A0001ZK	9,447,000
	ETR (Electronic Trip Relay), BỘ NGUỒN			
	PW1-W	P1: AC-DC100-240V	160G10A0001NR	8,500,000
	PW2-W	P2: DC24-60V	160G11A0001NS	8,500,000
	PW3-W	P3: AC100-240V/DC100-125V với tiếp điểm ngõ ra	160G12A0001NT	9,447,000
	PW4-W	P4: DC24-60V với tiếp điểm ngõ ra	160G13A0001NU	9,447,000
	PW5-W	P5: DC100-240V với tiếp điểm ngõ ra (SSR)	160G14A0001NV	18,888,000
	Các phụ kiện tùy chọn khác cho ACB			
	EX1-W	EX1: Khối mở rộng	160G22A0001NY	22,665,000
	DP1-W	DP1: Display	160G20A0001NW	26,441,000
	DP2-W	DP2: Display onto panel board	160G21A0001NX	30,218,000
	VT-W	VT: VT biến áp	160G23A0001NZ	17,000,000
	Các phụ kiện kết nối mạng cho ACB			
	BIF-CC-W	BIF-CC: CC-Link interface	160H00A0001P1	47,218,000
	BIF-PR-W	BIF-PR: PROFIBUS-DP interface	160H01A0001P2	47,218,000
	BIF-MD-W	BIF-MD: Modbus interface Unit	160H02A0001P3	47,218,000
	BIF-CON-W	I/O Unit	160H04A0001P4	22,665,000
	BIF-CL-W	Công tắc vị trí kéo ngoài cho mạng	160H05A0001P5	15,112,000
 AX-10-W	TIẾP ĐIỂM PHỤ (Auxiliary Switch)			
	AX-2-W	AX(1a1b)	160A00A0001J4	9,076,000
	AX-4-W	AX(2a2b)	160A01A0001J5	6,035,000
	AX-6-W	AX(3a3b)	160A02A0001J6	10,576,000
	AX-8-W	AX(4a4b)	160A03A0001J7	6,241,000
	AX-10-W	AX(5a5b)	160A04A0001J8	12,088,000
	HAX: Tiếp điểm phụ AX dung lượng cao			
	HAX-2-W	HAX(1a1b)	160A10A000215	9,447,000
	HAX-4-W	HAX(2a2b)	160A11A0001J9	12,276,000
	HAX-6-W	HAX(3a3b)	160A12A000216	15,112,000
HAX-8-W	HAX(4a4b)	160A13A000217	17,941,000	
HAX-10-W	HAX(5a5b)	160A14A0001JA	20,776,000	

PHỤ KIỆN DÙNG CHO ACB
ACCESSORIES FOR ACB

Sản phẩm	Mã hàng	Thông số	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Model	Specification	Order code	Unit price
	SHT: Cuộn ngắt			
	SHT-AD250-W	100-250 (AC/DC)	160A20A0001JB	5,294,000
	SHT-A500-W	380-500 AC	160A21A0001JC	9,076,000
	SHT-D048-W	24-48 DC	160A22A0001JD	9,076,000
	UVT: Bảo vệ thấp áp			
	UVT-D024B-W(INST)	UVT DC24V INST	160J60A0001PL	30,218,000
	UVT-D048B-W(INST)	UVT DC48V INST	160J61A0001PM	30,218,000
	UVT-D110B-W(INST)	UVT DC100-110V INST	160J62A00021R	30,218,000
	UVT-D125B-W(INST)	UVT DC120-125V INST	160J63A00021S	30,218,000
	UVT-A120B-W(INST)	UVT DC100-120V INST	160J65A0001PN	30,218,000
	UVT-A240B-W(INST)	UVT AC200-240V INST	160J66A0001PP	30,218,000
	UVT-D024B-W(05)	UVT DC24V 0.5s	160J70A00021U	30,218,000
	UVT-D048B-W(05)	UVT DC48V 0.5s	160J71A00021V	30,218,000
	UVT-D110B-W(05)	UVT DC100-110V 0.5s	160J72A0001PR	30,218,000
	UVT-D125B-W(05)	UVT DC120-125V 0.5s	160J73A00021W	30,218,000
	UVT-A120B-W(05)	UVT AC100-120V 0.5s	160J75A0001PS	30,218,000
	UVT-A240B-W(05)	UVT AC200-240V 0.5s	160J76A0001PT	30,218,000
	UVT-D024B-W(30)	UVT DC24V 3s	160J80A00021Y	30,218,000
	UVT-D048B-W(30)	UVT DC48V 3s	160J81A00021Z	30,218,000
	UVT-D110B-W(30)	UVT DC100-110V 3s	160J82A000220	30,218,000
	UVT-D125B-W(30)	UVT DC120-125V 3s	160J83A000221	30,218,000
	UVT-A120B-W(30)	UVT AC100-120V 3s	160J85A0001PV	30,218,000
	UVT-A240B-W(30)	UVT AC200-240V 3s	160J86A0001PW	30,218,000
	UVT-A460B-W(30)	UVT AC380-460V 3s	160J87A0001PX	48,735,000
	UVT-A460B-W(INST)	UVT AC380-460V INST	160J67A0001PQ	48,735,000
	UVT-A460B-W(05)	UVT AC380-460V 0.5s	160J77A0001PU	48,735,000
	MD: Motor nạp lò xo			
	MD-AD125-W	MD(100-125V AC-DC)	160A30A0001JF	24,559,000
	MD-AD250-W	MD(200-250V AC-DC)	160A31A0001JG	16,424,000
	MD-AD125-634W	MD(100-125V AC-DC) for 4000SWA 4P	160A36A0001JK	35,888,000
	MD-AD250-634W	MD(200-250V AC-DC) for 4000SWA 4P	160A37A0001JL	35,888,000
	MD-D024-W	MD(24V DC) FOR 3/4P ngoại trừ 4000SWA 4P	160A32A0001JH	33,994,000
	MD-D048-W	MD(48V DC) FOR 3/4P ngoại trừ 4000SWA 4P	160A33A0001JJ	33,994,000
	CC: cuộn đóng			
	CC-AD250-W	Closing coil (100-250V AC-DC)	160A40A0001JM	6,241,000
	CC-D048-W	Closing coil (24-48V DC)	160A41A0001JN	12,853,000
	Khóa liên động cơ khí MI (Bao gồm cấp nối)			
	MI-203F-W	MI for 630SW-2000SWA 3P Fixed	160C14A0001L3	17,000,000
	MI-203D-W	MI for 630SW-2000SWA 3P D/O	160C10A0001KY	17,000,000
	MI-403F-W	MI for 2000SW-4000SWA 3P Fixed	160C16A0001L6	17,000,000
	MI-403D-W	MI for 2000SW-4000SWA 3P D/O	160C12A0001L1	17,000,000
	MI-204F-W	MI for 630SW-2000SWA 4P Fixed	160C15A0001L5	17,000,000
	MI-204D-W	MI for 630SW-2000SWA 4P D/O	160C11A0001KZ	17,000,000
	MI-404F-W	MI for 2000SW-4000SWA 4P Fixed	160C17A0001L7	17,000,000
	MI-404D-W	MI for 2000SW-4000SWA 4P D/O	160C13A0001L2	17,000,000
	MI-633F-W	MI for 4000SW-6300SW 3P Fixed	160C22A0001LD	30,218,000
	MI-633D-W	MI for 4000SW-6300SW 3P D/O	160C20A0001LA	30,218,000
	MI-634HNF-W	MI for 4000SW-6300SW 4P Fixed	160C23A0001LE	30,218,000
	MI-634HND-W	MI for 4000SW-6300SW 4P D/O	160C21A0001LC	30,218,000



UVT-A240B-W



MD-AD250-W



MI-203F-W

MI-IW-W	MI wire set for among 3 ACBs	160C18A0001L8	12,647,000
BCL-W	BC-L -Miếng che nút bấm	160C00A0001KU	2,071,000
CNT-W	CNT- Bộ đếm	160A45A0001JP	12,088,000

PHỤ KIỆN DÙNG CHO ACB ACCESSORIES FOR ACB

Sản phẩm	Mã hàng	Thông số	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Model	Specification	Order code	Unit price
Cover -tấm che mặt trước				
	COVER-203-W	Cho 630SW-2000SWA 3P	160E55A0001ZJ	9,447,000
	COVER-204-W	Cho 630SW-2000SWA 4P	160E56A000226	10,388,000
	COVER-403-W	Cho 2000SW-4000SWA 3P	160E57A0001NB	11,329,000
	COVER-404-W	Cho 2000SW-4000SWA 4P	160E58A000227	12,276,000
CYL (Cylinder Lock)				
	CYL-WK-W	Khóa Cylinder với chìa khóa (#R0220)	160A60A0001JR	13,594,000
	CYL-WK1-W	Khóa Cylinder với chìa khóa (#R501)	160A61A0001JS	13,594,000
	CYL-WK2-W	Khóa Cylinder với chìa khóa (#R502)	160A62A0001JT	13,594,000
	CYL-WK3-W	Khóa Cylinder với chìa khóa (#R503)	160A63A0001JU	13,594,000
	CYL-WK4-W	Khóa Cylinder với chìa khóa (#R504)	160A64A0001JV	13,594,000
	CYL-WK-W			
DI (Khóa liên động cửa)				
	DI-D-W	Khóa liên động cửa cho loại Drawout	160C30A0001LF	36,647,000
	DI-F-W	Khóa liên động cửa cho loại Fixed	160C31A0001LG	38,535,000
	DI-F-W			
DF (Door Frame)				
	DF-W	Viền cửa	160C01A0001KV	4,147,000
	CL-1-W	Cell Switch (1C)	160C40A000223	13,224,000
	CL-2-W	Cell Switch (2C)	160C41A0001LK	15,112,000
	CL-3-W	Cell Switch (3C)	160C42A0001LL	17,000,000
	CL-4-W	Cell Switch (4C)	160C43A0001LM	18,888,000
	CL-4-W			
SBC(Công tắc ngăn mạch)				
	SBC-1-W	SBC(Công tắc ngăn mạch)	160C80A0001LY	6,541,000
	SBC-2-W	SBC(Công tắc ngăn mạch)	160C81A0001LZ	7,482,000
	SBC-3-W	SBC(Công tắc ngăn mạch)	160C82A0001M0	8,412,000
	SBC-4-W	SBC(Công tắc ngăn mạch)	160C83A0004VP	9,394,000
	SBC-5-W	SBC(Công tắc ngăn mạch)	160C84A0001M1	10,418,000
	SBC-5-W			
	MIP-W	MIP (Bảo vệ lắp nhầm)	160C35A0001LH	3,776,000
	TJ-W	TJ (Test Jumper)	160C39A0001LJ	94,435,000
	DRMECHA-W	Thiết bị cơ khí cho thao tác kéo ngoài	160E35A0001N9	6,612,000
ATC (Control Circuit Terminal)				
	ATC1-W	Cho máy cắt	160E50A0001ZX	6,035,000
	ATC2-W	Cho khung gạt	160E51A0001NA	7,371,000
ZCT (BIẾN DÒNG)				
	ZT-15B-W	Sử dụng cho dây nối đất MBA	160A83A0001K8	9,447,000
	ZT-30B-W		160A84A0001K9	10,388,000
	ZT-40B-W		160A85A0001KA	12,853,000
	ZT-60B-W		160A86A0001KB	22,665,000
	ZT-80B-W		160A87A0001KC	28,329,000
	ZT-100B-W		160A88A0001KD	32,112,000
	ZT-100B-W			
	ZCT-163-W	Sử dụng cho mạch dây tải	160A80A0002KB	849,935,000
	ZCT-323-W		160A81A0002QU	1,038,812,000
	ZCT-324-W		160A82A0002QV	1,133,247,000
	ZCT-324-W			
NEUTRAL CURRENT TRANSFORMER (Biến dòng trung tính)				
	NCT-06-W	AE630SW-630A	160A70A0001JY	17,000,000
	NCT-10-W	AE1000SW-1000A	160A71A0001JZ	17,000,000
	NCT-12-W	AE1250SW/AE2000SW- 1250A	160A72A0001K0	17,000,000
	NCT-16-W	AE1600SW/AE2000SW - 1600A	160A73A0001K1	17,000,000
	NCT-20-W	AE2000SW/AE2000SW - 2000A	160A74A0001K2	17,000,000
	NCT-25-W	AE2500SW - 2500A	160A75A0001K3	22,665,000
	NCT-32-W	AE3200SW - 3200A	160A76A0001K4	22,665,000
	NCT-06-W			
	NCT-40-W	AE4000SWA - 4000A	160A77A0001K5	22,665,000

NCT-63-W	AE6300SW-6300A	160A79A0001K7	188,741,000
----------	----------------	---------------	-------------

THIẾT BỊ BẢO VỆ MẠCH CP-BA SERIES CIRCUIT PROTECTORS CP-BA SERIES

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Dòng định mức tới 30A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch 2.5kA
- Đặc tính cắt: trung bình (Medium speed type)

Sản phẩm	Số cực	Kiểu mạch và Đặc tính cắt	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Internal circuit and Mode of tripping	Rated current	Model	Order code	Unit price
	1P	1-M	0.1	CP30-BA 1P 1-M 0.1A A	14J001A000001	662,000
	1P	1-M	0.25	CP30-BA 1P 1-M 0.25A A	14J002A000002	662,000
	1P	1-M	0.3	CP30-BA 1P 1-M 0.3A A	14J003A000003	662,000
	1P	1-M	0.5	CP30-BA 1P 1-M 0.5A A	14J004A000004	662,000
	1P	1-M	1	CP30-BA 1P 1-M 1A A	14J005A000005	662,000
	1P	1-M	2	CP30-BA 1P 1-M 2A A	14J006A000006	662,000
	1P	1-M	3	CP30-BA 1P 1-M 3A A	14J007A000007	662,000
	1P	1-M	5	CP30-BA 1P 1-M 5A A	14J008A000008	662,000
	1P	1-M	7	CP30-BA 1P 1-M 7A A	14J009A000009	662,000
	1P	1-M	10	CP30-BA 1P 1-M 10A A	14J010A00000B	662,000
	1P	1-M	15	CP30-BA 1P 1-M 15A A	14J011A00000D	662,000
	1P	1-M	20	CP30-BA 1P 1-M 20A A	14J012A00000E	662,000
	1P	1-M	30	CP30-BA 1P 1-M 30A A	14J013A00000F	662,000
	2P	1-M	0.1	CP30-BA 2P 1-M 0.1A A	14J301A00002P	1,469,000
	2P	1-M	0.25	CP30-BA 2P 1-M 0.25A A	14J302A00002Q	1,469,000
	2P	1-M	0.3	CP30-BA 2P 1-M 0.3A A	14J303A00002R	1,469,000
	2P	1-M	0.5	CP30-BA 2P 1-M 0.5A A	14J304A00002S	1,469,000
	2P	1-M	1	CP30-BA 2P 1-M 1A A	14J305A00002T	1,469,000
	2P	1-M	2	CP30-BA 2P 1-M 2A A	14J306A00002V	1,469,000
	2P	1-M	3	CP30-BA 2P 1-M 3A A	14J307A00002Y	1,469,000
	2P	1-M	5	CP30-BA 2P 1-M 5A A	14J308A000030	1,469,000
	2P	1-M	7	CP30-BA 2P 1-M 7A A	14J309A000032	1,469,000
	2P	1-M	10	CP30-BA 2P 1-M 10A A	14J310A000035	1,469,000
	2P	1-M	15	CP30-BA 2P 1-M 15A A	14J311A000037	1,469,000
	2P	1-M	20	CP30-BA 2P 1-M 20A A	14J312A000039	1,469,000
	2P	1-M	30	CP30-BA 2P 1-M 30A A	14J313A00003A	1,469,000
	3P	1-M	0.1	CP30-BA 3P 1-M 0.1A A	14J601A0000MK	2,484,000
	3P	1-M	0.25	CP30-BA 3P 1-M 0.25A A	14J602A0000ML	2,484,000
	3P	1-M	0.3	CP30-BA 3P 1-M 0.3A A	14J603A00005U	2,484,000
	3P	1-M	0.5	CP30-BA 3P 1-M 0.5A A	14J604A00005V	2,484,000
	3P	1-M	1	CP30-BA 3P 1-M 1A A	14J605A00005W	2,484,000
	3P	1-M	2	CP30-BA 3P 1-M 2A A	14J606A00005X	2,484,000
	3P	1-M	3	CP30-BA 3P 1-M 3A A	14J607A00005Y	2,484,000
	3P	1-M	5	CP30-BA 3P 1-M 5A A	14J608A00005Z	2,484,000
	3P	1-M	7	CP30-BA 3P 1-M 7A A	14J609A000060	2,484,000
	3P	1-M	10	CP30-BA 3P 1-M 10A A	14J610A000061	2,484,000
	3P	1-M	15	CP30-BA 3P 1-M 15A A	14J611A000062	2,484,000
	3P	1-M	20	CP30-BA 3P 1-M 20A A	14J612A000063	2,484,000
	3P	1-M	30	CP30-BA 3P 1-M 30A A	14J613A000064	2,484,000




CP30-BA 1P

Note: 1: Inline type
2: Inline type with auxiliary switch
9: Inline type with alarm switch

THIẾT BỊ BẢO VỆ MẠCH CP-BA SERIES CIRCUIT PROTECTORS

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Dòng định mức tới 30A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch 2.5kA
- Đặc tính cắt: trung bình (Medium speed type)

Sản phẩm	Số cực	Kiểu mạch và Đặc tính cắt	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)	
Product	Pole	Internal circuit and Mode of tripping	Rated current	Model	Order code	Unit price	
 <p>CP30-BA 2P</p>	1P	2-M	10	CP30-BA 1P 2-M 10A B	14J110B00001X	911,000	
	1P	2-M	15	CP30-BA 1P 2-M 15A B	14J111B00001Y	911,000	
	1P	2-M	20	CP30-BA 1P 2-M 20A B	14J112B00001Z	911,000	
	1P	2-M	30	CP30-BA 1P 2-M 30A B	14J113B000020	911,000	
	2P	2-M	0.1	CP30-BA 2P 2-M 0.1A B	14J401B00004D	1,640,000	
	2P	2-M	0.25	CP30-BA 2P 2-M 0.25A B	14J402B0000BL	1,640,000	
	2P	2-M	0.3	CP30-BA 2P 2-M 0.3A B	14J403B00004E	1,640,000	
	2P	2-M	0.5	CP30-BA 2P 2-M 0.5A B	14J404B00004F	1,640,000	
	2P	2-M	1	CP30-BA 2P 2-M 1A B	14J405B00004H	1,640,000	
	2P	2-M	2	CP30-BA 2P 2-M 2A B	14J406B00004K	1,640,000	
	2P	2-M	3	CP30-BA 2P 2-M 3A B	14J407B00004M	1,640,000	
	2P	2-M	5	CP30-BA 2P 2-M 5A B	14J408B00004N	1,640,000	
	2P	2-M	7	CP30-BA 2P 2-M 7A B	14J409B00004P	1,640,000	
	2P	2-M	10	CP30-BA 2P 2-M 10A B	14J410B00004Q	1,640,000	
	2P	2-M	15	CP30-BA 2P 2-M 15A B	14J411B00004R	1,640,000	
	2P	2-M	20	CP30-BA 2P 2-M 20A B	14J412B00004S	1,640,000	
	2P	2-M	30	CP30-BA 2P 2-M 30A B	14J413B00004T	1,640,000	
	3P	2-M	0.1	CP30-BA 3P 2-M 0.1A B	14J701B00006H	2,692,000	
	3P	2-M	0.25	CP30-BA 3P 2-M 0.25A B	14J702B0000EQ	2,692,000	
	3P	2-M	0.3	CP30-BA 3P 2-M 0.3A B	14J703B0000ER	2,692,000	
	3P	2-M	0.5	CP30-BA 3P 2-M 0.5A B	14J704B0000ES	2,692,000	
	3P	2-M	1	CP30-BA 3P 2-M 1A B	14J705B00006J	2,692,000	
	3P	2-M	2	CP30-BA 3P 2-M 2A B	14J706B00006K	2,692,000	
	3P	2-M	3	CP30-BA 3P 2-M 3A B	14J707B00006L	2,692,000	
	3P	2-M	5	CP30-BA 3P 2-M 5A B	14J708B00006M	2,692,000	
	3P	2-M	7	CP30-BA 3P 2-M 7A B	14J709B00006N	2,692,000	
	3P	2-M	10	CP30-BA 3P 2-M 10A B	14J710B00006P	2,692,000	
	3P	2-M	15	CP30-BA 3P 2-M 15A B	14J711B00006Q	2,692,000	
3P	2-M	20	CP30-BA 3P 2-M 20A B	14J712B00006R	2,692,000		
3P	2-M	30	CP30-BA 3P 2-M 30A B	14J713B00006S	2,692,000		

Note: 1: Inline type
 2: Inline type with auxiliary switch
 9: Inline type with alarm switch

THIẾT BỊ BẢO VỆ MẠCH CP-BA SERIES CIRCUIT PROTECTORS CP-BA SERIES

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Dòng định mức tới 30A
- Khả năng cắt dòng ngắn mạch 2.5kA
- Đặc tính cắt: trung bình (Medium speed type)

Sản phẩm	Số cực	Kiểu mạch và Đặc tính cắt	Dòng định mức (A)	Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Pole	Internal circuit and Mode of tripping	Rated current	Model	Order code	Unit price
	1P	9-M	0.1	CP30-BA 1P 9-M 0.1A B	14J201B00009D	1,176,000
	1P	9-M	0.25	CP30-BA 1P 9-M 0.25A B	14J202B00009E	1,176,000
	1P	9-M	0.3	CP30-BA 1P 9-M 0.3A B	14J203B00009F	1,176,000
	1P	9-M	0.5	CP30-BA 1P 9-M 0.5A B	14J204B00009G	1,176,000
	1P	9-M	1	CP30-BA 1P 9-M 1A B	14J205B00002H	1,176,000
	1P	9-M	2	CP30-BA 1P 9-M 2A B	14J206B00002J	1,176,000
	1P	9-M	3	CP30-BA 1P 9-M 3A B	14J207B00002K	1,176,000
	1P	9-M	5	CP30-BA 1P 9-M 5A B	14J208B00002L	1,176,000
	1P	9-M	7	CP30-BA 1P 9-M 7A B	14J209B00002M	1,176,000
	1P	9-M	10	CP30-BA 1P 9-M 10A B	14J210B00002N	1,210,000
	1P	9-M	15	CP30-BA 1P 9-M 15A B	14J211B00009H	1,176,000
	1P	9-M	20	CP30-BA 1P 9-M 20A B	14J212B00009J	1,176,000
	1P	9-M	30	CP30-BA 1P 9-M 30A B	14J213B00009K	1,176,000
	2P	9-M	0.1	CP30-BA 2P 9-M 0.1A B	14J501B0000CW	1,876,000
	2P	9-M	0.25	CP30-BA 2P 9-M 0.25A B	14J502B0000CX	1,876,000
	2P	9-M	0.3	CP30-BA 2P 9-M 0.3A B	14J503B0000CY	1,876,000
	2P	9-M	0.5	CP30-BA 2P 9-M 0.5A B	14J504B0000CZ	1,876,000
	2P	9-M	1	CP30-BA 2P 9-M 1A B	14J505B00005H	1,876,000
	2P	9-M	2	CP30-BA 2P 9-M 2A B	14J506B00005J	1,876,000
	2P	9-M	3	CP30-BA 2P 9-M 3A B	14J507B00005K	1,876,000
	2P	9-M	5	CP30-BA 2P 9-M 5A B	14J508B00005L	1,876,000
	2P	9-M	7	CP30-BA 2P 9-M 7A B	14J509B00005M	1,876,000
	2P	9-M	10	CP30-BA 2P 9-M 10A B	14J510B00005N	1,876,000
	2P	9-M	15	CP30-BA 2P 9-M 15A B	14J511B00005P	1,876,000
	2P	9-M	20	CP30-BA 2P 9-M 20A B	14J512B00005Q	1,876,000
	2P	9-M	30	CP30-BA 2P 9-M 30A B	14J513B00005R	1,876,000
	3P	9-M	0.1	CP30-BA 3P 9-M 0.1A B	14J801B0000G5	2,951,000
	3P	9-M	0.25	CP30-BA 3P 9-M 0.25A B	14J802B0000G6	2,951,000
	3P	9-M	0.3	CP30-BA 3P 9-M 0.3A B	14J803B0000G7	2,951,000
	3P	9-M	0.5	CP30-BA 3P 9-M 0.5A B	14J804B0000G8	2,951,000
	3P	9-M	1	CP30-BA 3P 9-M 1A B	14J805B0000G9	2,951,000
	3P	9-M	2	CP30-BA 3P 9-M 2A B	14J806B0000GA	2,951,000
	3P	9-M	3	CP30-BA 3P 9-M 3A B	14J807B0000GB	2,951,000
	3P	9-M	5	CP30-BA 3P 9-M 5A B	14J808B000073	2,951,000
	3P	9-M	7	CP30-BA 3P 9-M 7A B	14J809B0000GC	2,951,000
	3P	9-M	10	CP30-BA 3P 9-M 10A B	14J810B0000GD	2,951,000
	3P	9-M	15	CP30-BA 3P 9-M 15A B	14J811B0000GE	2,951,000
	3P	9-M	20	CP30-BA 3P 9-M 20A B	14J812B0000GF	2,951,000
	3P	9-M	30	CP30-BA 3P 9-M 30A B	14J813B0000GG	2,951,000

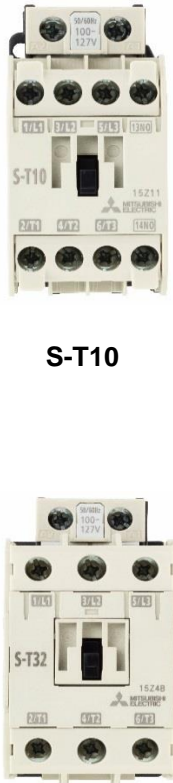


CP30-BA 3P

Note: 1: Inline type
2: Inline type with auxiliary switch
9: Inline type with alarm switch

CÔNG TẮC TƠ DẠNG KHỐI S-T SERIES MAGNETIC CONTACTOR S-T SERIES

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Dùng cho cuộn coil mạch điện xoay chiều điện áp 200-240V*
- Độ bền cơ học đạt tới 10 triệu lần đóng cắt

Sản phẩm	Công suất (kW) AC3, 400V	Dòng định mức (A) AC3 380V-440V	Tiếp điểm phụ <i>Auxiliary contact</i>		Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
			NO	NC			
<i>Product</i>	<i>Power capacity</i>	<i>Rated current</i>	<i>Normal open</i>	<i>Normal close</i>	<i>Model</i>	<i>Order code</i>	<i>Unit price</i>
 <p>S-T10</p> <p>S-T32</p>	4	9	1		S-T10 AC200V	SHA08-919	514,000
	5.5	12	1	1	S-T12 AC200V	SHA08-924	620,000
	7.5	18	1	1	S-T20 AC200V	SHA08-925	922,000
	11	23	2	2	S-T21 AC200V	SHA08-996	1,055,000
	15	30	2	2	S-T25 AC200V	SHA08-998	1,216,000
	15	32			S-T32 AC200V	SHA08-920	1,098,000
	18.5	40	2	2	S-T35 AC200V	SHA12-112	1,420,000
	22	50	2	2	S-T50 AC200V	SHA12-114	2,847,000
	30	65	2	2	S-T65 AC200V	SHA12-383	2,996,000
	45	80	2	2	S-T80 AC200V	SHA12-369	4,333,000
	55	100	2	2	S-T100 AC200V	SHA12-355	4,961,000

* Tham khảo các cấp điện áp điều khiển khác như bảng dưới đây:



S-T65



S-T100

Mã	Điện áp định mức (V)
<i>Coil designation</i>	<i>Rated voltage</i>
AC24V	24
AC48V	48-50
AC100V	100-127
AC200V	200-240
AC300V	260-300
AC400V	380-440



CÔNG TẮC TƠ DẠNG KHỐI SD-T SERIES MAGNETIC CONTACTOR SD-T SERIES

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Dùng cho cuộn coil mạch điện một chiều
- Độ bền cơ học đạt tới 10 triệu lần đóng cắt

Sản phẩm	Công suất (kW), AC3, 400V	Dòng định mức (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact		Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
			NO	NC			
Product	Power capacity	Rated current	Normal open	Normal close	Model	Order code	Unit price
Điện áp điều khiển 24VDC							
	5.5	12	1	1	SD-T12 DC24V	SHA11-244	1,788,000
	7.5	18	1	1	SD-T20 DC24V	SHA11-245	2,973,000
	11	23	2	2	SD-T21 DC24V	SHA11-246	3,400,000
	18.5	40	2	2	SD-T35 DC24V	SHA12-115	5,012,000
	22	50	2	2	SD-T50 DC24V	SHA12-116	5,882,000
	30	65	2	2	SD-T65 DC24V	SHA12-673	6,937,000
	45	80	2	2	SD-T80 DC24V	SHA12-581	10,235,000
	55	100	2	2	SD-T100 DC24V	SHA12-566	13,871,000
Điện áp điều khiển 48VDC							
	5.5	12	1	1	SD-T12 DC48V	SHA11-505	1,788,000
	11	23	2	2	SD-T21 DC48V	SHA11-512	3,400,000
	18.5	40	2	2	SD-T35 DC48V	SHA12-119	5,012,000
	22	50	2	2	SD-T50 DC48V	SHA12-418	5,882,000
	30	65	2	2	SD-T65 DC48V	SHA12-559	6,937,000
	45	80	2	2	SD-T80 DC48V	SHA12-583	10,235,000
	55	100	2	2	SD-T100 DC48V	SHA12-567	13,871,000
	Điện áp điều khiển 110VDC						
	5.5	12	1	1	SD-T12 DC110V	SHA11-259	1,788,000
	11	23	2	2	SD-T21 DC110V	SHA11-265	3,400,000
	18.5	40	2	2	SD-T35 DC110V	SHA12-402	5,012,000
	22	50	2	2	SD-T50 DC110V	SHA12-419	5,882,000
	30	65	2	2	SD-T65 DC110V	SHA12-561	6,937,000
	45	80	2	2	SD-T80 DC110V	SHA12-585	10,235,000

SD-T100	55	100	2	2	SD-T100 DC110V	SHA12-569	13,871,000
---------	----	-----	---	---	----------------	-----------	------------

PHỤ KIỆN DÙNG CHO CÔNG TẮC TƠ ACCESSORIES FOR CONTACTOR



Sản phẩm	Tiếp điểm phụ		Dùng cho công tắc tơ	Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
	NO	NC				
Product	Normal open	Normal close	For contactor	Model	Order code	Unit price
Khối tiếp điểm phụ - Auxiliary Contact Block						
 <p>UT-AX4</p>	2NO		S-T10, S-T32, S-T35, S-T50	UT-AX2 2A	UHA00-576	318,000
	1NO1NC		S-T10, S-T32, S-T35, S-T50	UT-AX2 1A1B	UHA00-577	322,000
	2NC		S-T10, S-T32, S-T35, S-T50	UT-AX2 2B	UHA00-578	318,000
 <p>UT-AX11</p>	2NO2NC		S-T10, S-T32, S-T35, S-T50	UT-AX4 2A2B	UHA00-508	561,000
	4NO		S-T10, S-T32, S-T35, S-T50	UT-AX4 4A	UHA00-509	561,000
	3NO1NC		S-T10, S-T32, S-T35, S-T50	UT-AX4 3A1B	UHA00-510	561,000
	1NO1NC		S-T10, S-T32, S-T35, S-T50	UT-AX11 1A1B	UHA00-579	502,000



Mechanical Interlock (Khoá liên động cơ khí)						
			S-T10, S-T20	UT-ML11	UHA00-538	745,000
			S-T21, S-T32, S-T35, S-T50, S-T65, S-T80	UN-ML21	UHA00-045	718,000

RƠ LE NHIỆT TH-T SERIES
THERMAL OVERLOAD RELAYS TH-T SERIES


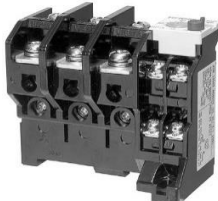

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Dùng bảo vệ quá tải và bảo vệ mất pha cho động cơ
- Lắp trực tiếp vào công tắc tơ

Sản phẩm	Dùng cho công tắc tơ	Dải điều chỉnh (A)	Relay bảo vệ quá tải <i>Overload relay</i>			Relay bảo vệ quá tải có bảo vệ mất pha <i>Phase fail protection thermal relay</i>		
			Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Golfa	Đơn giá (VNĐ)
Product	For contactor	Setting range	Model	Order code	Unit price	Model	Order code	Unit price
 TH-T18	S-T10 S-T12 S-T20	0.1-0.16	TH-T18 0.12A	THA02-271	478,000	TH-T18KP 0.12A	THA02-288	694,000
		0.14 - 0.22	TH-T18 0.17A	THA02-272	478,000	TH-T18KP 0.17A	THA02-289	694,000
		0.20 - 0.32	TH-T18 0.24A	THA02-273	478,000	TH-T18KP 0.24A	THA02-290	694,000
		0.28 - 0.42	TH-T18 0.35A	THA02-274	478,000	TH-T18KP 0.35A	THA02-291	694,000
		0.4 - 0.6	TH-T18 0.5A	THA02-275	478,000	TH-T18KP 0.5A	THA02-292	694,000
		0.55 - 0.85	TH-T18 0.7A	THA02-276	478,000	TH-T18KP 0.7A	THA02-293	694,000
		0.7 - 1.1	TH-T18 0.9A	THA02-277	478,000	TH-T18KP 0.9A	THA02-294	694,000
		1.0 - 1.6	TH-T18 1.3A	THA02-278	478,000	TH-T18KP 1.3A	THA02-295	694,000
		1.4 - 2.0	TH-T18 1.7A	THA02-279	478,000	TH-T18KP 1.7A	THA02-296	694,000
		1.7 - 2.5	TH-T18 2.1A	THA02-280	478,000	TH-T18KP 2.1A	THA02-297	694,000
		2.0 - 3.0	TH-T18 2.5A	THA02-281	478,000	TH-T18KP 2.5A	THA02-298	694,000
		2.8 - 4.4	TH-T18 3.6A	THA02-282	478,000	TH-T18KP 3.6A	THA02-299	694,000
		4.0 - 6.0	TH-T18 5A	THA02-283	478,000	TH-T18KP 5A	THA02-300	694,000
		5.2 - 8.0	TH-T18 6.6A	THA02-284	478,000	TH-T18KP 6.6A	THA02-301	694,000
		7-11	TH-T18 9A	THA02-285	478,000	TH-T18KP 9A	THA02-302	694,000
9-13	TH-T18 11A	THA02-286	478,000	TH-T18KP 11A	THA02-303	694,000		
12-18	TH-T18 15A	THA02-287	541,000	TH-T18KP 15A	THA02-304	776,000		
 TH-T25KP	S-T21 S-T25 S-T35 S-T50	0.20 - 0.32	TH-T25 0.24A	THA02-305	541,000	TH-T25KP 0.24A	THA02-321	776,000
		0.28 - 0.42	TH-T25 0.35A	THA02-306	541,000	TH-T25KP 0.35A	THA02-322	776,000
		0.4 - 0.6	TH-T25 0.5A	THA02-307	541,000	TH-T25KP 0.5A	THA02-323	776,000
		0.55 - 0.85	TH-T25 0.7A	THA02-308	541,000	TH-T25KP 0.7A	THA02-324	776,000
		0.7 - 1.1	TH-T25 0.9A	THA02-309	541,000	TH-T25KP 0.9A	THA02-325	776,000
		1.0 - 1.6	TH-T25 1.3A	THA02-310	541,000	TH-T25KP 1.3A	THA02-326	776,000
		1.4 - 2.0	TH-T25 1.7A	THA02-311	541,000	TH-T25KP 1.7A	THA02-327	776,000
		1.7 - 2.5	TH-T25 2.1A	THA02-312	541,000	TH-T25KP 2.1A	THA02-328	776,000
		2.0 - 3.0	TH-T25 2.5A	THA02-313	541,000	TH-T25KP 2.5A	THA02-329	776,000
		2.8 - 4.4	TH-T25 3.6A	THA02-314	541,000	TH-T25KP 3.6A	THA02-330	776,000
		4.0 - 6.0	TH-T25 5A	THA02-315	541,000	TH-T25KP 5A	THA02-331	776,000
		5.2 - 8.0	TH-T25 6.6A	THA02-316	541,000	TH-T25KP 6.6A	THA02-332	776,000
		7-11	TH-T25 9A	THA02-317	541,000	TH-T25KP 9A	THA02-333	776,000
		9-13	TH-T25 11A	THA02-318	541,000	TH-T25KP 11A	THA02-334	776,000
		12-18	TH-T25 15A	THA02-319	541,000	TH-T25KP 15A	THA02-335	776,000
18-26	TH-T25 22A	THA02-320	608,000	TH-T25KP 22A	THA02-336			

RƠ LE NHIỆT TH-T SERIES


THERMAL OVERLOAD RELAYS TH-T SERIES

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Dùng bảo vệ quá tải và bảo vệ mất pha cho động cơ
- Lắp trực tiếp vào công tắc tơ

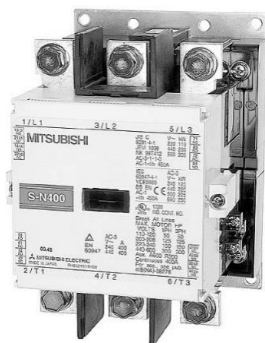
Sản phẩm	Dùng cho công tắc tơ	Dải điều chỉnh (A)	Relay bảo vệ quá tải <i>Overload relay</i>			Relay bảo vệ quá tải có bảo vệ mất pha <i>Phase fail protection thermal relay</i>		
			Mã hàng	Golfa	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Golfa	Đơn giá (VNĐ)
<i>Product</i>	<i>For contactor</i>	<i>Setting range</i>	<i>Model</i>	<i>Order code</i>	<i>Unit price</i>	<i>Model</i>	<i>Order code</i>	<i>Unit price</i>
 TH-T50	S-T35 S-T50	24-34	TH-T50 29A	THA02-861	675,000	TH-T50KP 29A	THA02-877	902,000
	S-T50	30-40	TH-T50 35A	THA02-875	675,000	TH-T50KP 35A	THA02-878	902,000
		34-50	TH-T50 42A	THA02-876	675,000	TH-T50KP 42A	THA02-879	902,000
 TH-T65	S-T65 S-T80	12-18	TH-T65 15A	THA02-957	894,000	TH-T65KP 15A	THA02-939	1,078,000
		18-26	TH-T65 22A	THA02-958	894,000	TH-T65KP 22A	THA02-940	1,078,000
		24-34	TH-T65 29A	THA02-959	894,000	TH-T65KP 29A	THA02-941	1,078,000
		30-40	TH-T65 35A	THA02-960	894,000	TH-T65KP 35A	THA02-942	1,078,000
		34-50	TH-T65 42A	THA02-961	894,000	TH-T65KP 42A	THA02-943	1,078,000
		43-65	TH-T65 54A	THA02-962	894,000	TH-T65KP 54A	THA02-944	1,078,000
 TH-T100	S-T80	54-80	TH-T100 67A	THA02-967	984,000	TH-T100KP 67A	THA02-963	1,298,000
	S-T100	65-100	TH-T100 82A	THA02-968	984,000	TH-T100KP 82A	THA02-964	1,298,000

CÔNG TẮC TƠ DẠNG KHỐI S-N SERIES MAGNETIC CONTACTOR S-N SERIES

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Dùng cho cuộn coil mạch điện xoay chiều điện áp 200-240V*
- Độ bền cơ học đạt tới 10 triệu lần đóng cắt

Sản phẩm	Công suất (kW), AC3, 400V	Dòng định mức (A), AC3, 380V-440V	Tiếp điểm phụ Auxiliary contact		Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
			NO	NC			
Product	Power capacity	Rated current	Normal open	Normal close	Model	Order code	Unit price
	55	105	2	2	S-N95 AC200V	SHA01-175	5,220,000
	60	120	2	2	S-N125 AC200V	SHA00-362	6,741,000
	75	150	2	2	S-N150 AC200V	SHA00-365	9,145,000
	90	180	2	2	S-N180 AC200V	SHA00-367	11,235,000
	132	250	2	2	S-N220 AC200V	SHA00-370	12,412,000
	160	300	2	2	S-N300 AC200V	SHA00-373	20,106,000
	220	400	2	2	S-N400 AC200V	SHA00-376	26,341,000
	330	630	2	2	S-N600 AC200V	SHA00-378	62,976,000
	440	800	2	2	S-N800 AC200V	SHA00-379	85,761,000

* Tham khảo các cấp điện áp điều khiển khác như bảng dưới đây:





S-N400



S-N800

Mã	Điện áp định mức (V)
Coil designation	Rated voltage
AC100V	100-127
AC200V	200-240V
AC300V	260-300
AC400V	380-440
AC500V	460-550

PHỤ KIỆN DÙNG CHO CÔNG TẮC TƠ ACCESSORIES FOR CONTACTOR

Sản phẩm	Tiếp điểm phụ		Dùng cho công tắc tơ	Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
	NO	NC				
Product	Normal open	Normal close	For contactor	Model	Order code	Unit price
Khối tiếp điểm phụ - Auxiliary Contact Block						
 UN-AX2	2		S-T65, S-T80	UN-AX2 2A	UHA00-036	302,000
	1	1	S-T65, S-T80	UN-AX2 1A1B	UHA00-037	302,000
		2	S-T65, S-T80	UN-AX2 2B	UHA00-038	302,000
	4		S-T65, S-T80	UN-AX4 4A	UHA00-039	529,000
	2	2	S-T65, S-T80	UN-AX4 2A2B	UHA00-040	529,000
	3	1	S-T65, S-T80	UN-AX4 3A1B	UHA00-041	529,000
	1	1	S-T65, S-T80	UN-AX11 1A1B	UHA00-042	471,000
	1	1	S-N95, S-N125	UN-AX80 1A1B	UHA00-326	408,000
	1	1	S-N150, S-N220, S-N300, S-N400, S-N180	UN-AX150 1A1B	UHA00-482	443,000
	 UN-AX4			S-N600, S-N800	UN-AX600	UHA00-385
2		2	S-N600, S-N800	UN-AX600 2A2B	UHA00-427	2,592,000



UN-AX150

Mechanical Interlock (Khóa liên động cơ khí)			
S-N95, S-N125	UN-ML80	UHA00-046	1,102,000
S-N150	UN-ML150	UHA00-047	1,055,000
S-N180, S-N220, S-N300, S-N400	UN-ML220	UHA00-048	1,255,000

RƠ LE NHIỆT TH-T SERIES THERMAL OVERLOAD RELAYS TH-T SERIES

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Dùng bảo vệ quá tải và bảo vệ mất pha cho động cơ
- Lắp trực tiếp vào công tắc tơ


Sản phẩm	Dùng cho công tắc tơ	Dải điều chỉnh (A)	Relay bảo vệ quá tải Overload relay			Relay bảo vệ quá tải có bảo vệ mất pha Phase fail protection thermal relay		
			Mã hàng	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Golfa	Đơn giá (VNĐ)
Product	For contactor	Setting range	Model	Order code	Unit price	Model	Order code	Unit price
 TH-N120	S-N95	85-105	TH-N60TA 95A	THA00-816	1,035,000	TH-N60KPTA 95A	THA00-736	1,365,000
	S-N125							
	S-N150	34-50	TH-N120 42A	THA00-397	1,392,000	TH-N120KP 42A	THA00-403	2,004,000
	S-N125							
	S-N150	43-65	TH-N120 54A	THA00-398	1,392,000	TH-N120KP 54A	THA00-404	2,004,000
	S-N125							
	S-N150	54-80	TH-N120 67A	THA00-399	1,392,000	TH-N120KP 67A	THA00-405	2,004,000
	S-N125							
	S-N150	65-100	TH-N120 82A	THA00-400	1,392,000	TH-N120KP 82A	THA00-406	2,004,000
 TH-N220RH	S-N125							
	S-N150	85-125	TH-N120TA 105A	THA00-401	1,541,000	TH-N120KPTA 105A	THA00-407	1,992,000
	S-N125							
	S-N150	100-150	TH-N120TA 125A	THA00-402	1,541,000	TH-N120KPTA 125A	THA00-408	1,992,000
	S-N180							
	S-N220	65-100	TH-N220RH 82A	THA00-409	3,392,000	TH-N220KPRH 82A	THA00-901	4,659,000
	S-N180							
	S-N220	85-125	TH-N220RH 105A	THA00-410	3,392,000	TH-N220KPRH 105A	THA00-895	4,659,000
	S-N180							
 TH-N400KPRH	S-N220	100-150	TH-N220RH 125A	THA00-411	3,392,000	TH-N220KPRH 125A	THA00-929	4,659,000
	S-N180							
	S-N220	120-180	TH-N220RH 150A	THA00-412	3,392,000	TH-N220KPRH 150A	THA00-680	4,659,000
	S-N180							
	S-N220	140-220	TH-N220RH 180A	THA00-413	3,392,000	TH-N220KPRH 180A	THA00-749	4,659,000
	S-N180							
	S-N220	170-250	TH-N220RH 210A	THA00-919	3,392,000	TH-N220KPRH 210A	THA00-751	4,659,000
	S-N300							
	S-N400	85-125	TH-N400RH 105A	THA01-236	3,984,000	TH-N400KPRH 105A	THA01-605	4,780,000
 TH-N600KP	S-N300							
	S-N400	100-150	TH-N400RH 125A	THA00-692	3,984,000	TH-N400KPRH 125A	THA01-606	4,780,000
	S-N300							
	S-N400	120-180	TH-N400RH 150A	THA01-203	3,984,000	TH-N400KPRH 150A	THA01-118	4,780,000
	S-N300							
	S-N400	140-220	TH-N400RH 180A	THA00-938	3,984,000	TH-N400KPRH 180A	THA00-750	4,780,000
	S-N300							
	S-N400	200-300	TH-N400RH 250A	THA00-419	3,984,000	TH-N400KPRH 250A	THA00-682	4,780,000
	S-N300							
S-N400	260-400	TH-N400RH 330A	THA00-420	3,984,000	TH-N400KPRH 330A	THA00-644	4,780,000	
S-N600								
S-N800	200-300	TH-N600 250A	THA01-113	894,000	TH-N600KP 250A	THA00-933	1,298,000	
S-N600								
S-N800	260-400	TH-N600 330A	THA00-667	894,000	TH-N600KP 330A	THA00-836	1,298,000	
S-N600								
S-N800	400-600	TH-N600 500A	THA00-696	894,000	TH-N600KP 500A	THA00-752	1,298,000	

S-N600				894,000			
S-N800	520-800	TH-N600 660A	THA00-689		TH-N600KP 660A	THA00-904	1,298,000

ĐỒNG HỒ ĐO ĐIỆN ĐA NĂNG ME96SS SERIES
MULTI-MEASURING INSTRUMENT ME96SS SERIES


Sản phẩm	Mã hàng	Thông số	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Model	Specification	Order code	Unit price
 ME96SSE	ME96SSEA-MB	Dòng kinh tế, dùng cho hệ thống 1P2W, 1P3W, 3P3W, 3P4W	21N823A000018	6,652,000
	ME96SSRA-MB	Dòng tiêu chuẩn, dùng cho hệ thống 1P2W, 1P3W, 3P3W, 3P4W	21N824A000019	7,139,000
	ME96SSHA-MB	Dòng cao cấp, dùng cho hệ thống 1P2W, 1P3W, 3P3W, 3P4W	21N825A00001A	14,099,000
	Option			
	ME-0040C-SS96	Khối giao tiếp CC-Link	21N830A00000T	5,633,000
	ME-4210-SS96	Khối đầu vào /ra	21N831A00000U	3,776,000
	ME-0052-SS96	Khối tiếp điểm vào/ra	21N832A00000V	3,776,000

ĐỒNG HỒ ĐO ĐIỆN ĐA NĂNG ECOMONITOR-LIGHT
ECOMONITOR-LIGHT

Sản phẩm	Mã hàng	Thông số	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Model	Specification	Order code	Unit price
	EMU4-BD1-MB	Dòng tiêu chuẩn, dùng cho hệ thống 1P2W, 1P3W, 3P3W (Chỉ đấu nối với CT của Mitsubishi)	19R001T000001	7,348,000
	EMU4-HD1-MB	Dòng cao cấp, dùng cho hệ thống 1P2W, 1P3W, 3P3W, 3P4W (Chỉ đấu nối với CT của Mitsubishi)	19R002T000002	8,816,000
	EMU4-FD1-MB	Dùng cho hệ thống 1P2W, 1P3W, 3P3W, 3P4W (Đấu nối với CT dòng thứ cấp 5A hoặc 1A)	19R007T000017	9,713,000
	EMU4-PAT	Panel attachment	19R011T000006	506,000
	EMU4-CM-C	Khối giao tiếp CC-Link	19R202T000005	6,551,000
	EMU4-CM-MT	Khối giao tiếp Modbus®TCP	19R203T00001A	8,442,000


EMU4-HD1-MB	EMU4-LM	Bộ truy cập cho Ecomonitor light	19R211T000003	7,118,000
	EMU4-SD2GB	Thẻ nhớ SD 2GB, sử dụng cùng với bộ truy cập	19R212T000004	4,953,000
	EMU4-BT	Pin dự phòng cho bộ truy cập	19R213T000007	767,000
	EMU4-AX4	Analog input unit	19R103T00001E	10,560,000
	EMU4-PX4	Pulse input unit	19R104T00001H	9,388,000

THIẾT BỊ ĐO CHO MỘT HOẶC NHIỀU MẠCH ĐIỆN ECOMONITOR-PRO SERIES ECOMONITOR PRO


Sản phẩm	Mã hàng	Thông số	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Model	Specification	Order code	Unit price
	EMU2-RD2-C-4W	2 circuits, 3P4W, CC-Link	19E152T000004	47,318,000
	EMU2-RD2-F-4W	2 circuits, 3P4W, Non communication	19E150T000002	32,915,000
	EMU2-RD3-C	3 circuits, 3P3W,1P2W, CC-Link	19E162T000008	47,318,000
	EMU2-RD3-F	3 circuits, 3P3W,1P2W, Non communication	19E160T00001J	32,915,000
	EMU2-RD4-C-4W	4 circuits, 3P4W, CC-Link	19E157T000006	55,546,000
	EMU2-RD4-F-4W	4 circuits, 3P4W, Non communication	19E991000001A	41,146,000
	EMU2-RD5-C	5 circuits, 3P3W,1P2W, CC-Link	19E172T000009	55,546,000
	EMU2-RD5-F	5 circuits, 3P3W,1P2W, Non communication	19E170T00001K	41,146,000
	EMU2-RD7-C	7 circuits, 3P3W,1P2W, CC-Link	19E182T00000B	63,774,000
	EMU2-RD7-F	7 circuits, 3P3W, 1P2W, Non communicaton	19E9910000019	49,374,000
	EMU2-D65-M	Bộ truy cập và hiển thị dùng cho Ecomonitorpro (Logging and display unit)	19E322T00000Y	16,078,000
	EMU2-CM-C	Communication module CC-Link dùng cho Ecomonitorpro	19E991000001B	18,515,000
	EMU2-PK3-EN	Phần mềm thu thập dữ liệu dùng cho PC (bao gồm đĩa CD và dây USB dài 3m)	19F325T000002	46,127,000

THIẾT BỊ ĐO CHO MỘT HOẶC NHIỀU MẠCH ĐIỆN ECOMONITOR - PLUS SERIES ECOMONITOR PLUS


Sản phẩm	Mã hàng	Thông số	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
----------	---------	----------	-----------	---------------

Product	Model	Specification	Order code	Unit price
 ECOMONITOR PLUS	EMU4-BM1-MB	Dòng tiêu chuẩn, dùng cho hệ thống 1P2W, 1P3W, 3P3W	19R003T00000K	8,099,000
	EMU4-HM1-MB	Dòng cao cấp, dùng cho hệ thống 1P2W, 1P3W, 3P3W, 3P4W	19R004T00000N	9,064,000
	EMU4-LG1-MB	Bộ giám sát dòng rò, dùng cho hệ thống 1P2W, 1P3W, 3P3W, 3P4W	19R005T00000R	10,327,000
	EMU4-A2	Module mở rộng với cùng cấp điện áp, dùng cho hệ thống 1P2W, 1P3W, 3P3W, 3P4W	19R101T00000U	8,172,000
	EMU4-VA2	Module mở rộng khác cấp điện áp, dùng cho hệ thống 1P2W, 1P3W, 3P3W, 3P4W	19R102T00000X	8,852,000
	EMU2-D65-M	Bộ truy cập và hiển thị dùng cho Ecomonitorpro (Logging and display unit)	19E322T00000Y	16,078,000


THIẾT BỊ THU THẬP DỮ LIỆU TỪ CÁC THIẾT BỊ ĐO ECOWEBSERVER

Sản phẩm	Mã hàng	Thông số	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Model	Specification	Order code	Unit price
	MES3-255C-EN	No demand monitoring function	19D114T000006	197,412,000
	MES3-255C-DM-EN	Demand monitoring function	19D124T00000D	217,024,000
	MES3-SW1-DR-FR	Software	19D304T000007	32,322,000


CẢM BIẾN DÒNG LOẠI RỜI SPLIT -TYPE CURRENT SENSOR

Sản phẩm	Mã hàng	Thông số	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Model	Specification	Order code	Unit price
 EMU-CT50	EMU-CT50-A	50A/16.66mA	19E202T00001S	1,560,000
	EMU-CT100-A	100A/33.33mA	19E213T00001T	1,560,000
	EMU-CT250-A	250A/66.66mA	19E218T00001U	2,600,000
	EMU-CT400-A	400A/66.66mA	19E222T00001Q	3,195,000
	EMU-CT600-A	600A/66.66mA	19E227T00001R	3,864,000

CẢM BIẾN DÒNG LOẠI 5A 5A CURRENT SENSOR

Mã hàng	Thông số	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)	
Model	Specification	Order code	Unit price	
 EMU2-CT5	EMU2-CT5-4W	5A/1.66mA	19E207T00000E	5,569,000
	EMU2-CT5	5A/1.66mA	19E208T00000F	4,000,000

CÁP CHO CẢM BIẾN DÒNG LOẠI 5A 5A SPLIT-TYPE CURRENT SENSOR CABLE

Sản phẩm	Mã hàng	Thông số	Golfacode	Đơn giá (VNĐ)
Product	Model	Specification	Order code	Unit price
	EMU2-CB1-DR	3P3W Dùng cho Ecomonitorpro	19E250T00000S	1,047,000
	EMU2-CB1-DR-4W	3P4W Dùng cho Ecomonitorpro	19E252T00000T	1,854,000
	EMU2-CB-Q5B	3P3W Dùng cho Ecomonitorlight	19E291T000011	1,016,000
	EMU2-CB-Q5A-4W	3P4W Dùng cho PLC dòng Q	19E294T000012	1,362,000

EMU2-CB1-DR-4W	EMU2-CB-Q5B-4W	SP4W Dùng cho Econormonitoring, PLC đồng bộ	19E295T000013	1,362,000
----------------	----------------	--	---------------	-----------

CÁP KÉO DÀI LOẠI TIÊU CHUẨN

5A SPLIT-TYPE CURRENT SENSOR EXTENSION CABLE (STANDARD TYPE)



EMU2-CB-T20M

Mã hàng	Thông số	Golfacode	
<i>Model</i>	<i>Specification</i>	<i>Order code</i>	
EMU2-CB-T1M	1m	19E240T00000L	781,000
EMU2-CB-T5M	5m	19E241T00000M	1,259,000
EMU2-CB-T10M	10m	19E242T00000N	1,878,000
EMU2-CB-T20M	20m	19E263T000010	2,901,000

CÁP KÉO DÀI LOẠI RỜI

5A SPLIT-TYPE CURRENT SENSOR EXTENSION CABLE (SEPARATE TYPE)



EMU2-CB-T10MS


Mã hàng	Thông số	Golfacode	
<i>Model</i>	<i>Specification</i>	<i>Order code</i>	
EMU2-CB-T1MS	1m (2 cáp)	19E245T00000P	1,329,000
EMU2-CB-T5MS	5m (2 cáp)	19E246T00000Q	2,040,000
EMU2-CB-T10MS	10 (2 cáp)	19E247T00000R	2,974,000



MÁY CẮT CHÂN KHÔNG VPR SERIES VACUUM CIRCUIT BREAKER VPR SERIES

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 62271-100-2012

Standard type

Sản phẩm	Mã hàng *	Dòng định mức	Cấu hình gắn	E1	
				Phân loại	Đơn giá (VNĐ)
Product	Model Name	Rated current	Mounting Configuration	Classification	Unit price
 <p>3/6-VPR-D</p>	3-VPR-25D 6-VPR-25D 10-VPR-25D	630A 1250A	L (FIX)	E1	726,300,000
			M (D/O MW door close)	E1	802,071,000
			C (D/O CW)	E1	744,782,000
			D (D/O PW)	E1	765,112,000
			G (D/O MW door open)	E1	765,112,000
		1600A 2000A	L (FIX)	E1	1,010,906,000
			M (D/O MW door close)	E1	1,108,853,000
			C (D/O CW)	E1	1,046,018,000
			D (D/O PW)	E1	1,068,194,000
			G (D/O MW door open)	E1	1,068,194,000
		2500A 3150A	M (D/O MW door close)	E1	1,659,582,000
			C (D/O CW)	E1	1,604,141,000
	D (D/O PW)		E1	1,622,624,000	
	G (D/O MW door open)		E1	1,622,624,000	
	3-VPR-32D 6-VPR-32D 10-VPR-32D	630A 1250A	L (FIX)	E1	826,094,000
			M (D/O MW door close)	E1	911,106,000
			C (D/O CW)	E1	848,271,000
			D (D/O PW)	E1	872,300,000
			G (D/O MW door open)	E1	872,300,000
		1600A 2000A	L (FIX)	E1	1,068,194,000
			M (D/O MW door close)	E1	1,169,841,000
			C (D/O CW)	E1	1,103,312,000
			D (D/O PW)	E1	1,129,182,000
			G (D/O MW door open)	E1	1,129,182,000
2500A 3150A		M (D/O MW door close)	E1	1,796,341,000	
		C (D/O CW)	E1	1,735,359,000	
	D (D/O PW)	E1	1,766,776,000		
	G (D/O MW door open)	E1	1,766,776,000		
3-VPR-40D 6-VPR-40D 10-VPR-40D	630A 1250A	L (FIX)	E1	911,106,000	
		M (D/O MW door close)	E1	1,001,665,000	
		C (D/O CW)	E1	935,135,000	
		D (D/O PW)	E1	955,465,000	
		G (D/O MW door open)	E1	955,465,000	
	1600A 2000A	L (FIX)	E1	1,095,918,000	
		M (D/O MW door close)	E1	1,203,106,000	
		C (D/O CW)	E1	1,132,876,000	
		D (D/O PW)	E1	1,149,512,000	
		G (D/O MW door open)	E1	1,149,512,000	
	2500A 3150A	M (D/O MW door close)	E1	1,816,671,000	
		C (D/O CW)	E1	1,755,682,000	
D (D/O PW)		E1	1,787,100,000		
G (D/O MW door open)		E1	1,787,100,000		
			M (D/O MW door close)	E1	1,206,800,000



10-VPR-D

10-VPR-25D 10-VPR-32D 10-VPR-40D (BIL 95kV)	630A 1250A	C (D/O CW)	E1	1,108,853,000	
		D (D/O PW)	E1	1,162,447,000	
		G (D/O MW door open)	E1	1,162,447,000	
	1600A 2000A	M (D/O MW door close)	E1	1,362,041,000	
		C (D/O CW)	E1	1,262,247,000	
		D (D/O PW)	E1	1,323,229,000	
		G (D/O MW door open)	E1	1,323,229,000	
		2500A 3150A	M (D/O MW door close)	E1	2,197,376,000
			C (D/O CW)	E1	2,101,276,000
	D (D/O PW)		E1	2,156,724,000	
	15-VPR-25D 15-VPR-32D 15-VPR-40D (BIL 95kV)	630A 1250A	M (D/O MW door close)	E1	1,258,547,000
			C (D/O CW)	E1	1,162,447,000
D (D/O PW)			E1	1,217,888,000	
G (D/O MW door open)			E1	1,217,888,000	
1600A 2000A		M (D/O MW door close)	E1	1,415,635,000	
		C (D/O CW)	E1	1,317,688,000	
		D (D/O PW)	E1	1,373,129,000	
		G (D/O MW door open)	E1	1,373,129,000	

Accessories


Mã hàng		Thông số	Đơn giá (VNĐ)
Parts Name		Specification	Unit price
Manual Charging Handle			4,100,000
Draw-in/out Handle	for M (D/O MW door close)	630/1250A 1600/2000A 2500/3150A	5,135,000
	for C (D/O CW), D (D/O PW)	630/1250A	8,206,000
	for G (D/O MW door open)	1600/2000A 2500/3150A	10,276,000
Lifting Adapter			10,276,000

Option Parts

Mã hàng		Thông số	Đơn giá (VNĐ)
Parts Name		Specification	Unit price
Position Switch	1 unit	Test 1C, Connect	45,094,000
	2 units	Test 2C, Connect	55,441,000
Secondary connector Code B(With interlock)			41,029,000
Auxiliary switch for microcurrent (Standard 3a3b + microcurrent 2a2b)			18,482,000
Closing spring charged indication switch			10,276,000
Mechanical Locking Device			20,512,000
Tripping Coil Disconnection Monitoring			29,753,000
Additional Auxiliary Switch (Additional 5a5b)			86,306,000
Additional Shunt Tripping Coil			45,094,000
Draw-out Mechanism Padlock Device			6,153,000
Padlock Device for Close and Trip Button			7,188,000
Capacitor Tripping Device (CTD)	KF-100E	AC100/110V	18,276,000
	KF-200CD	AC200/220V	22,547,000
Earthing Switch Class E2	with Electrical interlock		
	without Electrical interlock		
Short-circuit Capacity Earthing			82,053,000
Optional Terminal	630/1250/1600/2000A	Vertical	82,053,000
	2500/3150A		232,859,000

	630/1250/1600/2000A	Horizontal	94,435,000
	2500/3150A		292,000,000
Shutter Padlock Device			10,276,000
Leadwire 3m (standard 1.5m) for Secondary connector Code A (Without interlock)			6,153,000
Leadwire 3m (standard 1.5m) for Secondary connector Code B (With interlock)			7,188,000

conomy type

Sản phẩm	Mã hàng	Dòng định mức	Cấu hình gắn	Phân loại	Đơn giá	
Product	Model Name	Rated current	Mounting Configuration	Classification	Unit price	
	3-VPR-20D 6-VPR-20D 3-VPR-25D 6-VPR-25D	630A	L (FIX)	Normal	497,135,000	
			C (D/O CW)		593,235,000	
			D (D/O PW)		615,412,000	
			G (D/O MW)		622,806,000	
		1250A	L (FIX)		513,771,000	
			C (D/O CW)		615,412,000	
	D (D/O PW)		635,741,000			
	G (D/O MW)		657,918,000			
	3-VPR-20DG 6-VPR-20DG 3-VPR-25DG 6-VPR-25DG	630A	L (FIX)		Low surge	707,818,000
			C (D/O CW)			807,618,000
			D (D/O PW)			826,094,000
			G (D/O MW)			829,794,000
		1250A	L (FIX)	781,741,000		
			C (D/O CW)	911,106,000		
D (D/O PW)			931,435,000			
G (D/O MW)			953,612,000			

10-VPR-D


ccessory

Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Parts Name	Unit price
Manual Charging Handle	4,065,000
Draw-in/out Handle	8,129,000

ption Parts

Mã hàng	Thông số	Đơn giá (VNĐ)	
Parts Name	Specification	Unit price	
Capacitor Tripping Device (CTD)	KF-100E	AC100/110V	18,482,000
	KF-200CD	AC200/220V	22,547,000
Position Switch	2C	Test 1C, Connect	26,241,000
	4C	Test 2C, Connect	36,965,000
Auxiliary switch for small current (Standard 3a3b + small current 2a2b)		16,429,000	
Tripping/Closing Coil Voltage without AC/DC100/110V		14,376,000	
Padlock Device		28,829,000	
Closing spring charged indication switch		10,276,000	
Secondary connector Code B(With interlock)		61,541,000	
Leadwire 3m (standard 1.5m) for Secondary connector Code A (Without interlock)		6,153,000	
Leadwire 3m (standard 1.5m) for Secondary connector Code B (With interlock)		7,188,000	

4kV VCB Type

Sản phẩm	Mã hàng	Dòng định mức	Cấu hình gắn	Phân loại	Đơn giá (VNĐ)
Product	Model Name	Rated current	Mounting Configuration	Classification	Unit price
	20-VPR-16D	630A	L (FIX)	Normal	519,312,000
			D (D/O PW)		543,341,000
		1250A	L (FIX)		567,365,000



20-VPR-D

ccessory

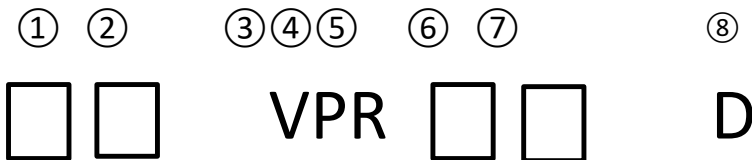
		D (D/O PW)		574,759,000
20-VPR-25D	630A	L (FIX)	Normal	528,553,000
		D (D/O PW)		657,918,000
	1250A	L (FIX)		576,606,000
		D (D/O PW)		678,247,000

Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Parts Name	Unit price
Manual Charging Handle	1,441,000
Draw-in/out Handle	4,100,000
Lifting Adapter	15,600,000
Sloped Platform	6,576,000

ption Parts

Mã hàng	Thông số	Đơn giá (VNĐ)	
Parts Name	Specification	Unit price	
Capacitor Tripping Device	KF-100E	AC100/110V	16,429,000
(CTD)	KF-200CD	AC200/220V	20,512,000
Position Switch	2C	Test 1C, Connect	16,024,000
	4C	Test 2C, Connect	30,865,000
Auxiliary switch for small current (Standard 3a3b + small current 2a2b)			16,429,000
Padlock Device			8,206,000
Closing spring charged indication switch			9,241,000
Secondary connector Code B(With interlock)			65,794,000
Leadwire 3m (standard 1.5m) for Secondary connector Code A (Without interlock)			6,153,000
Leadwire 3m (standard 1.5m) for Secondary connector Code B (With interlock)			7,188,000

* CODE DESCRIPTION CHART



Điện áp định mức (kV)	Type	Dòng cắt ngắn mạch định mức (kA)	Series name
□ 0 □ 3 3.6kV	VPR	□ 2 □ 5 25kA	D
□ 0 □ 6 7.2kV		□ 3 □ 2 31.5kA	
□ 1 □ 0 12kV		□ 4 □ 0 40kA	
□ □			

1	5	15kV			
1	5	24kV			

CÔNG TẮC TƠ TRUNG THỂ DẠNG CHÂN KHÔNG VZ-E SERIES HIGH VOLTAGE VACUUM ELECTROMAGNETIC VZ-E SERIES

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60470-2000 và JEM 1167-2007

Cấu hình gắn		Điện áp định mức	Mã hàng	Dòng định mức	Kiểu làm việc	Đơn giá (VNĐ)
Mounting Configuration		Rated Voltage	Model Name	Rated current	Operating	Unit price
Contactor	Fixed-Type	3.6/7.2kV (common use)	V Z2-PE-E	200A	Electrical hold	216,712,000
			VZ2-PL-E	200A	Mechanical latch	230,506,000
			V Z4-PE-E	400A	Electrical hold	275,818,000
			VZ4-PL-E	400A	Mechanical latch	289,612,000
	Standard Drawout-Type	3.6/7.2kV (common use)	V Z2-EE-E	200A	Electrical hold	413,729,000
			VZ2-EL-E	200A	Mechanical latch	427,518,000
			V Z4-EE-E	400A	Electrical hold	522,088,000
			VZ4-EL-E	400A	Mechanical latch	579,218,000
	Bushing Drawout-Type	3.6/7.2kV (common use)	V Z2-FE-E	200A	Electrical hold	476,771,000
			VZ2-FL-E	200A	Mechanical latch	502,382,000
			V Z4-FE-E	400A	Electrical hold	563,459,000
			VZ4-FL-E	400A	Mechanical latch	593,012,000
Combination unit	Standard	3.6/7.2kV	V Z2-CE-E	200A	Electrical hold	437,371,000
	Drawout-Type	(common use)	VZ2-CL-E	200A	Mechanical latch	453,129,000
	Bushing	3.6/7.2kV	V Z2-DE-E	200A	Electrical hold	512,235,000
	Drawout-Type	(common use)	VZ2-DL-E	200A	Mechanical latch	527,994,000
	Standard	3.6kV	V Z4-CE-E	400A	Electrical hold	608,771,000
	Drawout-Type	exclusive	VZ4-CL-E	400A	Mechanical latch	622,565,000
	Bushing	3.6kV	V Z4-DE-E	400A	Electrical hold	673,788,000
	Drawout-Type	exclusive	VZ4-DL-E	400A	Mechanical latch	689,547,000
	Standard	7.2kV	V Z4-CE-E	400A	Electrical hold	648,176,000
	Drawout-Type	exclusive	VZ4-CL-E	400A	Mechanical latch	661,965,000
	Bushing	7.2kV	V Z4-DE-E	400A	Electrical hold	699,400,000
	Drawout-Type	exclusive	VZ4-DL-E	400A	Mechanical latch	713,188,000
	Caste Fixed-Type	3.6/7.2kV (common use)	V Z2-GE-E	200A	Electrical hold	358,565,000
			VZ2-GL-E	200A	Mechanical latch	374,324,000
		3.6kV exclusive	V Z4-GE-E	400A	Electrical hold	518,147,000
			VZ4-GL-E	400A	Mechanical latch	531,935,000
7.2kV exclusive			V Z4-GE-E	400A	Electrical hold	533,906,000
		VZ4-GL-E	400A	Mechanical latch	549,665,000	

Option unit

Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	
Parts Name	Unit price	
VT 1set (3.6/7.2kV common use)	50A	64,424,000
	100A	64,424,000
VT 2set (3.6/7.2kV common use)	50A	119,982,000
	100A	119,982,000
Position Switch	1C	23,053,000
	2C	42,753,000

Associated parts

Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Parts Name	Unit price

Extension Rail			39,794,000
VST (1 unit)	200A		105,006,000
	400A		190,512,000
Closing coil	AC100V	for Electrical hold-type	24,035,000
	AC200V	for Electrical hold-type	27,382,000
Tripping Coil	AC100V	for Mechanical Latch-type	16,865,000
	AC200V	for Mechanical Latch-type	24,035,000
Auxiliary Switch (1PC)		for Electrical hold-type	6,341,000
Auxiliary Switch (1PC)		for Mechanical Latch-type	10,500,000
Control Board (1PC)	AC100V/200V	for Electrical hold / Mechanical Latch-type	23,247,000
Panel side wiring		1.5m	16,865,000
Test wiring		2m	32,312,000
Capacitor Tripping Device (CTD)	AC100/110V	KF-100E	19,482,000
	AC200/220V	KF-200E	24,035,000
Lifter		F-2C	478,741,000
CR Suppressor (Surge Absorption Capacitor)	CR-3		161,947,000
	CR-6		172,976,000
Vacuume Checker	V-1C (AC100/110/120V)		508,294,000
	V-2C (AC200/220/240V)		606,800,000

Fuse Link for VCS

Model Name	Rated Current (A)			Rated Voltage (kV)	Unit price (VNĐ)
	G(General)	T(Transformer)	C(Capacitor)		
CL-LB	G5	T1.5	C1.5	3.6kV	4,094,000
	G10	T3	C3		4,094,000
	G20	T7.5	C7.5		5,100,000
	G30	T15	C15		7,506,000
	G40	T20	C20		9,194,000
	G50	T30	C30		10,341,000
	G60	T40	C40		11,618,000
	G75	T50	C50		15,876,000
CL	G75	T60	C40		15,876,000
	G100	T75	C60		18,135,000
	G150	T100	C75		29,453,000
	G200	T150	C100		37,529,000
	G300	T250	C175		61,953,000
	G400	T300	C250		66,441,000
CL-LB	G5	T1.5	C1.5	7.2kV	4,094,000
	G10	T3	C3		4,094,000
	G20	T7.5	C7.5		5,100,000
	G30	T15	C15		7,506,000
	G40	T20	C20		9,194,000
	G50	T30	C30		10,359,000
	G60	T40	C40		11,618,000
	G75	T50	C50		15,912,000
CL	G75	T60	C40		15,912,000
	G100	T75	C60		18,135,000
	G150	T100	C75		33,941,000
	G200	T150	C100		42,559,000
	G300	T250	C175		73,988,000
	G400	T300	C250		78,476,000

Model Name	Rated Current (A)		Rated Voltage (kV)	Unit price (VNĐ)
	M(Motor)	C(Capacitor)		
CLS-R		M20	C15	13,035,000
		M50	C35	15,518,000
		M100	C70	19,935,000
		M150	C100	38,253,000
		M200	C130	51,718,000
		M300	C200	93,918,000
		M400	C300	109,182,000
		M20	C15	17,959,000
		M50	C35	22,271,000
		M100	C70	49,206,000
		M150	C100	61,235,000
		M200	C130	75,065,000
		M300	C200	128,400,000
		M400	C300	149,412,000

* Fuse Link is needed 3 sets for VCS 1 unit

How to Order

Fixed-Type Vacuum Contactor

VZ①P②E③④

- ① Rated operation current
- ② Operation method
- ③ Control voltage
- ④ Terminal block

Vacuum Combination Unit

VZ①②③E④⑤⑥⑦⑧0

- ① Rated operation current
- ② Mounting Configuration
- ③ Operation method
- ④ Control voltage
- ⑤ Power fuse size
- ⑥ VT No.
- ⑦ VT rating
- ⑧ Position switch

Drawout-Type Vacuum Contactor

VZ①②③E④⑤

- ① Rated operation current
- ② Mounting Configuration
- ③ Operation method
- ④ Control voltage
- ⑤ Position switch

Fuse Link for VCS

FUSE LINK ① ② ③

- ① Model Name
- ② Rated voltage
- ③ Rated current

RƠ LÊ BẢO VỆ MELPRO-S AND MELPRO-D SERIES
PROTECTION RELAY MELPRO-S AND MELPRO-D SERIES

- Sản xuất tại Nhật Bản
- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60255

Mã hàng	Thành phần bảo vệ	Code No.	Tần số	Đơn giá (VNĐ)
Model Name	Protection Elements	Code No.	Freq.	Unit Price
COC4-A01S1	50/51x3, 50N/51N	267PQB-L02	50/60Hz	52,435,000
CBV2-A01S1	27x3, 59x3	273PQB-L02	50/60Hz	64,112,000
CBV3-A01S1	27, 59, 64	274PQB-L02	50/60Hz	56,747,000
CFP1-A41D1	Feeder Protection	E5H55-YNHN	50HZ	355,565,000
(New Release)	50/51, 50N/51N, 46, 67, 50BF, 37, 27, 59, 64, 47, 81..etc	E6H55-YNHN	60HZ	355,565,000
CMP1-A41D1	Motor Protection	E5H55-YNHN	50HZ	355,565,000
(New Release)	50/51, 50N, 46, 67, 50BF, 37, 27, 59, 64, 47, 81, 49, 66, 36..et	E6H55-YNHN	60HZ	355,565,000
CAC1-A41D1	Transformer Protection	E5H55-YNHN	50HZ	501,024,000
(New Release)	50/51, 50N/51N, 46, 67, 49, 87..etc	E6H55-YNHN	60HZ	501,024,000
CFP1-A41D1	Feeder Protection with Mod-Bus RTU communication	E5H55-YMNN	50HZ	398,665,000
(New Release)	50/51, 50N/51N, 46, 67, 50BF, 37, 27, 59, 64, 47, 81..etc	E6H55-YMNN	60HZ	398,665,000
CMP1-A41D1	Motor Protection with Mod-Bus RTU communication	E5H55-YMNN	50HZ	398,665,000
(New Release)	50/51, 50N, 46, 67, 50BF, 37, 27, 59, 64, 47, 81, 49, 66, 36..et	E6H55-YMNN	60HZ	398,665,000
CAC1-A41D1	Transformer Protection with Mod-Bus RTU communication	E5H55-YMNN	50HZ	553,100,000
(New Release)	50/51, 50N/51N, 46, 67, 49, 87..etc	E6H55-YMNN	60HZ	553,100,000
CFP1-A41D1	Feeder Protection with IEC61850 communication	E5H55-YFNN	50HZ	513,594,000
(New Release)	50/51, 50N/51N, 46, 67, 50BF, 37, 27, 59, 64, 47, 81..etc	E6H55-YFNN	60HZ	513,594,000
CMP1-A41D1	Motor Protection with IEC61850 communication	E5H55-YFNN	50HZ	513,594,000
(New Release)	50/51, 50N, 46, 67, 50BF, 37, 27, 59, 64, 47, 81, 49, 66, 36..et	E6H55-YFNN	60HZ	513,594,000
CAC1-A41D1	Transformer Protection with IEC61850 communication	E5H55-YFNN	50HZ	702,153,000
(New Release)	50/51, 50N/51N, 46, 67, 49, 87..etc	E6H55-YFNN	60HZ	702,153,000
CAC1-A01D2	87x3 (2 winding), 87Hx3 (2 winding)	561PMB L02	50HZ	989,476,000
		562PMB L02	60HZ	989,476,000
CGP1-A01D2	50/51x2, 27x3, 59, 84, 67P, 95L/H, 46, 64/67G EVT, DI	105PQB L02	50HZ	601,588,000
		106PQB L02	60HZ	601,588,000
CGP1-A02D2	50/51x2, 27x3, 59, 84, 67P, 95L/H, 46, 64/67G ZVT, DI	117PQB L02	50HZ	624,935,000
		118PQB L02	60HZ	624,935,000
CGP1-A03D2	50/51/27x3, 59, 84, 67P, 95H/L, 46, 51G, DI	129PQB L02	50HZ	624,935,000
		130PQB L02	60HZ	624,935,000
COC1-A01D1	50/51	503PMB L02	50HZ	144,918,000
		504PMB L02	60HZ	144,918,000
COC1-A02D1	50/51	507PMB L02	50HZ	144,918,000
		508PMB L02	60HZ	144,918,000
COC2-A01D1	50/51x2	511PMB L02	50HZ	145,818,000
		512PMB L02	60HZ	145,818,000
COC3-A01D1	50/51x3	515PMB L02	50HZ	149,229,000
		516PMB L02	60HZ	149,229,000
COC3-A03D1	50/51x3	455PMB L02	50HZ	149,771,000
		456PMB L02	60HZ	149,771,000
COC4-A01D1	50/51x3, 50N/51N	523PMB L02	50HZ	149,771,000
		524PMB L02	60HZ	149,771,000
COC4-A02D1	50/51x3, 50N/51N	527PMB L02	50HZ	149,771,000
		528PMB L02	60HZ	149,771,000
COC4-A03D1	50/51x3, 50N/51N, protect second harmonic.	459PQB L02	50HZ	233,453,000
		460PQB L02	60HZ	233,453,000

CBV2-A01D1	27x3, 59x3	541PMB L02	50HZ	160,006,000
		542PMB L02	60HZ	160,006,000
CBV3-A01D1	27, 59, 64	545PMB L02	50HZ	157,312,000
		546PMB L02	60HZ	157,312,000
CBV4-A01D1	27x3, 64x2	547PMB L02	50HZ	165,035,000
		548PMB L02	60HZ	165,035,000
CFP1-A01D1	50/51x2, 67G (EVT)	549PMB L02	50HZ	178,500,000
		550PMB L02	60HZ	178,500,000
CFP1-A02D1	50/51x2, 67G (EVT)	553PMB L02	50HZ	178,500,000
		554PMB L02	60HZ	178,500,000
CFP1-A03D1	50/51x2, 67G (ZPD)	557PMB L02	50HZ	183,171,000
		558PMB L02	60HZ	183,171,000
CMP1-A01D1	50/51, 49, 46, 37, 66, 67G	597PMB L02	50HZ	217,288,000
		598PMB L02	60HZ	217,288,000
CMP1-A01D2	50/51x2, 37, 46, 49, 66, 67G, 86, D1	601PMB L02	50HZ	283,735,000
		602PMB L02	60HZ	283,735,000
CMP1-A02D1	50/51x3, 37, 46, 49, 66, 51G, 86	605PMB L02	50HZ	208,312,000
		606PMB L02	60HZ	208,312,000
CMP1-A02D2	50/51x3, 37, 46, 49, 66, 51G, 86, D1	611PMB L02	50HZ	274,753,000
		612PMB L02	60HZ	274,753,000
CPP1-A01D2	59, 27, 67Q, 64, 67P, 95L, 95H, 91L	136PQB-L02	50HZ	716,518,000
		138PQB-L02	60HZ	716,518,000
CPP1-A02D2	59, 27, 67Q, 64, 67P, 95L, 95H, 91L	144PQB-L02	50HZ	716,518,000
		146PQB-L02	60HZ	716,518,000
CPP1-A11D2	59, 27, 67Q, 64, 67P, 95L, 95H, 91L, df/dt	140PQB-L02	50HZ	793,735,000
		142PQB-L02	60HZ	793,735,000
CPP1-A12D2	59, 27, 67Q, 64, 67P, 95L, 95H, 91L, df/dt	150PQB-L02	50HZ	793,735,000
		152PQB-L02	60HZ	793,735,000

Optional Parts for Melpro-D

Mã hàng	Thành phần bảo vệ	Code No.	Tần số	Đơn giá (VNĐ)
Model Name	Protection Elements	Code No.	Freq.	Unit Price
TERMINAL COVER				2,282,000
TEST REPORT REISSUE				2,282,000
MF-RG(2)	Surge Absorption Capacitor			41,147,000
MF-RG(8)	Surge Absorption Capacitor			132,282,000
COM2-CARD		061PMB-L01		51,229,000
PC-DISWE	Soft Ware & Cable for RS-232C	065PMF-L02		34,771,000

Protection Relay

Melpro-A

Mã hàng	Thành phần bảo vệ	Code No.	Tần số	Đơn giá (VNĐ)
Model Name	Protection Elements	Code No.	Freq.	Unit Price
MOC-A1V-R	50/51x2	090PGA-L02	50/60HZ	53,335,000
MOC-A1V-RD	50/51x2 (Draw-out)	509PGA-L02	50/60HZ	79,194,000
MDG-A1V-R	67G	092PGA-L02	50/60HZ	115,647,000
MDG-A1V-RD	67G (Draw-out)	511PGA-L02	50/60HZ	141,147,000
MDG-A2V-R	67G	093PGA-L02	50/60HZ	117,982,000
MDG-A2V-RD	67G (Draw-out)	512PGA-L02	50/60HZ	141,147,000
MGR-A1V-F	51N (Flush mounting)	003PPA-L02	50/60HZ	31,247,000
MGR-A1V-R	51N	098PGA-L02	50/60HZ	36,453,000

MGR-A1V-RD	51N (Draw-out)	517PGA-L02	50/60HZ	58,182,000
MUV-A1V-R	27	094PGA-L02	50/60HZ	83,865,000
MUV-A1V-RD	27 (Draw-out)	513PGA-L02	50/60HZ	108,106,000
MOV-A1V-R	59	095PGA-L02	50/60HZ	77,400,000
MOV-A1V-RD	59 (Draw-out)	514PGA-L02	50/60HZ	102,541,000
MVG-A1V-R	64	096PGA-L02	50/60HZ	76,141,000
MVG-A1V-RD	64 (Draw-out)	515PGA-L02	50/60HZ	100,382,000
MVG-A2V-R	64	097PGA-L02	50/60HZ	87,812,000
MVG-A2V-RD	64 (Draw-out)	516PGA-L02	50/60HZ	111,876,000

*MGR is 50/60HZ common use, others are 50/60HZ switching

Option for Melpro-A

Mã hàng	Thông số	Code No.		Đơn giá (VNĐ)
Model Name	Specification	Code No.		Unit Price
MZT-53	Zero Phase Current Transformer (φ53)	PG168		14,629,000
MZT-68	Zero Phase Current Transformer (φ68)	PG169		22,218,000
MZT-90	Zero Phase Current Transformer (φ90)	PG202		53,076,000
MZT-110	Zero Phase Current Transformer (φ110)	PG203		58,429,000
MZT-160	Zero Phase Current Transformer (φ160)	137PHA-L01		141,129,000
MZT-250	Zero Phase Current Transformer (φ250)	138PHA-L01		397,059,000
MZT-52D	Zero Phase Current Transformer (φ52) sprit type	093PHA-L01		89,288,000
MZT-77D	Zero Phase Current Transformer (φ77) sprit type	094PHA-L01		138,047,000
MZT-112D	Zero Phase Current Transformer (φ112) sprit type	095PHA-L01		195,853,000
MPD-3 (with 1m wi	Zero Phase voltage detector	134PHA-L02		86,406,000
MPD-3 (with 3m wi	Zero Phase voltage detector	135PHA-L02		93,194,000
RDTT14	Testing Terminal	758PRC-L01		60,482,000
MDX-A	Tester for MELPRO-A	162PHA-L02		66,247,000
ADAPTER-U	mounting adapter for MDG-R	P1632		7,324,000
ADAPTER-W	Blind cover for MOC-A (from MOC-1/MOC-2-R)	P1634		7,324,000
ADAPTER-X	Blind cover for MOC-A (from CO-6-R/CO-4-R)	P1635		7,324,000
5m wire for MPD-3	Cable for MPD-3			4,112,000
FRONT COVER				2,965,000
TERMINAL COVER				2,282,000
TEST REPORT REISSUE				2,282,000

How to Order

Model Name Code No.

For Example)

COC4-A01S1 267PQB-L02